



**BÁO CÁO TÓM TẮT  
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG THỜI KỲ 2011-2020  
(CHO QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030,  
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050)**



**Tuyên bố miễn trách:** Tài liệu tóm tắt tổng quan này là nội dung tóm tắt SP3 của báo cáo quy hoạch tỉnh đã nộp ngày 22/10/2021, cập nhật góp ý từ cuộc họp với các chuyên gia ThinkTank và FPT vào ngày 26/04/2022, góp ý từ cuộc họp với các chuyên gia của Liên hiệp hội Khoa học & Kỹ thuật vào ngày 19/05/2022, và cuộc họp rà soát, thống nhất tinh gọn nội dung với các chuyên gia của Viện Chiến lược Phát triển (VIDS) và Viện Nghiên cứu Thiết kế Đô thị (VIUP) vào ngày 31/05/2022. Báo cáo này, như đã nộp ở SP3, đã được thảo luận và thống nhất một cách không chính thức với các địa phương, các sở ban ngành và các chuyên gia ThinkTank. Tài liệu tóm tắt này không phải là bản quy hoạch chính thức, bởi ý kiến đóng góp của các địa phương và sở ban ngành sẽ được tiếp tục tổng hợp, và ý kiến của UBND tỉnh sẽ được đưa vào SP4. Do đó, tài liệu tóm tắt tổng quan này sẽ còn tiếp tục có những thay đổi chi tiết về nội dung khi ý kiến đóng góp của các bên liên quan được tiếp tục tiếp thu.

## MUC LUC

<b>DANH MỤC HÌNH.....</b>	<b>7</b>
<b>DANH MỤC BẢNG.....</b>	<b>7</b>
<b>PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ QUY HOẠCH TỈNH VÀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>8</b>
<b>I. TÓM TẮT TỔNG QUAN.....</b>	<b>8</b>
<b>1. Quy trình lập quy hoạch và tham vấn .....</b>	<b>10</b>
<b>2. Các chủ đề chính của quy trình tham vấn.....</b>	<b>11</b>
2.1. Sản xuất chế biến, chế tạo với sự hỗ trợ của công nghệ để sản xuất các sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn.....	12
2.2. Điềm đến văn hóa đặc sắc, với di sản văn hóa và lịch sử phong phú; các bãi biển hoang sơ với phong cảnh ngoạn mục.....	12
2.3. Sản phẩm nông nghiệp giá trị cao - dịch chuyển tiến lên trong chuỗi giá trị .....	13
2.4. Phát triển đô thị xoay quanh trung tâm đổi mới AI: .....	14
2.5. Khả năng kết nối cao mở khóa cho sự tăng trưởng của ngành logistics. 14	14
2.6. Nâng cao tay nghề, trang bị lại kỹ năng cho lực lượng lao động, bao gồm đào tạo về trí tuệ nhân tạo/ STEM .....	15
2.7. Nâng cấp hạ tầng công nghiệp và dịch vụ .....	15
2.8. Thu hút FDI và đầu tư từ khu vực tư nhân .....	16
2.9. Tuân thủ các nguyên tắc tăng trưởng xanh để đảm bảo phát triển bền vững. ....	16
<b>PHẦN 2. TÓM TẮT NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH TỔNG THỂ TỈNH BÌNH ĐỊNH .....</b>	<b>18</b>

<b>I.</b>	<b>PHÂN TÍCH CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ VÀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH.....</b>	<b>18</b>
1.	<b>Điều kiện đặc thù của tỉnh.....</b>	<b>18</b>
1.1.	Vị trí địa lý.....	18
1.2.	Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.....	18
1.3.	Biến động tự nhiên, rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu.....	19
1.4.	Điều kiện về xã hội.....	19
2.	<b>Bối cảnh phát triển bên ngoài.....</b>	<b>20</b>
2.1.	Bối cảnh quốc tế và tác động.....	20
2.2.	Bối cảnh quốc gia và tác động.....	21
2.3.	Bối cảnh vùng và tác động.....	22
<b>II.</b>	<b>ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH.....</b>	<b>22</b>
1.	<b>Tổng quan nền kinh tế tỉnh Bình Định.....</b>	<b>22</b>
1.1.	Quy mô, tăng trưởng và cơ cấu kinh tế.....	22
1.2.	Các chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế giai đoạn 2011-2020.....	23
1.2.1.	Thu hút đầu tư.....	23
1.2.2.	Xuất nhập khẩu hàng hóa.....	24
1.3.	Các cân đối kinh tế.....	24
1.4.	Chất lượng phát triển.....	25
1.4.1.	Môi trường đầu tư, kinh doanh.....	25
1.4.2.	Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP).....	25
1.4.3.	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.....	26
1.4.4.	Năng suất lao động.....	26
2.	<b>Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế.....</b>	<b>26</b>
2.1.	Thực trạng phát triển các ngành dịch vụ.....	26
2.1.1.	Quy mô, cơ cấu ngành dịch vụ trong GRDP tỉnh Bình Định.....	26
2.1.2.	Tốc độ tăng trưởng GRDP các ngành dịch vụ.....	27
2.1.3.	Lao động và năng suất lao động ngành dịch vụ.....	27
2.1.4.	Kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế của ngành dịch vụ.....	28
2.2.	Thực trạng phát triển ngành công nghiệp.....	30
2.2.1.	Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành.....	30
2.2.2.	Thực trạng phát triển các ngành, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu.....	30

2.2.3.	Tình hình phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề .....	32
2.2.4.	Thành tựu đạt được và các tồn tại, hạn chế.....	32
2.3.	Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản .....	35
2.3.1.	Tổng quan ngành nông, lâm và thủy sản .....	35
2.3.2.	Thành tựu và những tồn tại, hạn chế trong phát triển nông, lâm, thủy sản .....	36
<b>3.</b>	<b>Thực trạng phát triển xã hội.....</b>	<b>38</b>
3.1.	Việc làm và an sinh xã hội.....	38
3.1.1.	Lao động và việc làm .....	38
3.1.2.	An sinh xã hội .....	39
3.2.	Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	40
3.3.	Giáo dục và đào tạo .....	42
3.4.	Văn hóa và thể thao .....	44
3.4.1.	Thực trạng văn hóa.....	44
3.4.2.	Thực trạng thể dục thể thao.....	45
3.5.	Khoa học và công nghệ.....	46
<b>4.</b>	<b>Thực trạng, hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất .....</b>	<b>48</b>
4.1.	Thực trạng và hiệu quả sử dụng.....	48
4.1.1.	Thực trạng sử dụng đất.....	48
4.1.2.	Biến động sử dụng đất.....	49
4.2.	Đánh giá việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất .....	51
4.2.1.	Kết quả đạt được, tồn tại và hạn chế .....	54
4.3.	Tiềm năng sử dụng đất.....	55
4.4.	Tiêu chí và kết quả đánh giá tiềm năng đất đai theo các mục đích sử dụng .....	56
<b>5.</b>	<b>Thực trạng xây dựng, tổ chức không gian và phát triển hạ tầng.....</b>	<b>56</b>
5.1.	Phát triển đô thị.....	56
5.2.	Hiện trạng mạng lưới đô thị.....	56
5.2.1.	Tình hình đô thị hoá .....	56
5.2.2.	Chất lượng đô thị.....	57
5.3.	Phát triển nông thôn.....	57
5.3.1.	Hiện trạng phân bố dân cư nông thôn .....	57
5.3.2.	Hiện trạng phát triển mạng lưới nông thôn, triển khai nông thôn mới.....	58

5.4.	Phân bố không gian các khu chức năng.....	59
5.4.1.	Khu kinh tế Nhơn Hội.....	59
5.4.2.	Không gian công nghiệp .....	59
5.4.3.	Không gian thương mại dịch vụ.....	60
5.4.4.	Không gian du lịch.....	61
5.4.5.	Không gian nông, lâm, thủy sản.....	61
5.5.	Tổ chức không gian và phát triển hạ tầng kinh tế.....	62
5.5.1.	Hạ tầng giao thông .....	62
5.5.2.	Hạ tầng cấp điện.....	64
5.5.3.	Hạ tầng cấp thoát nước.....	65
5.5.4.	Hạ tầng xử lý chất thải .....	66
5.5.5.	Hạ tầng thông tin truyền thông .....	67
5.5.6.	Hạ tầng thủy lợi.....	69
5.6.	Tổ chức không gian và phát triển hạ tầng xã hội.....	70
5.6.1.	Giáo dục .....	70
5.6.2.	Y tế.....	70
5.6.3.	Hiện trạng văn hóa – thể dục thể thao.....	70
5.7.	Tổng hợp đánh giá tính hợp lý trong bố trí không gian phát triển hạ tầng, các khu chức năng.....	71
5.7.1.	Đối với không gian công nghiệp.....	71
5.7.2.	Đối với không gian thương mại dịch vụ .....	72
5.7.3.	Đối với không gian du lịch.....	72
5.7.4.	Đối với không gian nông, lâm, thủy sản .....	73
<b>6.</b>	<b>Thực trạng khai thác và quản lý tài nguyên thiên nhiên .....</b>	<b>73</b>
6.1.	Thực trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên.....	73
6.1.1.	Tài nguyên nước.....	73
6.1.2.	Tài nguyên rừng, tài nguyên biển và đa dạng sinh học.....	75
6.1.3.	Tài nguyên khoáng sản.....	77
6.2.	Thực trạng bảo vệ môi trường .....	79
6.2.1.	Hiện trạng môi trường.....	79
6.2.2.	Hiện trạng công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn nguy hại .....	81
6.2.3.	Hiện trạng chất thải lỏng sinh hoạt, chất thải lỏng công nghiệp, chất thải lỏng nguy hại.....	82

6.2.4. Công tác quản lý môi trường.....	83
6.3. Thực trạng biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu.....	84
6.3.1. Thực trạng biến đổi khí hậu .....	84
6.3.2. Thực trạng thích ứng biến đổi khí hậu .....	86
6.4. Công tác quốc phòng, an ninh .....	87
6.5. Công tác đối ngoại .....	88
<b>III. DỰ BÁO CÁC XU THẾ, TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021-2030</b> .....	<b>89</b>
<b>1. Dự báo dân số và lao động đến năm 2030.....</b>	<b>89</b>
<b>2. Xu thế, triển vọng phát triển kinh tế.....</b>	<b>90</b>
2.1. Tác động toàn cầu của đại dịch Covid-19 và tác động của nó đến Việt Nam .....	90
2.2. Xu thế tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư.....	90
2.3. Ngành du lịch bị ảnh hưởng đáng kể bởi Đại dịch .....	91
2.4. Công nghiệp 4.0 và Chuyển đổi số.....	91
2.4.1. Công nghiệp 4.0 .....	91
2.4.2. Chuyển đổi số.....	91
2.5. Nhu cầu truy xuất nguồn gốc trong nông nghiệp và chuỗi giá trị .....	92
<b>3. Xu thế, triển vọng phát triển xã hội .....</b>	<b>92</b>
3.1. Cơ cấu dân số: Già hóa dân số.....	92
3.2. Chênh lệch giàu nghèo.....	92
3.3. Di cư và đô thị hóa.....	93
<b>4. Xu thế, triển vọng phát triển có ảnh hưởng đến các vấn đề về môi trường</b> .....	<b>93</b>
4.1. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.....	93
4.2. Năng lượng, nước và các tài nguyên chiến lược.....	94
4.3. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng .....	94
<b>IV. TỔNG HỢP CÁC PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI TỈNH BÌNH ĐỊNH .....</b>	<b>95</b>
<b>1. Tổng hợp phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức liên quan đến tỉnh và khả năng phát triển của tỉnh.....</b>	<b>95</b>
1.1. Điểm mạnh.....	95
1.2. Điểm yếu.....	95
1.3. Cơ hội.....	96

1.4. Thách thức .....	97
<b>2. Kết luận về đề xuất định vị giá trị của tỉnh Bình Định.....</b>	<b>97</b>

### **DANH MỤC HÌNH**

Hình 1: Tác động dự kiến của Quy hoạch Tỉnh .....	10
Hình 2: Quy trình lập quy hoạch và số liệu thống kê liên quan đến quy trình tham vấn.....	11
Hình 3: Điểm khảo sát thực địa đã tiến hành .....	11
Hình 4: Các KCN, KKT tỉnh Bình Định.....	32

### **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1: Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá trên địa bàn.....	24
Bảng 2: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành công nghiệp-xây dựng tỉnh Bình Định.....	31
Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020.....	48
Bảng 4: Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2011 – 2020.....	49
Bảng 5: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011 - 2020) theo nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29/3/2013 của chính phủ.....	51
Bảng 6: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước (2011-2020) tỉnh Bình Định.....	53
Bảng 7: Thống kê diện tích đất điều tra đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Bình Định.....	55
Bảng 8: Dự báo dân số và lao động tỉnh Bình Định đến năm 2030.....	89

# **PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ QUY HOẠCH TỈNH VÀ QUY HOẠCH**

## **SỬ DỤNG ĐẤT**

Tầm nhìn của Quy hoạch Tổng thể này là Bình Định sẽ chú trọng phát triển dựa trên 5 trụ cột tăng trưởng: sản xuất chế biến, chế tạo tiên tiến, du lịch văn hóa, nông nghiệp với giá trị cao hơn, phát triển đô thị xoay quanh một hệ sinh thái trí tuệ nhân tạo (AI), và kết nối logistics mức độ cao.

Quy hoạch này đề ra kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho các lĩnh vực chính và được hỗ trợ bởi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xây dựng song song với quy trình lập quy hoạch này. Cả Quy hoạch Tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đều đưa ra các định hướng, chủ trương phát triển và quy hoạch phân khu, làm cơ sở cho các quyết định phê duyệt trong giai đoạn này. Đồng thời, Quy hoạch tỉnh sẽ là cơ sở cho việc huy động và phân bổ các nguồn lực từ các cơ quan chính phủ đồng thời cung cấp các cơ hội đầu tư và phát triển mà khu vực doanh nghiệp (trong nước hoặc quốc tế) có thể tham gia.

Bên cạnh đó, Quy hoạch Tỉnh cũng đề ra các mục tiêu kinh tế cụ thể bao gồm chỉ tiêu tăng trưởng GRDP, GRDP bình quân đầu người, cũng như dự báo về đóng góp kinh tế và tăng trưởng của từng lĩnh vực, bao gồm công nghiệp và xây dựng; dịch vụ (gồm du lịch); và nông, lâm, ngư nghiệp.

Bên cạnh việc đặt ra các mục tiêu và chỉ tiêu kinh tế, Quy hoạch Tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất cũng đặt ra các mục tiêu và chỉ tiêu xã hội. Quy hoạch Tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất kèm theo bao gồm các mục tiêu và chỉ tiêu về mật độ và tăng trưởng dân số, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học, kết cấu hạ tầng cho giao thông, thông tin liên lạc, quản lý nước, nước thải và chất thải.

Bản Quy hoạch Tỉnh này đưa ra mô tả chi tiết về các ý tưởng đột phá và sáng kiến phát triển mà Bình Định có thể cân nhắc để chuyển đổi nền kinh tế của tỉnh và đạt được các chỉ tiêu, mục tiêu đề ra trong bản quy hoạch. Các ý tưởng đột phá này tận dụng thế mạnh của Bình Định so với các tỉnh thành khác trong cả nước, và so với các quốc gia Châu Á khác. Quy hoạch Tỉnh Bình Định được dựa trên các nguyên tắc phát triển tăng trưởng bền vững và hướng tới nền kinh tế số.

### **I. TÓM TẮT TỔNG QUAN**

Quá trình xây dựng bản Quy hoạch Tỉnh này và Quy hoạch Sử dụng Đất tập trung cao độ trong 5 tháng, dựa trên các quy hoạch, kế hoạch hiện tại và thời kỳ trước, cũng như các buổi họp thống nhất nội dung với tất cả các sở ban ngành và địa phương trong Tỉnh. Bản Quy hoạch đề cập, giải quyết nhiều chủ đề liên quan đến Bình Định, trong đó gồm các chủ đề then chốt sau:

1. Công nghiệp hóa bằng cách dịch chuyển hướng tới các hoạt động sản xuất chế biến, chế tạo cho giá trị cao hơn. Công cuộc công nghiệp hóa này sẽ



dựa trên các nguyên tắc phát triển bền vững, đón nhận các phân ngành có mức độ phức tạp cao hơn, ít tác động đến môi trường hơn, và tránh các hoạt động cho giá trị thấp và gây ô nhiễm ở mức độ cao. Bình Định cũng sẽ tận dụng lợi thế về giáo dục STEM để lồng ghép các xu hướng công nghiệp 4.0

2. Du lịch văn hóa và du lịch ven biển với những nét đặc sắc gồm di sản lịch sử, truyền thống và các danh lam thắng cảnh thiên nhiên phong phú, nhắm tới các phân khúc du khách có thể đem lại nguồn lợi nhuận lớn cho Tỉnh. Lợi thế độc đáo của Bình Định là những bãi biển, bờ biển hoang sơ và di sản văn hóa đặc sắc. Điều này cho phép Bình Định nhắm tới các đối tượng du khách mới với giá trị cao hơn.
3. Sản xuất nông nghiệp giá trị cao hơn bằng cách dịch chuyển theo hướng đi lên trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp và tận dụng công nghệ trong thu hoạch và canh tác; thí điểm phát triển các bể chứa carbon thương mại tận dụng nguồn tài nguyên rừng của Tỉnh.
4. Phát triển đô thị xoay quanh các trung tâm đổi mới trí tuệ nhân tạo (AI) để tạo nên môi trường sống sôi động. Các trung tâm đổi mới sáng tạo sẽ giúp hỗ trợ nền kinh tế trí thức trí tuệ nhân tạo của Bình Định, đô thị hóa chất lượng cao sẽ thu hút và giữ chân nhân tài đến với Bình Định
5. Khả năng kết nối cao: cải thiện mạng lưới đường bộ và đường sắt; tăng công suất các cảng biển; và nâng cấp sân bay Phù Cát; các biện pháp này đều nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho ngành công nghiệp logistics đang dần lớn mạnh
6. Nâng cao tay nghề, trang bị kỹ năng mới cho lực lượng lao động để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế: các chương trình dạy nghề vào đào tạo STEM cung cấp lực lượng lao động để tăng trưởng các ngành có giá trị cao hơn và thu hút các doanh nghiệp đến với Bình Định.
7. Cải thiện hạ tầng dịch vụ công nghiệp, đặc biệt mở rộng các khu công nghiệp, và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại hiện đại thông qua hỗ trợ phát triển hạ tầng cho thương mại điện tử
8. Nâng cao năng lực của IPA để thu hút thêm FDI và vốn từ khu vực tư nhân. Thu hút vốn từ khu vực tư nhân (cả trong nước và nước ngoài) là yêu cầu cần thiết để tăng trưởng các ngành nói trên, và việc mở rộng, bổ sung các năng lực mới cho IPA có thể thúc đẩy khả năng tiếp thị Bình Định nhằm thu hút thành công nhà đầu tư và các khoản đầu tư mới.
9. Tuân thủ các nguyên tắc tăng trưởng xanh, theo đó Bình Định có thể phát triển và tăng trưởng mà không tự hủy hoại trong quá trình tăng trưởng. Các nguyên tắc tăng trưởng xanh bao gồm: bảo tồn tự nhiên và đa dạng sinh học; chú trọng các hoạt động kinh tế cho giá trị cao và ít tác động đến khí hậu; và tăng khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu.

Nội dung chi tiết được trình bày xuyên suốt báo cáo Tóm tắt.

## 1. Quy trình lập quy hoạch và tham vấn

Theo Luật Quy hoạch, việc lập Quy hoạch Tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất phải tuân thủ quy trình lập quy hoạch và tham vấn. Các quy hoạch và kế hoạch này được xây dựng trong vòng 6 tháng, với các nội dung phân tích, đóng góp của chuyên gia Việt Nam và chuyên gia nước ngoài, và tham vấn chính quyền và cộng đồng, như được nêu ở Hình 2. Nếu được thực hiện đầy đủ, bản Quy hoạch Tỉnh này sẽ tạo tác động như trình bày tại Hình 1.

Hình 1: Tác động dự kiến của Quy hoạch Tỉnh



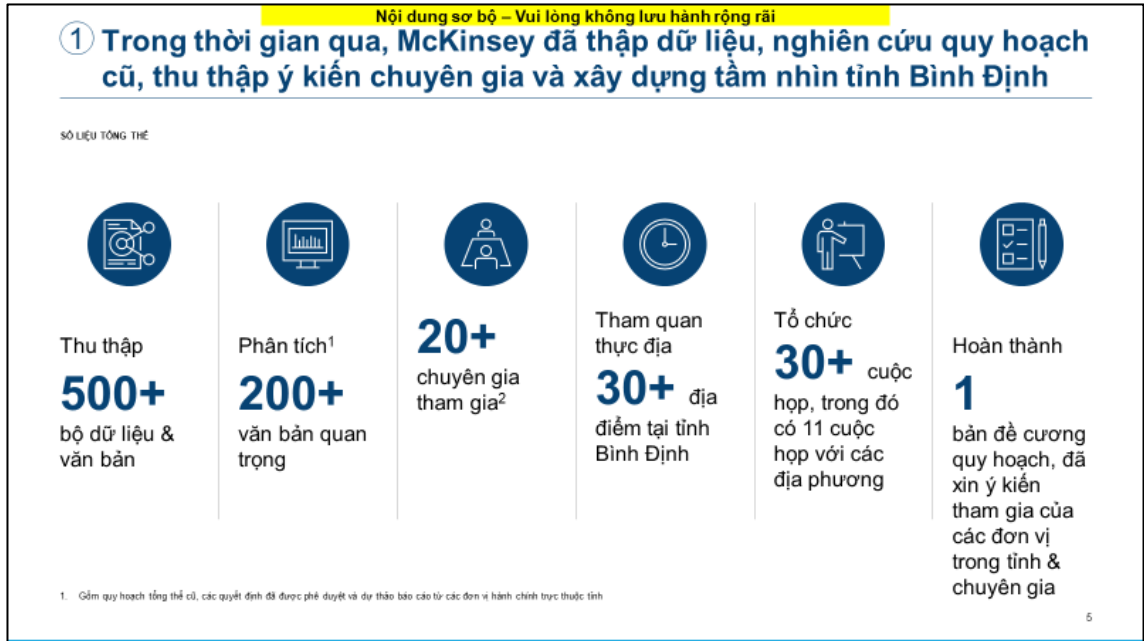
Để lập Quy hoạch Tỉnh và Quy hoạch Sử dụng Đất, nhóm chuyên gia xây dựng quy hoạch đã tập hợp, tổng hợp nhiều ý kiến, thông tin đầu vào:

- Thu thập hơn 500 bộ dữ liệu đã được thu thập, và phân tích hơn 200 văn bản, tài liệu quan trọng (bao gồm các Quy hoạch Tổng thể của Tỉnh trong các thời kỳ trước và trong thời gian gần đây, v.v.)
- Làm việc với hơn 20 chuyên gia trong nước và quốc tế để tìm hiểu các thông lệ tốt nhất
- Ba viện/cơ quan nghiên cứu chuyên về chính sách công của Việt Nam (Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn Quốc gia, Viện Chiến lược Phát triển, và Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam) đã đóng góp chuyên môn xây dựng quy hoạch với hiểu biết và kinh nghiệm đặc thù của Việt Nam

Hơn nữa, đã tổ chức hơn 30 cuộc họp (trong đó gồm 11 cuộc họp với các địa phương trong Tỉnh) để lấy ý kiến thống nhất, đã tiếp thu 300 ý kiến đóng góp từ các sở, ban, ngành và đại diện cộng đồng để chỉnh sửa vào báo cáo chính thức.

Ngoài ra, đội dự án đã làm việc tại Tỉnh, khảo sát thực địa hơn 30 điểm tại Bình Định (Hình 3).

Hình 2: Quy trình lập quy hoạch và số liệu thống kê liên quan đến quy trình tham vấn



Hình 3: Điểm khảo sát thực địa đã tiến hành



## 2. Các chủ đề chính của quy trình tham vấn

Dựa trên ý kiến đóng góp trong quá trình tham vấn, đội dự án đã xác định chín chủ đề then chốt đối với sự phát triển của Bình Định giai đoạn 2021-2021-2050:

## **2.1. Sản xuất chế biến, chế tạo với sự hỗ trợ của công nghệ để sản xuất các sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn**

Các lĩnh vực kinh tế then chốt từng dẫn dắt tăng trưởng GRDP ngành sản xuất chế biến, chế tạo và phát triển kinh tế - xã hội tổng thể của tỉnh Bình Định trong quá khứ hiện có ít khả năng tiếp tục dẫn dắt sự tăng trưởng của Bình Định trong tương lai. Các ngành này bao gồm: sản phẩm gỗ, khoáng sản phi kim, chế biến thực phẩm và đồ uống - chủ yếu là những phân ngành thâm dụng lao động, có hàm lượng giá trị gia tăng thấp. Trong tương lai, những yếu tố thuận lợi như: khả năng các doanh nghiệp chuyển địa điểm sản xuất sang các quốc gia có chi phí lao động rẻ hơn, lực lượng lao động được nâng cao kỹ năng tay nghề, tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường..nhiều khả năng sẽ đặt ra rủi ro lớn cho các ngành này.

Để đẩy mạnh tăng trưởng, giảm thiểu tác động của những rủi ro nêu trên, Bình Định cần tập trung cho lĩnh vực sản xuất chế biến, chế tạo giá trị cao hướng tới xuất khẩu, với sự hỗ trợ của công nghệ 4.0 và dựa trên nền tảng của các nguyên tắc phát triển bền vững.

**Đối với các hoạt động nông cốt**, bao gồm chế biến thực phẩm, sản phẩm gỗ, và dệt/may, Bình Định có thể chuyển sang cơ cấu sản phẩm cho giá trị gia tăng cao hơn và thân thiện hơn với môi trường (ví dụ: thực phẩm đóng gói, đồ nội thất) để gạt hái lợi nhuận kinh tế cao hơn, thúc đẩy áp dụng công nghệ để nâng cao năng suất.

**Đối với các thị trường mới**, bao gồm dược phẩm, linh kiện ô tô điện & điện tử, Bình Định có thể tranh thủ (i) các xu hướng đang diễn ra trong nước - với mức độ chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe gia tăng cùng với nhu cầu điều trị các bệnh như tiểu đường ngày càng gia tăng, đồng thời tận dụng nền tảng sản xuất dược phẩm sẵn có tại Bình Định, và (ii) các xu hướng toàn cầu về xe điện, bằng cách sản xuất các linh kiện điện & điện tử giá trị cao, độ phức tạp thấp phục vụ các nhà máy lắp ráp ô tô trong phạm vi bán kính 750km từ Bình Định.

**Đối với những cơ hội triển vọng dài hạn**, Bình Định có thể cân nhắc thực hiện một bước dịch chuyển đầy tham vọng hướng tới sản xuất thiết bị bán dẫn với mức độ phức tạp thấp hơn (cho sản phẩm mạch node trễ) để tranh thủ các xu hướng toàn cầu hướng đến điện khí hóa và số hóa, đồng thời tận dụng hệ sinh thái điện & điện tử, tập khách hàng là các doanh nghiệp sản xuất xe hơi ở khu vực bán kính lân cận, và kỹ năng được cải thiện của lực lượng lao động.

## **2.2. Điểm đến văn hóa đặc sắc, với di sản văn hóa và lịch sử phong phú; các bãi biển hoang sơ với phong cảnh ngoạn mục**

Bình Định chưa khai thác hết tiềm năng du lịch của mình. Điều này thể hiện ở việc du khách có thời gian lưu trú ngắn hơn và chi tiêu thấp hơn tại Bình Định so với các điểm đến khác trong nước và trong khu vực (như Đà Nẵng, Khánh Hòa,

và Quảng Ninh; hay Bali, Langkawi, và Phuket). Hơn nữa, khách du lịch quốc tế vẫn chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng số du khách đến với Bình Định (khoảng 10% tổng số du khách đến với Bình Định trong năm 2019).

Mặc dù vậy, Bình Định sở hữu những tài sản độc đáo, đặc sắc, có thể đóng vai trò nền móng vững chắc cho du lịch văn hóa cũng như du lịch ven biển. Cụ thể, sức hấp dẫn của Bình Định nằm ở văn hóa Champa, di tích triều đại Tây Sơn, nền võ thuật cổ truyền, và loại hình nghệ thuật “bài chòi” được UNESCO công nhận - là loại hình kết hợp âm nhạc, thơ ca, diễn xuất, hội họa và văn học, và “hát bội” - di sản truyền thống phi vật thể của quốc gia - một loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống của Việt Nam. Ngoài ra, Bình Định cũng sở hữu những bãi biển tuyệt đẹp, được quản lý tốt, cũng như các điểm di sản văn hóa và lịch sử được bảo tồn chu đáo. Những lợi thế này tạo nên sự khác biệt của Bình Định so với các tỉnh lân cận, tạo lợi thế có ý nghĩa cho công cuộc phát triển.

Tới đây, Bình Định sẽ định hình chiến lược dựa trên các tài sản văn hóa và thiên nhiên này:

- **Khách hàng mục tiêu:** chú trọng đối tượng du khách có thu nhập trung bình đến cao (bao gồm du khách quốc tế) thay vì du khách trẻ tuổi người Việt với sở thích tìm tòi thám hiểm (là đối tượng du khách hiện tại)
- **Sản phẩm du lịch văn hóa:** xây dựng quy hoạch một cách hệ thống để kết nối các tài sản văn hóa và lịch sử nhằm khai thác hết tiềm năng của các tài sản này
- **Sản phẩm du lịch ven biển:** Xây dựng hệ sinh thái du lịch biển một cách bền vững, không phá hủy thiên nhiên hoang sơ của Bình Định (vốn là một nét đặc thù thu hút du khách đến với tỉnh)
- **Xây dựng thương hiệu:** củng cố việc xây dựng thương hiệu Bình Định như một điểm đến với nền tảng văn hóa, lịch sử đặc sắc, thiên nhiên miền biển hiền hòa, được bảo tồn tốt.

### 2.3. Sản phẩm nông nghiệp giá trị cao - dịch chuyển tiến lên trong chuỗi giá trị

Nông, lâm, ngư nghiệp chiếm gần 1/3 GRDP của Bình Định trong năm 2020, tuy nhiên đóng góp của các ngành này vào GRDP dự kiến giảm trong tương lai khi công nghiệp hóa tiếp tục được đẩy mạnh. Tuy nhiên, ngành này vẫn là một ngành quan trọng, xét cả về quy mô, và để đảm bảo an ninh lương thực cho Tỉnh.

Đến năm 2050, Bình Định có thể sản xuất các sản phẩm nông nghiệp với giá trị cao hơn nhờ tận dụng công nghệ trong canh tác, thực hiện chế biến thực phẩm cơ bản, và củng cố chức năng của các hợp tác xã.

Để đạt được tầm nhìn này, Bình Định cần khai thác hai nguồn tăng trưởng:

**Đối với các thị trường và năng lực hiện hữu,** Bình Định cần chuyển trọng tâm từ các loại hoa màu cho giá trị thấp (như cây lúa) sang các loại hoa màu cho

giá trị cao hơn (như sắn, lạc), tăng cường hoạt động của các hợp tác xã để hỗ trợ nông dân cải thiện năng suất thông qua các chức năng như tập hợp nguồn cung trang thiết bị, đóng gói, và các chiến lược ra thị trường.

***Đối với các thị trường và năng lực mới***, Bình Định cân nhắc sản xuất hữu cơ một số loại hoa màu có nhu cầu hữu cơ cao (như dừa). Ngoài ra, việc phát triển các trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp sẽ giúp Bình Định tiến vào một mắt xích đem lại lợi nhuận cao hơn trong chuỗi giá trị nông nghiệp, đó là chế biến và đóng gói thay vì chỉ sản xuất sản phẩm thô. Cuối cùng, Bình Định có thể nỗ lực bảo vệ và khai thác các khu vực rừng và rừng ngập mặn với diện tích lớn thông qua cơ chế bể chứa carbon thương mại.

#### **2.4. *Phát triển đô thị xoay quanh trung tâm đổi mới AI:***

Bình Định sở hữu những trụ cột quan trọng cho nghiên cứu và phát triển, bao gồm các trung tâm hiện hữu như Viện Trí tuệ Nhân tạo FPT - một chương trình hợp tác giữa FPT và Viện Trí tuệ Nhân tạo MILA, và các trung tâm nghiên cứu khoa học đã được hình thành từ lâu. Bình Định có thể tận dụng nhiều hơn nữa những lợi thế hiện có này để nhấn mạnh đến đào tạo về trí tuệ nhân tạo và STEM ở tất cả các cấp nhằm cung cấp đủ lực lượng lao động có tay nghề cho các ngành công nghệ cao, phát triển sản phẩm và dịch vụ trí tuệ nhân tạo để phục vụ nhu cầu của các ngành sản xuất chế biến, chế tạo và dịch vụ trong Tỉnh; và thiết lập vườn ươm trí tuệ nhân tạo/ STEM nhằm thu hút các startup thiết lập cơ sở tại Tỉnh.

Trong dài hạn, nòng cốt trí tuệ nhân tạo này có thể đóng vai trò nền tảng cho phát triển đô thị. Lực lượng lao động có tay nghề cao chuyển tới Bình Định sinh sống và làm việc sẽ tạo nên một nguồn cầu mới cho các dự án phát triển hiện đại đa chức năng nằm gần các trung tâm đổi mới sáng tạo trí tuệ nhân tạo. Từ đó, các khu vực đô thị này có thể trở thành địa chỉ phù hợp để thử nghiệm các sản phẩm/ dịch vụ trí tuệ nhân tạo (như thiết bị nhà ở thông minh, giao thông vận tải thông minh).

#### **2.5. *Khả năng kết nối cao mở khóa cho sự tăng trưởng của ngành logistics***

Tầm nhìn đầy tham vọng trong lĩnh vực sản xuất chế biến, chế tạo và nông nghiệp đòi hỏi mở rộng mạng lưới giao thông, nâng cấp các cảng biển để đáp ứng nhu cầu sản xuất, lưu thông hàng hóa nội tỉnh cũng như nhu cầu xuất khẩu. Cụ thể, Bình Định cần đẩy mạnh xây dựng hệ thống đường bộ kết nối các khu vực công nghiệp với Quốc lộ 19 và Quốc lộ 1A, và các tuyến đường giúp cải thiện kết nối giữa đô thị ven biển và các huyện miền núi. Ngoài ra, nâng cấp các tuyến đường vành đai trọng yếu (bao gồm đường tỉnh lộ TL 639 và ĐT 697) là yêu cầu thiết yếu để hỗ trợ tăng trưởng các ngành nuôi trồng thủy hải sản, du lịch biển, nông nghiệp, và lâm nghiệp. Hơn nữa, việc nâng cấp công suất và xây dựng các cảng biển mới (Nhơn Hội và Phù Mỹ) là điều kiện quan trọng để phục vụ nhu cầu của các khu công nghiệp và lưu lượng thương mại gia tăng sau này.

Mạng lưới giao thông và hệ thống cảng biển được nâng cấp sẽ thiết lập nền móng vững chắc cho ngành logistics đang dần lớn mạnh. Để đáp ứng nhu cầu của các hoạt động thương mại trong nước và xuyên biên giới và gặt hái nhiều lợi nhuận kinh tế hơn, Bình Định cần thiết lập các trung tâm logistics quy mô lớn nằm gần sân bay Phù Cát. Đây sẽ là vị trí phù hợp, đồng bộ với việc phát triển tuyến đường sắt cao tốc Bắc - Nam. Về dịch vụ vận tải trực tiếp, Bình Định nên chú trọng đến các dịch vụ vận tải, giao hàng dặm cuối liên phương tiện với giá trị cao hơn (để phục vụ ngành thương mại điện tử) và dịch vụ kho bãi. Về dịch vụ gián tiếp, Bình Định có thể thúc đẩy các loại hình dịch vụ bên thứ ba (như quản lý vận tải, quản lý kho bãi), dần dần chuyển sang các mô hình bên thứ tư, bên thứ năm với các giải pháp quản lý chuỗi cung ứng số hóa.

## **2.6. *Nâng cao tay nghề, trang bị lại kỹ năng cho lực lượng lao động, bao gồm đào tạo về trí tuệ nhân tạo/ STEM***

Lực lượng lao động hiện tại của Bình Định có thể được tăng cường trang bị kỹ năng nhằm sẵn sàng cho việc dịch chuyển sang các lĩnh vực sản xuất chế biến, chế tạo với độ phức tạp cao hơn, du lịch với giá trị cao hơn, và ngành công nghiệp dịch vụ. Do đó, việc xây dựng một lực lượng lao động với những kỹ năng phù hợp nhất với định hướng phát triển của Bình Định là một yêu cầu then chốt. Các kỹ năng này bao gồm: sản xuất chế biến, chế tạo với kỹ năng tay nghề cao, điều hành, phục vụ tại nhà hàng, khách sạn theo tiêu chuẩn quốc tế, và đào tạo trí tuệ nhân tạo/ STEM ở các cấp cao hơn. Nỗ lực trang bị lại kỹ năng cho lực lượng lao động cũng có thể chú trọng đến người lao động ở các ngành đang bị co hẹp. Để đạt được mục tiêu này, Bình Định có thể cân nhắc triển khai các chương trình dạy nghề, ví dụ như các chương trình được thiết kế riêng cho các ngành sản xuất chế biến, chế tạo linh kiện điện và điện tử, logistics, và các ngành then chốt khác. Ngoài ra, Tỉnh có thể đẩy mạnh việc thiết lập quan hệ đối tác với các trường đại học trong nước và quốc tế có uy tín để nâng cấp nguồn lực giảng dạy và đào tạo.

Hơn nữa, Bình Định cần thiết kế và triển khai các chính sách thu hút lao động tay nghề cao, đặc biệt là đối tượng chuyên gia và các nhà khoa học với trình độ và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu, đóng vai trò then chốt dẫn dắt, thúc đẩy tham vọng trí tuệ nhân tạo và xây dựng, phát triển nền sản xuất dược phẩm tại Tỉnh. Trong đó, cần có chính sách phát triển hạ tầng hỗ trợ cho các khu vực mới đô thị hóa (như trường học, bệnh viện). Song song với đó, Tỉnh cần xây dựng các chương trình hỗ trợ tạo việc làm.

## **2.7. *Nâng cấp hạ tầng công nghiệp và dịch vụ***

Tăng cường khả năng kết nối đến các tỉnh thành khác và đẩy mạnh hoạt động thương mại trong nước và quốc tế đều đòi hỏi nâng cấp đáng kể hạ tầng công nghiệp và dịch vụ. Các quy hoạch, kế hoạch hiện hữu đã đề cập đến các khía cạnh này, nhưng chưa được triển khai đầy đủ. Bình Định cần đẩy mạnh xây dựng và nâng cấp các khu công nghiệp để đáp ứng yêu cầu của ngành sản xuất chế tạo chế

biến đang ngày một lớn mạnh. Thêm vào đó, các khu công nghiệp mới và hiện có cần tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường (gồm kiểm soát chất lượng nước, không khí, và đất), thiết lập kế hoạch để giải quyết các vấn đề rủi ro liên quan đến thiên tai (đặc biệt là lũ lụt). Ngoài ra, việc phát triển hạ tầng số đóng vai trò sống còn để thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong sản xuất chế biến, chế tạo và nông nghiệp, đẩy mạnh tăng trưởng thương mại điện tử và dịch vụ logistics, và chinh phục tham vọng trí tuệ nhân tạo. Do đó, Bình Định cần phát triển mạng viễn thông di động 5G ở các vùng kinh tế trọng yếu, và xây dựng hạ tầng mạng cáp quang băng thông rộng tại các khu vực nông thôn. Thêm nữa, Tỉnh cũng cần phổ cập sử dụng điện thoại thông minh, khuyến khích phát triển các thiết bị Internet vạn vật ở các lĩnh vực then chốt (như giao thông, sản xuất chế biến, chế tạo và du lịch).

## **2.8. Thu hút FDI và đầu tư từ khu vực tư nhân**

Định hướng phát triển hướng tới sản xuất chế biến, chế tạo nâng cao, một nền kinh tế hướng tới xuất khẩu, và tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong nước đòi hỏi đầu tư đáng kể từ nước ngoài và khu vực tư nhân. Những nguồn vốn này không chỉ cung cấp khả năng tài chính lớn hơn so với nguồn vốn từ nhà nước, mà còn cho phép lan tỏa công nghệ, phát triển nguồn vốn con người, và hội nhập thương mại quốc tế. Để thu hút nhiều hơn nữa FDI và đầu tư của khu vực tư nhân, cần tăng cường năng lực của IPA song song với cải thiện các yếu tố căn bản (gồm hạ tầng và lao động).

Cụ thể, IPA cần đảm bảo cơ chế quản trị chặt chẽ và nhất quán giữa các dự án, đồng thời thúc đẩy văn hóa làm việc nói không với tham nhũng, quan liêu cửa quyền, đảm bảo minh bạch nhất quán. Ngoài ra, IPA cần điều chỉnh lại chiến lược lựa chọn và tiếp cận nhà đầu tư và các khung phương pháp ra quyết định, để không chỉ thống nhất với các ưu tiên của quốc gia mà còn giải quyết các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững. Thêm nữa, IPA tỉnh Bình Định cần làm việc với các tổ chức xếp hạng năng lực cạnh tranh tỉnh và các bên liên quan trong nội bộ tỉnh để cải thiện xếp hạng năng lực cạnh tranh. Sau đó, IPA có thể tiếp thị Tỉnh nhà bằng cách truyền thông đến các nhà đầu tư tiềm năng về thứ hạng được cải thiện này. Bên cạnh đó, IPA cũng cần giám sát những lợi ích từ việc cải thiện chính sách, các hoạt động thu hút nhà đầu tư, và các nỗ lực khác để cải thiện năng lực cạnh tranh của Tỉnh.

## **2.9. Tuân thủ các nguyên tắc tăng trưởng xanh để đảm bảo phát triển bền vững.**

Bình Định sở hữu đa dạng sinh học và nguồn vốn tự nhiên dồi dào phong phú, song cũng nằm ở khu vực địa lý dễ chịu ảnh hưởng của thiên tai đặc biệt là do hậu quả của biến đổi khí hậu. Với những mục tiêu kinh tế đầy tham vọng và nỗ lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, Bình Định cần nhấn mạnh bảo vệ môi trường như một phần tất yếu của quy hoạch phát triển kinh tế. Trọng tâm này xuất phát từ ba lý do: trước hết, để bảo vệ một số lợi thế then chốt của Bình Định, đặc biệt là thiên nhiên còn nguyên vẹn chưa bị tàn phá và không khí trong lành. Thứ hai,



việc này bảo vệ người dân Bình Định trước những nguy cơ rủi ro về sức khỏe do ô nhiễm gây ra. Thứ ba, việc này nhấn mạnh định hướng của Bình Định trong việc theo đuổi các hoạt động kinh tế giá trị cao, ít gây ô nhiễm - thay vì các hoạt động sản xuất khai thác vật liệu cơ bản với giá trị thấp, gây ô nhiễm ở mức độ cao.

Cụ thể, tỉnh cần cần thể hiện cam kết với các nguyên tắc tăng trưởng xanh bằng cách khuyến khích sản xuất gia tăng giá trị, ít ô nhiễm môi trường, ứng dụng các tập quán canh tác hữu cơ sử dụng ít thuốc bảo vệ thực vật, và phát triển du lịch mà không phá hủy thiên nhiên thanh bình, vốn là điểm mấu chốt thu hút du khách đến Bình Định. Hơn nữa, Bình Định cần bảo đảm sử dụng đất bền vững với các dự án khu vực hấp thụ cacbon thương mại, và khuyến khích sản xuất, sử dụng năng lượng tái tạo (như dự án trang trại gió PNE). Song song với việc thực hành các nguyên tắc tăng trưởng xanh, Bình Định cũng cần nâng cao năng lực chống chịu lâu dài với khí hậu với các kế hoạch phòng chống và ứng phó với lũ lụt, sạt lở đất, hạn hán – những thiên tai lớn tỉnh đang phải đối mặt và ngày càng trở nên nặng nề hơn do biến đổi khí hậu. Đối với kế hoạch ứng phó, nội dung trọng tâm là phải giảm thiểu hoạt động sản xuất tại những khu vực thường xuyên xảy ra lũ lụt, nâng cao chất lượng ruộng đồng tại lưu vực sông, và xây dựng hệ thống xử lý nước thải phù hợp với các biện pháp nâng cao hạ tầng đô thị. Đối với kế hoạch phòng chống thiên tai, tỉnh cần đầu tư hơn nữa vào việc trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, triển khai hệ thống giám sát hiệu quả, và ứng dụng công nghệ mới trong dự báo và cảnh báo thiên tai.

## **PHẦN 2. TÓM TẮT NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH TỔNG THỂ**

### **TỈNH BÌNH ĐỊNH**

#### **I. PHÂN TÍCH CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ VÀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH**

##### **1. Điều kiện đặc thù của tỉnh**

###### **1.1. Vị trí địa lý**

Bình Định là tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, diện tích tự nhiên là: 606.640 ha. Trung tâm hành chính của tỉnh là thành phố cảng Quy Nhơn, nằm cách thủ đô Hà Nội 1.065 km và cách Thành phố Hồ Chí Minh 649 km, có tọa độ địa lý: Từ 13030'45" đến 14042'15" vĩ độ Bắc; Từ 108036'30" đến 109018'15" kinh độ Đông. Có giới cận như sau: Phía Đông giáp biển Đông; Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai; Phía Nam giáp tỉnh Phú Yên; Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi.

###### **1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**

**Về địa hình, địa mạo:** Bình Định là tỉnh nằm sát bên sườn phía Đông của dãy núi Trường Sơn, với địa hình đa dạng, phức tạp được chia thành 4 dạng địa hình chính: vùng núi, vùng đồi, vùng đồng bằng và vùng ven biển. Đặc điểm địa hình này thuận lợi cho Bình Định trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Vùng núi và trung du có thể phát triển các cây thực phẩm, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả. Vùng đồng bằng thuận lợi phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cây lương thực. Vùng ven biển thuận lợi phát triển nuôi trồng thủy sản, phát triển cảng biển. Ngoài ra, sự đa dạng địa hình, địa mạo tạo nhiều cảnh quan đẹp thuận lợi cho phát triển du lịch, nghỉ dưỡng.

**Về khí hậu:** Khí hậu Bình Định được phân thành ba vùng chính: Vùng 1 là vùng núi phía Tây Bắc của tỉnh có tổng lượng mưa năm từ 2.200 mm trở lên, nhiệt độ trung bình năm dưới 26°C. Vùng 2 là vùng núi phía Nam có tổng lượng mưa năm từ 1.800 - 2.100 mm, nhiệt độ trung bình năm dưới 26°C. Vùng 3 là vùng đồng bằng ven biển có tổng lượng mưa năm dưới 1.700 - 2.200 mm, nhiệt độ trung bình năm trên 26°C. Khí hậu cũng chia 2 vùng tương đối rõ rệt là mùa mưa ngắn (tháng 9 đến tháng 12) và mùa khô. Điều kiện khí hậu này thuận lợi để phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản và các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, trong năm xuất hiện một số hiện tượng thiên tai, thời tiết cực đoan ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

**Về đặc điểm thủy văn:** Hệ thống sông ngòi ở Bình Định không lớn độ dốc cao, ngắn, hàm lượng phù sa thấp, với 4 sông lớn trên địa bàn tỉnh. Về hệ thống hồ, đầm. Bình Định có 163 hồ chứa được xây dựng để phục vụ mục đích cất lũ, tưới tiêu trong mùa khô. Nguồn nước ngầm trữ lượng không lớn nhưng đủ cho sinh hoạt.

**Về tài nguyên thiên nhiên:** tỉnh Bình Định có 10 nhóm đất chính thích hợp cho quy hoạch phát triển trồng trọt quy mô vừa và lớn. Bình Định cũng có một số tài nguyên khoáng sản có triển vọng khai thác lớn dù không đa dạng về chủng loại như titan, đá ốp lát v.v. Bình Định sở hữu tài nguyên rừng và đa dạng sinh học khá phong phú dù đang có nguy cơ giảm đa dạng sinh học nên cần những biện pháp phát triển bền vững kinh tế rừng. Ngoài ra, Bình Định còn có tài nguyên biển với đường ven biển dài và hệ sinh thái phong phú, thuận lợi cho phát triển du lịch và khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản. Cuối cùng, Bình Định còn rất tiềm năng về phát triển du lịch tự nhiên và du lịch văn hóa do có cảnh quan đẹp và bề dày lịch sử, cũng như các nét văn hóa độc đáo.

### **1.3. *Biến động tự nhiên, rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu***

Nhìn chung điều kiện khí hậu tỉnh Bình Định với nền nhiệt cao, lượng mưa dồi dào thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản và các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, sự phân bố không đều theo không gian và thời gian của các yếu tố khí hậu cũng gây trở ngại cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngoài ra một số hiện tượng thiên tai, thời tiết cực đoan như mưa lớn trong mùa mưa gây lũ lụt, nắng nóng kéo dài trong mùa khô gây hạn hán cũng gây ra nhiều thiệt hại đến hoạt động sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

### **1.4. *Điều kiện về xã hội***

Bình Định đang trong thời kỳ dân số vàng, nguồn cung lao động dồi dào, trẻ và ổn định – chiếm trên 58 % dân số của tỉnh. Chất lượng dân số nói chung, nguồn nhân lực nói riêng đang không ngừng được cải thiện. Tuy nhiên, lực lượng lao động 15 tuổi trở lên của tỉnh Bình Định đang trong xu hướng giảm. Nguyên nhân chính dẫn đến lực lượng lao động và lao động có việc làm giảm ở năm 2020 là do đại dịch Covid-19 và do xu hướng già hóa dân số của tỉnh diễn ra khá nhanh trong những năm gần đây<sup>1</sup>. Vậy nên, giai đoạn dân số vàng ở tỉnh Bình Định đang trong xu hướng ngày càng được rút ngắn, thu hẹp bởi tốc độ của xu hướng già hoá dân số đang diễn ra ngày một nhanh hơn

Đối với vùng Nam Trung Bộ và quốc gia, tỉnh *Bình Định có vị trí kinh tế quan trọng*, nằm ở trung điểm của trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc - Nam đồng thời là cửa ngõ ra biển gần và thuận lợi nhất của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan thông qua Quốc lộ 19 và cảng biển Quy Nhơn. Vị trí địa lý và hạ tầng giao thông hiện có mang lại cho tỉnh điều kiện thuận lợi trong giao thương kinh tế với khu vực và quốc tế. Đối với vùng, Bình Định là

---

<sup>1</sup> Trong Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định về Kế hoạch hành động giai đoạn 2020 - 2025 của tỉnh Bình Định thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 chỉ rõ tốc độ già hóa dân số ở Bình Định diễn ra nhanh hơn cả nước. Cụ thể, tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên của tỉnh Bình Định đã tăng từ 10,8% (năm 2009) lên 14,2% (năm 2019), tăng 3,4%. Trong khi đó cả nước tăng từ 8,9% (năm 2009) lên 11,9% (năm 2019), tăng 3%

điểm trung chuyên, quá cảnh hàng hóa dịch vụ cảng biển logistics, đồng thời là một trung tâm phát triển du lịch của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và của Vùng Tây Nguyên.

*Bình Định là một trong 5 tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; một trung tâm tâm du lịch quan trọng của vùng và cả nước. Cùng với Đà Nẵng, Bình Định được xem là một trong hai đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng. Về du lịch, với tài nguyên du lịch biển đảo, tài nguyên du lịch nhân văn phong phú, đặc sắc, Bình Định không chỉ là trung tâm du lịch của vùng, mà còn là một trong những trung tâm du lịch biển quan trọng của cả nước.*

*Bình Định là nơi lưu giữ nhiều tài nguyên văn hóa, lịch sử quan trọng của cả nước, với bề dày về lịch sử và văn hóa lâu đời. Điều này giúp Bình Định có ưu thế cạnh tranh đáng kể so với các địa phương khác trong phát triển du lịch, thương mại, phát huy truyền thống trong xây dựng, phát triển quê hương.*

*Bình Định có vị thế quan trọng trong bảo đảm an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế biển. Vùng biển Bình Định có trữ lượng hải sản lớn; có nhiều khu vực thuận lợi nuôi trồng thủy sản, xây dựng các hải cảng, các khu du lịch biển, khu công nghiệp ven biển... Bình Định là tỉnh duyên hải miền Nam Trung bộ có vị trí địa lý thuận lợi gần các vùng biển Hoàng Sa, Trường Sa có vị trí chiến lược với khu vực.*

## **2. Bối cảnh phát triển bên ngoài**

### **2.1. Bối cảnh quốc tế và tác động**

Những nét đáng chú ý có thể tác động đến sự phát triển của Việt Nam nói chung và tỉnh Bình Định nói riêng như sau:

*Xu thế vừa hợp tác, vừa cạnh tranh trong quan hệ quốc tế, nhất là giữa các cường quốc, ngày càng rõ nét. Bối cảnh này có thể giúp Bình Định có cơ hội thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đẩy mạnh chuyển dịch và tái cơ cấu kinh tế.*

*Kết nối khu vực diễn ra mạnh mẽ ở châu Á – Thái Bình Dương, Đông Nam Á và đạt được những thành tựu quan trọng. Với vị trí chiến lược, tỉnh có cơ hội trở thành một điểm kết nối, trung chuyển quan trọng của khu vực, nâng cao vị thế cạnh tranh thu hút đầu tư, phát triển du lịch, dịch vụ logistics so với các địa phương khác.*

*Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp. Điều này tạo cơ hội phát triển mạnh mẽ cho các địa phương nói chung, tỉnh Bình Định nói riêng trong việc chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và rút ngắn khoảng cách phát triển so với các địa phương khác; tận dụng công nghệ để tăng cường kết nối với thị trường trong và ngoài nước, khai thác hiệu quả các tiềm năng phát triển, nhất là về thương mại, du*

lich, nông nghiệp... Tuy nhiên, Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng sẽ đặt một số thách thức về cạnh tranh phát triển, khiến Bình Định tụt hậu so với các địa phương khác, nếu không tận dụng cơ hội, thực hiện chuyển đổi số thành công.

*Đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp và tác động nghiêm trọng, lâu dài đến nhiều lĩnh vực kinh tế.* Tương tự như trong năm 2020 và 2021, đại dịch đang và sẽ tác động tiêu cực đến các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Định, nhất là các lĩnh vực như: Du lịch; dịch vụ logistics và vận tải; thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp.

*Biến đổi khí hậu và nước biển dâng ngày càng trở thành thách thức nghiêm trọng trên toàn cầu, nhất là đối với các thành phố ven biển.* Bình Định là tỉnh ven biển đã và đang đối mặt các nguy cơ nghiêm trọng từ thiên tai, bão lũ, nước biển dâng. Tình hình nêu trên sẽ đặt ra nhiều thách thức phát triển cho tỉnh trong những năm tới; đòi hỏi các chiến lược, quy hoạch, dự án phát triển của tỉnh phải gắn với nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

## **2.2. Bối cảnh quốc gia và tác động**

*Sau hơn 30 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao* và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm.

*Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh mở cửa, hội nhập quốc tế,* bằng chứng là nước ta đã ký kết và đang đàm phán 17 FTA và trở thành nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU.

*Các chiến lược phát triển quốc gia và các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng sẽ tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định,* ví dụ như thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, thúc đẩy kinh tế tư nhân, cải thiện môi trường đầu tư, phát triển du lịch, v..v

Những năm gần đây, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là: (i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế; (ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm; (iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư; (iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD; (v) Chính phủ chú trọng “nói đi đôi với làm”, siết chặt kỷ cương trong quản lý, điều hành. Việc thay đổi tư duy quản lý như trên sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận

lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Bình Định.

*Tuy nhiên, phát triển kinh tế - xã hội của nước ta nói chung vẫn đối mặt không ít khó khăn, thách thức cả trong ngắn hạn và dài hạn.* Trong ngắn hạn, các địa phương và doanh nghiệp của Việt Nam đang đối mặt nhiều khó khăn do tác động từ đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, các nền kinh tế khu vực, nhất là các nền kinh tế Đông Nam Á, đang cạnh tranh gay gắt với Việt Nam để thu hút đầu tư. Trong dài hạn, dư địa tăng trưởng kinh tế đang bị thu hẹp khi một số động lực tăng trưởng tạo ra kết quả trước đây của Việt Nam đang bắt đầu giảm tác dụng, chẳng hạn thời kỳ “dân số vàng” chưa qua, nhưng dân số đang già hóa với tốc độ cao (tăng trưởng lực lượng lao động đã chậm lại); năng suất chưa cao và tăng trưởng đầu tư còn thấp.

### **2.3. Bối cảnh vùng và tác động**

Các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh lân cận của Bình Định đều chú trọng phát triển nông, lâm nghiệp, phát triển kinh tế biển, du lịch biển. Đồng thời, bên cạnh phát triển các tuyến du lịch nội vùng, các tỉnh trong vùng chú trọng khai thác các tuyến du lịch chuyên đề. Trong thời gian tới, các địa phương lân cận của Bình Định đều tiếp tục chú trọng phát triển du lịch; phát triển kinh tế biển; phát triển nông – lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa.

Trong bối cảnh nêu trên, tỉnh Bình Định có triển vọng liên kết phát triển với các địa phương lân cận và trong vùng, nhất là trong các lĩnh vực kết nối hạ tầng giao thông; hợp tác phát triển dịch vụ du lịch; kết nối vùng nguyên liệu trong sản xuất nông – lâm nghiệp (nhất là với Gia Lai, nơi đã có các nhà máy chế biến nông sản hiện đại). Tuy nhiên, Bình Định cũng sẽ phải cạnh tranh mạnh mẽ với các địa phương trong vùng và lân cận trong thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch, phát triển dịch vụ cảng biển.

## **II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH**

### **1. Tổng quan nền kinh tế tỉnh Bình Định**

#### **1.1. Quy mô, tăng trưởng và cơ cấu kinh tế**

Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ. Sản xuất nông nghiệp phát triển khá toàn diện và đạt mức tăng trưởng cao.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh nhanh hơn mức bình quân của cả nước, trong đó, tốc độ tăng tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp – xây dựng tỉnh cao hơn mức bình quân của cả nước và tốc độ giảm của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nhanh hơn mức bình quân của cả nước.

Ngành công nghiệp – xây dựng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng thể hiện vai trò quan trọng của với sự phát triển kinh tế của tỉnh. Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, gắn với chuỗi sản xuất hàng hóa, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Ngành dịch vụ mặc dù duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định song thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng chung. Một số ngành dịch vụ được tập trung đầu tư cơ sở vật chất, hình thành các sản phẩm dịch vụ chất lượng; ngành du lịch bước đầu có chuyên biến tích cực thu hút ngày càng đông khách tham quan, lưu trú. Sự phát triển của ngành công nghiệp chưa kéo theo sự phát triển của ngành dịch vụ, điều này được thể hiện ở việc tỷ trọng ngành dịch vụ đang có xu hướng giảm trong cơ cấu kinh tế và thấp hơn nhiều cả nước. Đây chính là điểm khác trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh so với cả nước. Do vậy, trong thời gian tới, cần phải có những giải pháp để thúc đẩy sự phát triển của ngành dịch vụ.

Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ngày càng giảm trong cơ cấu kinh tế và sự chuyển dịch này cơ bản phù hợp với xu thế chuyển dịch chung của cả nước. Trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi từ loại cây trồng, vật nuôi có giá trị thấp sang loại cây trồng, vật nuôi có giá trị cao phù hợp thực tế, gắn với thị trường và thích nghi biến đổi khí hậu mang lại hiệu quả rõ rệt; các vùng nuôi trồng thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, hoạt động khai thác thủy sản xa bờ và hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá tiếp tục được đầu tư hoàn thiện. Tuy nhiên, ngành này vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

## **1.2. Các chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế giai đoạn 2011-2020**

### **1.2.1. Thu hút đầu tư**

Kết quả hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua có vai trò quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tập trung đầu tư, đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển của tỉnh. Nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước đã bổ sung lớn cho tổng nguồn vốn đầu tư phát triển của tỉnh, góp phần phát triển các ngành kinh tế của Bình Định. Các dự án đầu tư đã góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương, cùng với sự phát triển của khu vực ngoài nhà nước và các dự án theo thời gian đi vào ổn định, phát triển, góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập của người dân địa phương, thu hút nguồn nhân lực có tay nghề ở các địa phương khác đến làm việc và định cư trên địa bàn tỉnh.

Một điểm đáng lưu ý là mặc dù, khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhưng lại bộc lộ xu hướng giảm. Tỷ trọng vốn khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên. Các dự án FDI giúp kết nối với thị trường quốc tế thể hiện thông qua xuất khẩu chủ yếu do dự án đầu tư FDI mang lại. FDI còn đóng vai trò dẫn dắt các ngành công nghiệp của tỉnh, đặc biệt tập trung trong lĩnh vực chế biến chế tạo; có tác động kinh tế và xã hội

lan tỏa đến khu vực kinh tế tư nhân địa phương thông qua mua bán nguyên vật liệu, hàng hóa, tạo động lực cạnh tranh cho khu vực kinh tế tư nhân trong nước.

### 1.2.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa

*Bảng 1: Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá trên địa bàn*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	488,0	702,1	1.093,7	2.987,6	4.280,8
2	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	154,5	279,9	408,8	1062,6	1.811,8
3	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	642,5	983,0	1.502,5	4.050,2	6.092,6

*Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê Bình Định..*

### 1.3. Các cân đối kinh tế

1. Trong giai đoạn vừa qua, tỉnh đã tích cực triển khai có hiệu quả các giải pháp cơ cấu lại ngân sách Nhà nước, quản lý nợ công, đảm bảo nền tài chính địa phương an toàn, bền vững. Kết quả thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng trưởng khá, hàng năm đạt và vượt chỉ tiêu được giao. Chi ngân sách địa phương đảm bảo đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu triển khai nhiệm vụ kinh tế, chính trị của các đơn vị sử dụng ngân sách. Thu ngân sách nhà nước luôn tăng bình quân cao hơn chi ngân sách, qua đó từng bước đáp ứng được nhu cầu chi của địa phương, tạo nguồn lực tăng khả năng cân đối ngân sách địa phương và tăng chi đầu tư phát triển. Năm 2015, tổng thu ngân sách mới đáp ứng được 69,2% tổng chi ngân sách trên địa bàn, đến năm 2020 đã đáp ứng được 87,4% tổng chi ngân sách.
2. Thu nội địa vẫn phụ thuộc nhiều vào thu từ tiền sử dụng đất song đã có tính bền vững hơn. Các khoản thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh tăng mạnh, nhưng tỷ trọng giảm trong tổng thu. Đáng lưu ý, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên mặc dù đã giảm dần về tỷ trọng nhưng đang chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh.
3. Chi cho đầu tư phát triển được tăng cường, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng chi ngân sách địa phương song nhìn chung vẫn còn ở mức thấp, nhất là trong giai đoạn tỉnh đang tập trung nguồn lực để đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng về giao thông, công nghiệp, đô thị, dịch vụ... như hiện nay.
4. (4) Công tác cải cách hành chính, tinh giảm biên chế, xã hội hóa trong một số lĩnh vực sự nghiệp công đã đạt được kết quả tích cực; qua đó các khoản chi thường xuyên dù vẫn chiếm tỷ trọng cao song có xu hướng giảm dần.
5. Các khoản chi về khoa học, công nghệ và sự nghiệp môi trường chưa được quan tâm, đầu tư đúng mức.



## **1.4. Chất lượng phát triển**

### **1.4.1. Môi trường đầu tư, kinh doanh**

Chất lượng phát triển kinh tế của tỉnh Bình Định đã từng bước chuyển dịch theo chiều sâu. Môi trường kinh doanh của tỉnh đã có cải thiện đáng kể và tỉnh thường nằm trong nhóm tỉnh được xếp hạng khá về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI do Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố. Năm 2020, tổng số điểm PCI tỉnh Bình Định đạt được là 63,18 (giảm 3,38 điểm so với năm 2019). Chỉ số PCI của Bình Định năm 2020 xếp thứ 37/63 tỉnh, thành phố trên cả nước (giảm 18 bậc so với năm 2019), xếp thứ 8 trong nhóm trung bình gồm 32 địa phương.

Mặc dù trong giai đoạn 2011-2020, hầu hết các chỉ số thành phần PCI của tỉnh được cải thiện rõ rệt nhưng tính minh bạch và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp được đánh giá là những điểm yếu cơ bản của môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh Bình Định. Đây là dư địa quan trọng cần khai thác để gia tăng năng lực cạnh tranh của tỉnh trong kỳ quy hoạch tới.

Tuy nhiên, chỉ số PCI chủ yếu đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh khía cạnh về môi trường đầu tư mềm, trong khi năng lực cạnh tranh của tỉnh còn phụ thuộc vào chất lượng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường đầu tư cứng. Điều này đòi hỏi tỉnh cần nỗ lực hơn trong đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng để nâng cao toàn diện năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo đà cho bước phát triển mới của tỉnh trong thập kỷ tiếp theo.

### **1.4.2. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)**

Trong giai đoạn 2010-2020, tỷ trọng đóng góp của chỉ số năng suất các yếu tố tổng hợp vào tăng tổng sản phẩm GRDP của tỉnh có xu hướng tăng dần. Các năm 2016, 2017 đóng góp của tăng TFP vào tăng GRDP dưới 30%. Các năm 2018, 2019, 2020 đóng góp của tăng TFP vào tăng GRDP trên 30%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tăng TFP đóng góp 35,13% cho tăng trưởng GRDP của tỉnh. Điều này cho thấy, xu hướng phát triển kinh tế của Bình Định đang chuyển từ chủ yếu dựa vào tăng vốn sang dựa vào cả vốn và TFP. Thực tế này phản ánh tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian gần đây đã dựa trên chất lượng, hiệu quả vốn đầu tư, chất lượng nguồn lao động và hàm lượng KH&CN đang tốt dần lên.

Tuy nhiên, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh nhìn chung vẫn thấp hơn so với cả nước. Giai đoạn 2016 - 2020, đóng góp của tăng TFP vào tăng GRDP của tỉnh là 35,13%, trong khi đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam là 45,72%. Nguyên nhân được xác định do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, năng suất lao động ngành nông nghiệp thấp, máy móc thiết bị và quy trình công nghệ sản xuất còn lạc hậu, chất lượng và hiệu quả sử dụng lao động còn thấp.

#### 1.4.3. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Hệ số hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) của tỉnh hiện đang ở mức khá cao và có xu hướng tăng vì giai đoạn 2016 – 2020, tỉnh tập trung thu hút đầu tư các nguồn lực cho phát triển. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của tỉnh bị đình trệ, các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy được năng lực nên ICOR năm 2020 đạt 16,67.

Hệ số ICOR của Bình Định luôn cao hơn so với cả nước (trừ năm 2020 là thấp hơn so với cả nước). Điều này cho thấy hiệu quả đầu tư của tỉnh còn thấp so với nhiều địa phương trên cả nước. Nguyên nhân một phần là do tỉnh đang trong giai đoạn tập trung đầu tư cho hạ tầng, bao gồm cả hạ tầng ở vùng sâu, vùng xa và đầu tư cho xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội. Các dự án đầu tư công dù thời gian qua đã được cải thiện đáng kể, song tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí cũng còn nhiều bất cập.

#### 1.4.4. Năng suất lao động

Năng suất lao động xã hội của Bình Định có sự cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm. Năng suất lao động xã hội (theo giá so sánh 2010) năm 2011 đạt 32,4 triệu đồng; năm 2015 đạt 42,3 triệu đồng; đến năm 2020, năng suất lao động xã hội đạt 57,9 triệu đồng, gấp khoảng 1,8 lần năng suất lao động năm 2011. Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành của Bình Định năm 2020 đạt 106,56 triệu đồng/lao động, tương đương 4.590 USD/lao động (cả nước đạt 117,94 triệu đồng/lao động, tương đương 5.081 USD/lao động). So với cả nước, năng suất lao động của Bình Định năm 2011 tương đương khoảng 57%, năm 2015 tương đương khoảng 65% và năm 2020 tương đương khoảng 90%. Năng suất lao động của tỉnh đứng thứ 4/5 tỉnh/thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Mặc dù Bình Định có nguồn lao động dồi dào nhưng lực lượng lao động đang có xu hướng giảm. Đây có thể là nguyên nhân dẫn đến mức đóng góp ngày càng giảm của lao động vào tăng trưởng kinh tế tỉnh. Trong các ngành, năng suất lao động của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp hơn nhiều so với năng suất lao động của nhóm ngành dịch vụ và nhóm ngành công nghiệp - xây dựng. Trong giai đoạn 2011 – 2020, so với các ngành kinh tế khác, ngành nông lâm nghiệp và thủy sản là ngành có số người tham gia lao động lớn nhất, song đây là ngành có năng suất lao động thấp nhất và thấp hơn năng suất tổng thể của tỉnh.

## 2. **Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế**

### 2.1. **Thực trạng phát triển các ngành dịch vụ**

#### 2.1.1. Quy mô, cơ cấu ngành dịch vụ trong GRDP tỉnh Bình Định

*Quy mô giá trị GRDP (theo giá hiện thành) của ngành dịch vụ liên tục tăng qua các năm nhưng không tăng vượt trội so với ngành nông nghiệp và công nghiệp- xây dựng.* Theo số liệu thống kê, quy mô GRDP giá hiện hành của tỉnh Bình Định tăng năm sau cao hơn năm trước, năm 2020 GRDP ngành dịch vụ đạt

33.841 tỷ đồng, cao gấp 1,53 lần năm 2015 và gấp 3 lần năm 2010. Trong giai đoạn 2011-2020, GRDP ngành dịch vụ luôn cao hơn GRDP ngành nông lâm nghiệp thủy sản và ngành công nghiệp – xây dựng. Tuy nhiên, mức tăng GRDP qua các năm không đều và không có sự bứt phá. Nếu như giai đoạn 2011-2015, GRDP ngành dịch vụ tăng thêm chiếm tới 38% GRDP tăng thêm của nền kinh tế thì giai đoạn 2016-2020 tỷ lệ này còn 34,5%, tính trung bình cả giai đoạn 2011-2020 chiếm 36,2% GRDP tăng thêm của nền kinh tế.

#### 2.1.2. Tốc độ tăng trưởng GRDP các ngành dịch vụ

*Giai đoạn 2011-2020 dịch vụ là ngành có tốc độ tăng trưởng GRDP thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế.* Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, nền kinh tế có tốc độ tăng GRDP đạt hơn 6,3% trong đó ngành công nghiệp – xây dựng đạt 9,16%, ngành dịch vụ đạt 5,68%, ngành nông nghiệp 4,75%.

*Tỷ lệ đóng góp của khu vực dịch vụ vào mức tăng GRDP của tỉnh Bình Định có xu hướng tăng nhưng vẫn thấp hơn trung bình cả nước.* Đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng GRDP theo tỷ lệ phần trăm có xu hướng tăng từ 35,67% giai đoạn 2011-2015 lên 37,04% giai đoạn 2016-2020 luôn cao hơn khu vực nông nghiệp. Tỷ trọng các ngành dịch vụ trong GRDP nền kinh tế không có sự thay đổi đáng kể trong vòng 10 năm qua (khoảng 40% GRDP tỉnh) và đang ở mức gần ngang bằng với tỷ trọng ngành dịch vụ của cả nước (41,63%).

#### 2.1.3. Lao động và năng suất lao động ngành dịch vụ

*Có sự gia tăng cả về quy mô lao động ngành dịch vụ và cơ cấu lao động ngành Dịch vụ trong tổng số lao động của tỉnh Bình Định.* Lao động trong ngành dịch vụ năm 2020 là 321.537 người tăng 52.254 người so với năm 2015 và tăng 117.068 người so với năm 2010. Tỷ trọng người làm việc trong lĩnh vực dịch vụ đã tăng từ 24,4% năm 2010 lên 31% năm 2015 và 38,1% năm 2020. Tới năm 2020, số lượng người lao động trong lĩnh vực dịch vụ đã gấp 1,57 lần so với năm 2010 với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 4,63%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng lao động của toàn nền kinh tế (trong cùng giai đoạn, tổng số lao động của toàn nền kinh tế chỉ tăng 1,007 lần, với tốc độ bình quân là 0,066%).

*Tốc độ tăng năng suất lao động (NSLĐ) ngành dịch vụ giai đoạn 2011-2020 ở mức thấp nhất trong 3 ngành kinh tế, mặc dù đây là ngành có NSLĐ cao nhất tỉnh Bình Định.* Giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng trưởng của NSLĐ ngành dịch vụ đạt 1,0% trong khi đó tốc độ tăng năng suất lao động của toàn nền kinh tế là 6,26%, công nghiệp – xây dựng là 3,7%. Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ giai đoạn 2011-2020: đối với GRDP đạt 5,68%, lao động đạt 4,63% và NSLĐ có tốc độ tăng là 1%. Như vậy, tỷ trọng ngành dịch vụ trong GRDP không có sự thay đổi đáng kể, dao động quanh con số 40%, trong khi đó tỷ trọng lao động của ngành trong tổng số lao động của toàn nền kinh tế liên tục tăng dẫn đến NSLĐ của ngành dịch vụ có tốc độ tăng chậm. Đồng thời cũng cho thấy một thực tế là ngành dịch vụ vẫn là ngành phát triển theo chiều rộng, phụ thuộc nhiều vào vốn và lao động.

#### 2.1.4. Kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế của ngành dịch vụ

##### ***Kết quả đạt được***

Trong suốt giai đoạn 2011-2020, ngành dịch vụ luôn là ngành có quy mô GRDP lớn của tỉnh Bình Định. Quy mô GRDP luôn tăng năm sau cao hơn năm trước. Sự phát triển của khu vực dịch vụ thời gian qua đã có tác động tích cực đến cải thiện đời sống của người dân tỉnh Bình Định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao và liên tục trong nhiều năm đã góp phần làm tăng mức thu nhập bình quân đầu người từ 13,79 triệu đồng năm 2010 lên 29 triệu đồng năm 2015 và năm 2020 tăng lên 41,3 triệu đồng.

Ngành dịch vụ cũng là ngành tạo việc làm ngày càng tăng cho lao động trong nền kinh tế, nếu như năm 2010 ngành dịch vụ tạo việc làm cho 204,47 nghìn lao động (cao thứ 2 sau ngành nông nghiệp) thì đến năm 2018 lao động trong ngành dịch vụ đã gần bằng lao động trong ngành nông nghiệp và đến năm 2020 đạt 321,5 nghìn lao động, cao nhất trong 3 ngành kinh tế.

Dịch vụ cũng là ngành thu hút được nhiều vốn đầu tư nhất trong 3 ngành kinh tế của tỉnh. Vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ cao gấp 1,5 đến 2,6 lần vốn đầu tư cho khu vực công nghiệp – xây dựng, cao gấp 5-10 lần vốn đầu tư cho khu vực nông lâm nghiệp thủy sản. Tỉnh Bình Định đã thu hút được một số doanh nghiệp lớn trong các lĩnh vực dịch vụ quan trọng như du lịch, công nghệ thông tin... đầu tư trên địa bàn tỉnh. Khu vực dịch vụ là nơi tập trung nhiều nhất các doanh nghiệp của tỉnh, luôn chiếm trên 63% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh.

Tỉnh Bình Định đã ban hành các quy hoạch, quyết định, kế hoạch, chương trình... phát triển các ngành Dịch Vụ như ngành thương mại, vận tải, logistic, bưu chính viễn thông, y tế, giáo dục, du lịch... theo các chủ trương, đường lối, cơ chế chính sách của Chính phủ. Tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi về vốn, đất đai, chính sách nhằm tạo mọi điều kiện cho sự phát triển của ngành Dịch vụ.

Hạ tầng thương mại, dịch vụ, du lịch có những bước phát triển đáng kể, góp phần mở rộng giao lưu hàng hóa, phát triển các ngành nghề, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân. Mô hình tổ chức kinh doanh phát triển đa dạng, xuất hiện nhiều phương thức kinh doanh tiên tiến, hiện đại theo hướng chuyên nghiệp (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích, cửa hàng tự chọn...) có xu hướng ngày càng tăng.

Nhiều giá trị tài nguyên du lịch đã được phát huy có hiệu quả. Du lịch biển và hạ tầng du lịch, Bình Định đã có những bước phát triển đáng ghi nhận trong phát triển du lịch, đưa du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế quan trọng và tiến tới là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Năm 2019, đóng góp trực tiếp vào GRDP của tỉnh là 7,2% và phát triển du lịch đã tạo được sức lan tỏa kéo theo nhiều ngành kinh tế khác.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong các ngành dịch vụ đã được triển khai mạnh mẽ và thu được nhiều kết quả quan trọng, nhất là với các dịch vụ tài chính - ngân hàng, thương mại, thông tin - truyền thông, y tế, giáo dục, du lịch...

### ***Một số tồn tại, hạn chế***

Dịch vụ là ngành có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP của tỉnh Bình Định nhưng tỷ trọng hầu như không thay đổi trong giai đoạn 2011-2020. Các ngành có tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của tỉnh Bình Định chủ yếu là các ngành dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng mà không phải là khu vực dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Cơ cấu từng phân ngành dịch vụ trong GRDP không có sự thay đổi đáng kể. Ngành thương mại vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (9% GRDP).

Tỷ trọng các ngành dịch vụ quan trọng trong nền kinh tế như khoa học và công nghệ còn rất thấp (<1% trong GRDP). Dịch vụ trung gian như giáo dục – nguồn gốc cho tăng trưởng lâu dài và bền vững, được nhà nước đầu tư cho phát triển, đặt trọng tâm phát triển cũng không có sự thay đổi về tỷ trọng trong tổng GRDP (chiếm hơn 4%). Dịch vụ tài chính, ngân hàng – động lực cho tăng trưởng nhanh chóng thì lại có sự sụt giảm về tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế (giảm từ 3,67% năm 2010 xuống còn 2,92% năm 2020).

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, nhất là doanh nghiệp logistics và vận tải, trên địa bàn tỉnh đa số là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, năng lực cạnh tranh chưa cao. Phần lớn doanh nghiệp mới tham gia vào một số công đoạn của mạng sản xuất và chuỗi giá trị chung. Chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp cũng còn nhiều hạn chế.

Nhiều dự án đầu tư phát triển dịch vụ, nhất là các dự án ở các lĩnh vực vui chơi giải trí của ngành du lịch còn chậm được triển khai; hệ thống hạ tầng dịch vụ, hạ tầng du lịch còn chưa đồng bộ. Sân bay Phù Cát có quy mô và dịch vụ còn hạn chế, khả năng kết nối với các thị trường trong khu vực và quốc tế chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Nhân lực trong ngành dịch vụ còn nhiều hạn chế, nhất là các ngành, lĩnh vực mới đòi hỏi ứng dụng khoa học, công nghệ mới.

Khu vực Dịch vụ mặc dù những năm qua đã có sự tăng trưởng về quy mô và tốc độ tăng giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước, nhưng chưa khi nào tốc độ tăng GRDP của khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GRDP của khu vực sản xuất (2011-2015: khu vực dịch vụ đạt 5,59%, khu vực sản xuất đạt 7,06%; 2016-2020 tương ứng là 5,76% và 6,5%). So với tính quy luật phổ biến về tương quan giữa phát triển khu vực dịch vụ và khu vực sản xuất<sup>2</sup> thì sự phát triển ngành Dịch vụ của tỉnh Bình Định đang phát triển trái với tính quy luật, điều đó có nghĩa là vai

---

<sup>2</sup> Tốc độ tăng trưởng của dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng của toàn nền kinh tế là một xu thế có tính quy luật

trò của khu vực dịch vụ trong giai đoạn này chưa được phát huy thỏa đáng và do vậy nền kinh tế của tỉnh trong giai đoạn này chưa đạt được sự phát triển ở mức độ hài hòa, hiệu quả và có tính cạnh tranh.

## **2.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp**

### **2.2.1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành**

*Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp* bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 9,75%/năm. Cơ cấu công nghiệp trong nền kinh tế tăng từ 13,58% năm 2010 lên 19,96% năm 2020, nếu bao gồm cả xây dựng là 21,94 năm 2010 lên đến 28,26% năm 2020 (theo giá hiện hành). Quy mô GRDP ngành năm 2020 đạt trên 9.255,9 tỷ đồng, gấp gần 3 lần năm 2010 (giá so sánh 2010).

*Quy mô giá trị sản xuất (GTSX)* năm 2020 đạt 48,79 nghìn tỷ đồng (giá so sánh 2010), gấp hơn 2,5 lần năm 2010. Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng chi phối và có xu hướng đóng góp ngày càng lớn trong sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, từ 92,7% năm 2010 lên 95,09% năm 2020 (theo giá hiện hành). Riêng ngành khai khoáng có xu hướng giảm mạnh, từ 4,25% năm 2010 xuống chỉ còn 1,19% năm 2020.

*Về tốc độ tăng trưởng GTSX* bình quân giai đoạn 2011 - 2020 nhìn chung thấp, đạt 9,9%, đặc biệt có xu hướng giảm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8,65% thấp hơn giai đoạn 2011-2015 là 11,16%. Trong đó, ngành chế biến chế tạo có tốc độ tăng trưởng bình quân cao, trung bình giai đoạn 2011-2020 đạt 10,28%, tuy nhiên giai đoạn 2016 - 2020 tốc độ có xu hướng giảm với giai đoạn trước, chỉ đạt trung bình 8,78%.

### **2.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu**

Tỉnh Bình Định có thế mạnh về các ngành sản xuất công nghiệp như: chế biến nông lâm thủy sản, khai thác và chế biến khoáng sản, may mặc xuất khẩu... Tỉnh đang thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, tỷ lệ nội địa hóa; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, công nghiệp hỗ trợ...

Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có lợi nhuận trước thuế cao nhất với hơn 1.535 tỷ đồng và ngành sản xuất chế biến thực phẩm với hơn 279 tỷ đồng năm 2019. Ngành có mức tăng trưởng tương đối ổn định, chiếm tỷ trọng cao trong ngành công nghiệp của tỉnh. Trong giai đoạn 2010-2020, tăng trưởng giá trị tổng sản phẩm của ngành khá cao, đạt 11,1% trong đó giai đoạn 2010-2015 đạt 12,5%, giai đoạn 2015-2020 đạt 10,1%. Năm 2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng 85,3% so với toàn ngành công nghiệp của tỉnh. Đây cũng là ngành có chỉ số sản xuất đạt 104,16% (năm 2020), đứng thứ 3 trong nhóm ngành công nghiệp. Một số ngành chủ lực và quan trọng của ngành như dệt may, bia, thuốc tân dược, chế biến gỗ, có tiềm năng đóng góp không nhỏ cho tăng trưởng của tỉnh.

Bảng 2: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành công nghiệp-xây dựng tỉnh Bình Định

Đơn vị: Tr. đồng

<b>DOANH NGHIỆP</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>-97.758</b>	<b>-140.092</b>	<b>-83.651</b>	<b>42.223</b>	<b>-18.128</b>
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>877.730</b>	<b>1.209.719</b>	<b>1.176.642</b>	<b>1289694</b>	<b>1.535.597</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	112.865	260.602	281.615	260.399	279.673
Sản xuất đồ uống	53.250	68.442	65.730	17.171	15.806
Dệt	383	905	3.113	3.954	5.769
<i>Sản xuất trang phục</i>	<i>41.437</i>	<i>36.001</i>	<i>-72.771</i>	<i>125.723</i>	<i>104.845</i>
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	11.739	7.778	5.836	8.531	15.581
<i>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện</i>	<i>37.262</i>	<i>23.883</i>	<i>-18.971</i>	<i>16.478</i>	<i>31.582</i>
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	9.246	10.424	-2.072	-4.560	16.493
In, sao chép bản ghi các loại	16.776	10.311	10.235	9.761	7.336
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-1	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	6.100	9.068	9.338	20.493	11.624
<i>Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu</i>	<i>291.505</i>	<i>271.262</i>	<i>293.021</i>	<i>280.224</i>	<i>314.260</i>
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-199	11.398	9.868	16.550	40.067
<i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i>	<i>240.127</i>	<i>332.187</i>	<i>421.889</i>	<i>440.107</i>	<i>511.778</i>
Sản xuất kim loại	-69	-754	-322	191	247
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	9.729	80.973	41.292	49.253	2.304
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	162	229	635	811	-584
Sản xuất thiết bị điện	195	126	-81	-295	90
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-139	945	1.258	251	-1.264
Sản xuất phương tiện vận tải khác	1.864	-3.280	231	-5	4
<i>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</i>	<i>51.851</i>	<i>92.520</i>	<i>131.757</i>	<i>47.476</i>	<i>186.995</i>
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-6.830	-4.675	-3.797	-1.533	-6.163
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	477	1.374	-1.162	-1.286	-846
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>332.364</b>	<b>291.585</b>	<b>395.054</b>	<b>376.435</b>	<b>144.482</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>10.184</b>	<b>17.328</b>	<b>9.851</b>	<b>22.728</b>	<b>31.749</b>
<b>Xây dựng</b>	<b>162.562</b>	<b>92.038</b>	<b>142.211</b>	<b>-17.828</b>	<b>142.220</b>

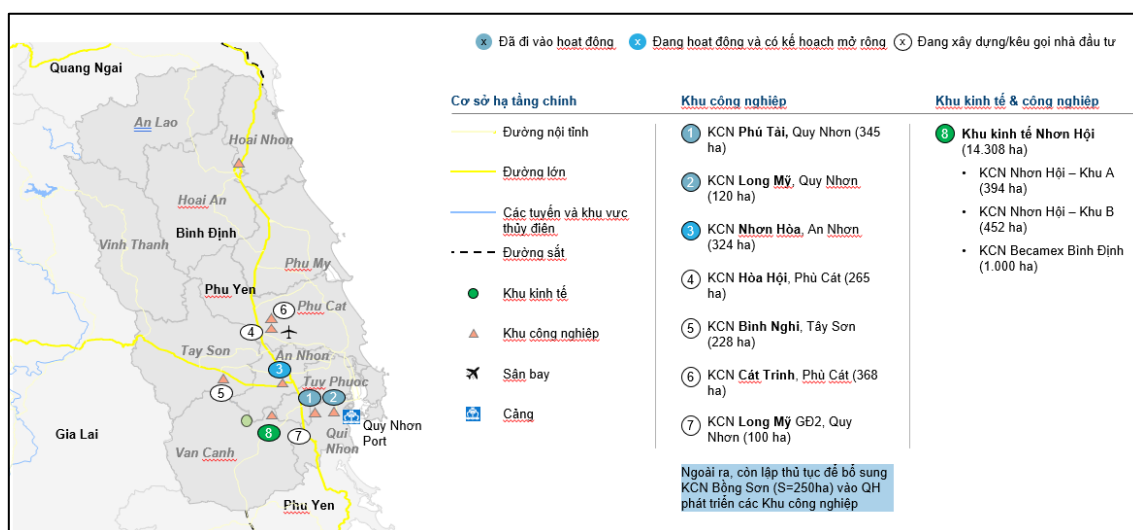
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 20

### 2.2.3. Tình hình phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề

Sau hơn 22 năm xây dựng các KCN và 15 năm hình thành phát triển KKT Nhơn Hội, đến nay, Bình Định đã và đang hình thành 01 KKT và 10 khu công nghiệp (và 61 cụm công nghiệp), với tổng diện tích quy hoạch trên 5.000 ha, và nhiều khu cụm công nghiệp đang được quy hoạch để mời gọi đầu tư.

Hạ tầng trong các khu kinh tế này đang dần được hoàn thiện, đặc biệt là hạ tầng giao thông. Ví dụ như tại KKT Nhơn Hội, có Quốc lộ 19 mới (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao quốc lộ 1) với 6 làn xe, dài gần 17,5km, tổng mức đầu tư 4.410 tỉ đồng đã kết nối từ Tây Nguyên và vùng ba biên giới với Lào - Campuchia - Đông Bắc Thái Lan xuống Khu kinh tế Nhơn Hội; Quốc lộ 19B với 4 làn xe, nối từ sân bay Phù Cát đến Khu kinh tế Nhơn Hội với mức đầu tư 1.825 tỉ đồng; Đường phía tây (ĐT 638) nối TP Quy Nhơn thẳng đến Khu công nghiệp - đô thị và dịch vụ Becamex VSIP Bình Định dài gần 14km, với 6 làn xe, mức đầu tư 1.554 tỉ đồng... ; Ngoài ra, cung đường ven biển từ TP Quy Nhơn đi thị xã Hoài Nhơn có tổng mức đầu tư hơn 8.000 tỉ đồng cũng đang triển khai. Ngoài ra, còn một số công trình hạ tầng khác đang được hoàn thành.

Hình 4: Các KCN, KKT tỉnh Bình Định



### 2.2.4. Thành tựu đạt được và các tồn tại, hạn chế

#### Thành tựu đạt được

Ngành công nghiệp của tỉnh đã khai thác các lợi thế của địa phương và đóng góp lớn vào tăng trưởng của tỉnh; tiêu biểu là một số sản phẩm như: sản phẩm từ gỗ, thực phẩm và đồ uống, sản phẩm từ khoáng phi kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, may mặc, dược phẩm, trong đó một số sản phẩm có quy mô lớn, có thị trường xuất khẩu ổn định và giải quyết việc làm cho nhiều lao động như: may mặc, đồ gỗ... Cơ cấu công nghiệp đã và đang hình thành phù hợp với tiềm năng lợi thế của tỉnh gồm công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất điện, nước. Tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có tác động lan tỏa đến



các ngành khác phát triển (các ngành cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, vật liệu xây dựng...) và hình thành các vùng chuyên canh, vùng cây nguyên liệu, xây dựng được mô hình liên kết sản xuất nông - công nghiệp... góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển với tốc độ cao và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Phát triển công nghiệp đã góp phần rất lớn vào dịch chuyển và tối ưu hóa nguồn lực phát triển kinh tế. Các KCN đã huy động được lượng vốn đầu tư lớn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá của tỉnh. Đã trở thành điểm đến hấp dẫn nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài.

Đồng thời, phát triển công nghiệp là một nguồn cung việc làm lớn cho người lao động, nâng cao chất lượng lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người lao động, chuyển dịch cơ cấu ngành và thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển<sup>3</sup>. Quá trình này góp phần nâng cao chất lượng lao động và khả năng thích ứng với các thay đổi kinh tế, xã hội, người lao động đã từng bước hình thành tác phong lao động công nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

Việc phát triển CCN tạo điều kiện phát triển những DN nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong các CCN tại địa bàn kinh tế khó khăn, tạo điều kiện DN mở rộng quy mô và nâng cao năng lực cạnh tranh; góp phần hạn chế gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư, hình thành các mối liên kết giữa các DN, phát triển mạng liên kết và chuỗi giá trị, cũng như tạo thuận lợi trong việc quản lý và điều hành của nhà nước. Tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng kí đầu tư của các doanh nghiệp/dự án trong các CCN đạt khoảng hơn 70%. Mức đóng góp vào ngân sách nhà nước của các CCN tăng hàng năm mặc dù các doanh nghiệp trong CCN trên địa bàn tỉnh hầu hết là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Tỉnh Bình Định đã quan tâm xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp. Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề giai đoạn 2016 - 2020; chỉ đạo rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn; điều chỉnh, bổ sung các chính sách: khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư và chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu, cụm công nghiệp; đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước. Tập trung chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ doanh nghiệp khôi phục, phát

---

<sup>3</sup> Trung bình hàng năm, các CCN đã giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động, với mức thu nhập bình quân từ 3,5 triệu đồng/tháng trở lên. Điều này góp phần tạo thu nhập ổn định cho người lao động, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân trên địa bàn tỉnh. Các dự án đầu tư lĩnh vực công nghiệp tạo thêm việc làm mới cho hàng vạn lao động địa phương, thu hút lao động từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

triển sản xuất, mở rộng thị trường; đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, sức cạnh tranh... Nhiều cụm công nghiệp, làng nghề ở các huyện, thị xã, thành phố đã đi vào hoạt động, phát huy hiệu quả. Công tác bảo vệ môi trường trong sản xuất công nghiệp, nhất là môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, làng nghề được chú trọng.

### ***Một số tồn tại, hạn chế***

Tỉnh chưa khai thác và phát huy hết tiềm năng và lợi thế để phát triển công nghiệp. Chất lượng tăng trưởng chậm được cải thiện, tốc độ tăng trưởng ngành nhìn chung còn thấp, đặc biệt chỉ số sản xuất của ngành chưa có sự bứt phá so với các tỉnh trong vùng, năng lực cạnh tranh còn hạn chế. Việc thu hút đầu tư còn nhiều khó khăn, nhất là thu hút đầu tư nước ngoài, các dự án lớn, mang tính động lực. Giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng không đạt kế hoạch đề ra.

Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn có quy mô vừa và nhỏ, tác phong và tư duy chưa hiệu quả, ứng dụng khoa học công nghệ còn yếu, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh chưa cao, chưa có doanh nghiệp lớn làm đầu tàu, động lực để tạo đột phá phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

Nguồn lực đầu tư cho phát triển công nghiệp còn hạn chế, thu ngân sách còn thấp, trong khi hạ tầng kinh tế còn yếu kém, nhất là hạ tầng giao thông, cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp,... Cơ cấu đầu tư phát triển công nghiệp chưa thực sự hợp lý, đầu tư vào một số lĩnh vực quan trọng của tỉnh còn khiêm tốn như phục vụ phát triển kinh tế biển, như đóng tàu, dịch vụ cảng và logistics; chế tạo, may mặc, và lĩnh vực phục vụ cho giáo dục, công nghệ cao.

Chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp còn hạn chế; phân bố nhân lực giữa các ngành, vùng, địa phương chưa hợp lý.

Công tác dự báo tình hình còn hạn chế, chưa sát thực tế ảnh hưởng đến việc nhận định, đánh giá tình hình và công tác quản lý, chỉ đạo điều hành. Số liệu thống kê kinh tế - xã hội trong thời gian qua có sự khác biệt giữa ngành thống kê địa phương và thống kê Trung ương (năm 2015, 2016), giữa số liệu thông báo ban đầu và số liệu đánh giá lại của Tổng cục Thống kê (năm 2017, 2018).

Tư duy đổi mới trong đội ngũ lãnh đạo chưa mạnh mẽ, chưa áp dụng vào thực tế. Năng lực lãnh đạo, quản lý, tổ chức thực hiện và tinh thần trách nhiệm của một số cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu một số ngành, đơn vị, địa phương chưa cao. Các giải pháp thực hiện và sự phối hợp giữa các sở, ngành với địa phương có nơi, có lúc thiếu đồng bộ, chưa kịp thời. Bên cạnh đó, công tác chỉ đạo xử lý một số vấn đề tồn tại, yếu kém chưa tập trung, thiếu kiên quyết; tinh thần trách nhiệm, trình độ năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế.

Bên cạnh đó, tỉnh chưa khai thác và phát huy hết tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Chất lượng tăng trưởng chậm được cải thiện, tốc độ tăng trưởng ngành nhìn chung còn thấp, đặc biệt chỉ số sản xuất của ngành chưa có sự bứt phá so với các

tính trong vùng, năng lực cạnh tranh còn hạn chế. Việc thu hút đầu tư còn nhiều khó khăn, nhất là thu hút đầu tư nước ngoài, các dự án lớn, mang tính động lực. Giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng không đạt kế hoạch đề ra..

### **2.3. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản**

#### **2.3.1. Tổng quan ngành nông, lâm và thủy sản**

##### **Tăng trưởng của ngành nông nghiệp**

*Về tốc độ tăng trưởng:* Trong giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của ngành nông nghiệp (GRDP) đạt 4,75%/năm và đạt thấp hơn bình quân GRDP của toàn tỉnh (đạt khoảng 6,33%/năm); trong đó đối với lĩnh vực/phân ngành nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) chỉ tăng 1,39%/năm, lâm nghiệp tăng 12,66%/năm và thủy sản tăng 11,31%/năm.

*Về giá trị:* GRDP ngành nông, lâm và thủy sản năm 2010 đạt 8.615 tỷ đồng, trong đó lĩnh vực nông nghiệp đạt 6.526 tỷ đồng, lâm nghiệp 310 tỷ đồng và thủy sản 1.778 tỷ đồng; đến năm năm 2020 đạt 13.705 tỷ đồng, gồm nông nghiệp 7.490 tỷ đồng, lâm nghiệp 1.023 tỷ đồng và thủy sản 5.193 tỷ đồng.

Trong giai đoạn 2010-2020, ngành nông, lâm và thủy sản Bình Định có vị trí lớn trong khu vực Nam Trung Bộ, dẫn đầu trong số địa phương trong khu vực. Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP nông nghiệp của tỉnh Quảng Nam chỉ 4,35%/năm, Quảng Ngãi 1,38%/năm, Phú Yên 4,53%/năm, Khánh Hòa 4,2%/năm.

##### **Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp**

Trong giai đoạn 2010-2020 ngành nông, lâm và thủy sản tỉnh có xu hướng giảm dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế của địa phương, từ 32,04% năm 2010, xuống còn 29,69% năm 2020. Cơ cấu nội ngành nông nghiệp, đối với nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) chiếm 60,4% trong tổng GRDP của ngành, thủy sản chiếm 33,2% và lâm nghiệp chiếm 6,4%. Nếu so sánh với các tỉnh trong khu vực, năm 2020, cơ cấu GRDP ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định chiếm cao nhất so với các tỉnh trong vùng, tỉnh Phú Yên chiếm 25,7% tổng GRDP của tỉnh Phú Yên, Quảng Nam chiếm 14,5%, Quảng Ngãi chiếm 11,6% và Khánh Hòa chiếm 11,5% tổng GRDP của toàn tỉnh.

Năng suất lao động ngành nông lâm thủy sản của Bình Định có sự cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 10,82%/năm (theo giá so sánh 2010),

Giá trị sản phẩm thu được trên một ha đất canh tác nông nghiệp có xu hướng tăng mạnh: năm 2020 đạt bình quân 62,6 triệu đồng/ha, trong đó trồng trọt 59,4 triệu đồng và thủy sản 175,9 triệu đồng; năm 2020 tăng lên 121,5 triệu đồng/ha, bao gồm trồng trọt 110,7 triệu đồng và thủy sản 383,8 triệu đồng.

##### **Một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh**

Về thủy sản, sản phẩm khai thác cá ngừ đại dương đạt thương hiệu tầm quốc tế (từ công nghệ Nhật Bản) và tôm thẻ chân trắng được xem là đối tượng nuôi chủ lực cho năng suất, chất lượng cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị thủy sản của quốc gia, quốc tế.

Về nông sản, chủ yếu cây lúa, dừa, ngô, lạc, sắn, và rau đậu các loại; trong đó có nhiều sản phẩm có tiềm năng phát triển thành hành hóa tập trung hướng tới xuất khẩu như dừa và rau màu.

Về chăn nuôi, với các sản phẩm chủ lực là heo, gia cầm, bò. Trong thời gian tới có nhiều cơ hội để hình thành sản phẩm tập trung theo hướng trang trại, ứng dụng công nghệ cao, tiến tới xuất khẩu và hình thành thương hiệu quy mô quốc tế.

Về lâm sản, chủ yếu là cây gỗ nguyên liệu làm dăm gỗ. Trong tương lai, ngoài nguyên liệu dăm gỗ, còn phát triển các cây gỗ lớn hướng tới xuất khẩu, với giá trị và thương hiệu riêng của địa phương. Nếu so sánh với cả vùng, sản lượng gỗ khai thác của tỉnh Bình Định năm 2020 đứng thứ 2 toàn vùng. Tổng diện tích rừng hiện có của tỉnh Bình Định đến 31/12/2020 đạt 379,4 nghìn ha, đứng thứ hai khu vực, sau Quảng Nam (683 nghìn ha).

2.3.2. Thành tựu và những tồn tại, hạn chế trong phát triển nông, lâm, thủy sản

#### ***Thành tựu***

Tỉnh đã quan tâm và có nhiều chính sách chuyên đổi theo hướng sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp gắn với phát triển nông thôn, trong đó đặc biệt chú trọng trong việc cơ cấu lại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đã xây dựng và triển khai nhiều đề án, kế hoạch<sup>4</sup>; tổ chức sản xuất theo hướng liên kết nhằm nâng cao giá trị nông, lâm, thủy sản. Theo đó, đã phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực; phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Các địa phương đang triển khai xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm như: chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ heo thịt tại Hoài Ân, Hoài Nhơn; chuỗi bò thịt chất lượng cao gắn với xây dựng thương hiệu “Bò thịt chất lượng cao Bình Định” hoàn thành vào cuối năm 2020.

Ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất từng bước được đẩy mạnh. Diện tích đất canh tác được cơ giới hóa hầu hết các khâu trong quy trình sản xuất; đưa các giống mới vào sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hình thức chăn nuôi được đẩy mạnh chuyên đổi từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang trang trại tập trung, theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sử dụng các loại giống mới (đã có 14 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chăn nuôi theo hướng công nghệ cao). Trong lĩnh vực ngư nghiệp, đã

---

<sup>4</sup> : Đề án Tăng cường năng lực quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản tỉnh Bình Định giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định; Đề án Đổi mới phát triển các tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Đề án chuyên đổi cây trồng cạn trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm và các cây trồng khác có hiệu quả tỉnh Bình Định đến năm 2020”; Đề án Phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2035....

hỗ trợ ngư dân áp dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản thủy sản sau khai thác trên tàu cá, chú trọng cải hoán hầm bảo quản sản phẩm có kết cấu phù hợp đảm bảo điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm. Việc triển khai dự án muối sạch tại địa phương, bước đầu đã hình thành hình thức liên kết trong sản xuất và tiêu thụ muối, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới trong sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Danh mục các dự án FDI về nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đến 20/8/2021 có 09 dự án, với tổng số vốn đăng ký khoảng 68,95 triệu USD, trong đó: 04 dự án thuộc lĩnh vực thủy sản, với tổng vốn đăng ký 22,79 triệu USD, chiếm 33,05%; lâm nghiệp có 02 dự án, với tổng vốn đăng ký 25,75 triệu USD, chiếm 37,35%; chăn nuôi có 02 dự án, với 40,98 triệu USD, chiếm 59,43%; và trồng trọt có 01 dự án, với mức vốn đăng ký 0,03 triệu USD, chiếm 0,04%.

### ***Tồn tại, hạn chế***

Do địa hình không bằng phẳng và phân chia thành 3 vùng rõ rệt, gồm: vùng miền núi, vùng trung du và vùng đồng bằng; bị chia cắt bởi nhiều hệ thống sông, suối, do đó công tác đôn điền đòi thừa trên địa bàn tỉnh khó thể thực hiện. Tình hình phát triển đàn vật nuôi vẫn bị dịch bệnh.

Hệ thống doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh quy mô chủ yếu là vừa và nhỏ, chưa đủ tiềm lực và chưa mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (PTNT) dẫn đến việc hình thành chuỗi liên kết sản xuất chưa bền vững và chưa nhiều. Ngành trồng trọt chiếm giá trị lớn trong cơ cấu ngành nông nghiệp, nhưng hiện mới chỉ thu hút được doanh nghiệp tham gia liên kết đối với sản phẩm lúa giống, lạc, các sản phẩm khác chưa có doanh nghiệp tham gia.

Đầu tư cho lĩnh vực phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản còn chưa tương xứng với tiềm năng, nhu cầu phát triển của ngành; hạ tầng giao thông, hậu cần phục vụ sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản còn nhiều hạn chế. Các nhà đầu tư ngoài tỉnh và nước ngoài chưa quan tâm đầu tư khai thác các lợi thế cạnh tranh của ngành nông nghiệp và PTNT; chưa hình thành khu chế biến công nghệ cao.

Trong lĩnh vực đánh bắt hải sản: Trang thiết bị tàu cá còn lạc hậu; công nghệ bảo quản sản phẩm sau khai thác đánh bắt trên các tàu cá đã được cải thiện, nhưng hầu hết vẫn bảo quản bằng đá lạnh xay trong hầm cách nhiệt. Đa số các tàu chưa thực hiện đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật trong quy trình giết mổ, sơ chế cá trước khi đưa vào hầm bảo quản. Lao động tham gia trực tiếp khai thác hải sản trên biển đang bị thiếu hụt nghiêm trọng. Lượng tàu thuyền hoạt động khai thác ven bờ vẫn còn nhiều, trong khi nguồn lợi thủy sản ven bờ đã bị suy giảm nghiêm trọng.

Ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản chủ yếu được thực hiện ở khối doanh nghiệp. Công tác bảo quản, chế biến nông sản hiện nay của bà con nông dân, ngư dân trên địa bàn tỉnh chủ yếu vẫn chỉ dừng lại ở hình thức sơ chế.

### **3. Thực trạng phát triển xã hội**

#### **3.1. Việc làm và an sinh xã hội**

##### **3.1.1. Lao động và việc làm**

###### ***Quy mô và cơ cấu lao động, việc làm***

Bình Định có lực lượng lao động đông đảo, năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là gần 870 nghìn người (chiếm 58,4% dân số cả tỉnh), trong đó có gần 844.000 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (chiếm 97,1% lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong toàn tỉnh).

Về cơ cấu lao động xét theo giới tính, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam, chiếm gần 52,4% năm 2020, trong khi năm 2011 chỉ chiếm 50,1%.

Về cơ cấu lao động theo khu vực thành thị/nông thôn, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thành thị đang trong xu hướng tăng nhanh, lao động khu vực nông thôn trong xu hướng giảm mạnh. Điều này cho thấy quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đang được đẩy mạnh

Tình hình giải quyết việc làm và lao động tự tạo việc làm hàng năm đã có nhiều chuyển biến tích cực kể từ năm 2018 trở về trước. Cụ thể, số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2018 là 883.306 người, tăng 16.016 người so với năm 2016 và tăng 18.185 người so với năm 2011.

###### ***Chất lượng và năng suất lao động***

Tính đến năm 2019, số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp đến trên đại học chiếm 15,13% dân số toàn tỉnh, tăng 4,54% so với năm 2009<sup>5</sup>. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề nói chung trong tỉnh đã tăng từ 48,18% ở năm 2016 lên 56% vào năm 2020; tỷ lệ học viên, sinh viên ra trường có việc làm đạt 80%<sup>6</sup>. Đối với lao động từ 15 tuổi trở lên, tỷ lệ đã qua đào tạo đã có mức tăng trưởng đáng kể trong giai đoạn 2011-2020 (từ 11,6% ở năm 2011 đã tăng lên tương 15,5% ở năm 2015 và 21,8% ở năm 2020<sup>7</sup>).

Về chất lượng của lao động đang làm việc hàng năm cũng đã được cải thiện ngày càng rõ, thể hiện ở tỷ lệ lao động đã qua đào tạo hàng năm theo hướng năm sau tăng cao và nhanh hơn năm trước.

Năng suất lao động xã hội của Bình Định có sự cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm. Năng suất lao động xã hội theo giá so sánh 2010 năm 2015 đạt 42,3 triệu đồng; đến năm 2020, năng suất lao động xã hội đạt 57,9 triệu đồng; tốc

---

<sup>5</sup> Cục Thống kê tỉnh Bình Định, Báo cáo Phát triển kinh tế-xã hội Bình Định 5 năm 2016-2020

<sup>6</sup> Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Định, báo cáo kết quả thực hiện chương trình giải quyết việc làm giai đoạn 2016-2020,

<sup>7</sup> Niên giám Thống kê 2020.

độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,5%, cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2011-2015 là 0,8%<sup>8</sup>.

### ***Thu nhập bình quân***

Thu nhập bình quân một người một tháng ở năm 2012 là 1,7 triệu đồng, đến năm 2020 đã tăng lên 3,4 triệu đồng, xếp hạng thứ 33/63 tỉnh & thành phố trên cả nước. Trong giai đoạn 2012-2020, bình quân mỗi năm tăng 1,4 triệu đồng. Riêng khu vực nông thôn thu nhập năm 2012 đạt 1,5 triệu đồng, đến năm 2020 đã đạt mức 2,9 triệu đồng. So sánh giữa khu vực nông thôn/thành thị, thu nhập bình quân một người một tháng ở khu vực thành thị năm 2012 cao gấp 1,9 lần khu vực nông thôn và đến năm 2020, khu vực thành thị chỉ còn cao hơn 1,82 lần khu vực nông thôn. Điều này cho thấy khoảng cách giữa thu nhập nông thôn và thành thị đã có sự thu hẹp dần.

#### 3.1.2. An sinh xã hội

### ***Mở rộng đối tượng tham gia và giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp***

Trong giai đoạn 2011-2020, công tác mở rộng đối tượng tham gia cũng như công tác giải quyết chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần bảo đảm an sinh xã hội (ASXH) trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 131.088 người tham gia BHXH, tăng 1,4 lần so với năm 2015. Số người tham gia BHXH năm 2020 đạt tỷ lệ 15,5% lực lượng lao động (LLLĐ) từ 15 tuổi trở lên có việc làm. Về BHYT, năm 2020 có 1.427.879 người tham gia BHYT, tăng 1,2 lần so với năm 2015; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt xấp xỉ 96%. Số người tham gia BHTN là 103.450 người, tăng 1,3 lần so với năm 2015.

### ***Bảo trợ xã hội***

Giai đoạn 2011- 2020, tỉnh đã cấp giấy xác nhận cho 38.717 người, cấp lại xác nhận đối với 4.025 hồ sơ người khuyết tật có nhu cầu. Toàn tỉnh đã thiết lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho 43.613 người khuyết tật được thăm khám và chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng. Đồng thời, tỉnh cũng tập trung thực hiện chính sách ưu tiên khám, chữa bệnh, bố trí nhân sự công tác xã hội hướng dẫn và hỗ trợ người khuyết tật, có 43.729 người khuyết tật được hưởng chính sách về bảo hiểm y tế, tư vấn phòng ngừa và phát hiện sớm khuyết tật cho 1.677 trẻ em.

Về bảo trợ xã hội đối với người khuyết tật, hàng tháng tỉnh hỗ trợ cho khoảng 43.031 người khuyết tật mức độ nặng và đặc biệt nặng; hỗ trợ hàng tháng khoảng 9.165 hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật đang mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi; chăm sóc nuôi dưỡng 528 người khuyết tật tại cộng đồng; mua thẻ bảo hiểm y tế

---

<sup>8</sup> Cục Thống kê tỉnh Bình Định, Bình Định 5 năm (2016-2020) phát triển kinh tế - xã hội, năm 2020

cho 256.711 lượt người khuyết tật; tập huấn tuyên truyền về chính sách, kỹ năng chăm sóc, phục hồi chức năng cho hơn 2.000 người khuyết tật, gia đình người khuyết tật...

### ***Giảm nghèo***

Các chương trình, chính sách giảm nghèo tiếp tục được triển khai và đạt kết quả tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2011-2015 giảm nhanh từ 16,31% (cuối năm 2010 theo Tổng điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2011-2015) xuống còn 6,25% cuối năm 2015. Bình quân mỗi năm tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2011-2015 giảm 2,01%/năm.

### ***Lĩnh vực người có công (NCC)***

Đến năm 2020, tỉnh có trên 160.000 đối tượng chính sách, trong đó có hơn 30.000 liệt sĩ, trên 26.000 thương binh, gần 2.000 bệnh binh, hơn 500 cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, hơn 3.000 người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày, trên 27.000 người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, trên 25.000 người có công giúp đỡ cách mạng. Công tác chăm sóc sức khỏe NCC luôn được quan tâm. Toàn tỉnh có 100% bà mẹ Việt Nam anh hùng được nhận phụng dưỡng với mức từ 500 nghìn - 2 triệu đồng/tháng. Các chính sách ưu đãi người có công được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời. Các hoạt động nhân đạo, từ thiện tiếp tục được đẩy mạnh. Đời sống của các đối tượng thuộc diện chính sách xã hội tương đối ổn định và từng bước được cải thiện, nâng cao.

### ***Công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em***

Công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em, nhất là trẻ trong các trường mầm non không ngừng được nâng cao. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi là 6,62%; tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì là 1,92%; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc là 0,15%<sup>9</sup>. 100% số trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông con hộ nghèo được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

### ***3.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân***

#### ***Thành tựu đạt được:***

Quy mô, mạng lưới cơ sở y tế tương đối ổn định, hoạt động khá hiệu quả trong giai đoạn 2011-2020. Mạng lưới cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp tục được kiện toàn và từng bước phát triển, hoàn thiện theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật. Năm 2019 và 2020 đã thực hiện kiện toàn, sắp xếp lại tổ chức bộ máy bên trong tại các đơn vị theo hướng hợp nhất, sát nhập các khoa, phòng có biên chế dưới 05 người.

---

<sup>9</sup> Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định, Báo cáo thống kê tổng hợp giáo dục mầm non – phổ thông – thường xuyên – khác



Số giường bệnh/1 vạn dân hàng năm trong giai đoạn 10 năm 2011-2020 liên tục tăng lên, năm 2020 là 33,9 giường bệnh/1 vạn dân, tăng 8,1 giường so với năm 2011 và tăng 6,3 giường so với năm 2015.

Quy mô nhân lực y tế hàng năm giai đoạn 2015-2020 lớn hơn so với quy mô giai đoạn 2011-2015. Số bác sỹ/1 vạn dân năm 2020 là 9,5 người, tăng 3,9 người so với năm 2011 và tăng 2,8 người so với năm 2015.

Đến nay 100% trạm y tế trên toàn tỉnh có bác sỹ làm việc thường xuyên hoặc ít nhất 02 ngày/ tuần; 100% trạm y tế có 05 biên chế; 82,4% trạm y tế đủ cơ cấu nhân lực chuyên môn theo quy định. Nhân lực y tế của tỉnh liên tục được tăng cường về số lượng và chất lượng, góp phần nâng cao chất lượng cung ứng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

Chất lượng dịch vụ y tế ngày càng được cải thiện, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu và sự hài lòng của người dân. Có được kết quả này là do ngành y tế có nhiều giải pháp để từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh cho người dân. Một trong những giải pháp đó là không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ y, bác sỹ ở tất cả các tuyến và tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại trong khám, chữa bệnh...

Bước đầu triển khai hoạt động khám bệnh, chữa bệnh từ xa bằng hệ thống TeleHealth tại BVĐK tỉnh (qua việc kết nối mạng trực tiếp với các bệnh viện tuyến trên) và đang tiếp tục mở rộng tại các đơn vị khác.

Mạng lưới y tế dự phòng đã triển khai thành công nhiều nhiệm vụ “phòng bệnh hơn chữa bệnh”, như: Chương trình tiêm chủng mở rộng; khám chữa bệnh đến gần dân hơn; đặc biệt đẩy lùi những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, góp phần quan trọng vào kiểm soát, ngăn chặn các dịch bệnh nguy hiểm như dịch SARS, cúm A (H5N1, H1N1), Covid-19...

Nhìn chung trong giai đoạn 2011-2020 các chỉ số về chăm sóc sức khỏe toàn dân có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin trong cả giai đoạn luôn được duy trì ở mức khá cao, năm 2020 đạt 98,5%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng đã giảm đáng kể, năm 2011 tỷ lệ này là 17,3%, đến năm 2015 còn 12,35% và đến năm 2020 đã giảm xuống còn 8,26%.

Thực hiện “Đề án 1816 của Bộ Y tế” một số kỹ thuật mới, thiết bị y tế hiện đại được trang bị, áp dụng phục vụ công tác khám chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh và từng bước ở tuyến huyện. Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến và cải tiến kỹ thuật tại các cơ sở điều trị được khuyến khích, tăng cường ứng dụng vào thực tiễn các hoạt động chuyên môn. Đặc biệt, Bệnh viện Đa khoa tỉnh đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng I, đủ khả năng đảm nhận chức năng bệnh viện đa khoa của vùng theo Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cho các y

bác sĩ, nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật trong khám chữa bệnh được đặc biệt quan tâm. Hàng năm nhiều cán bộ y tế được cử đi đào tạo (theo ekip) chuyên môn, nghiệp vụ, tiếp cận các kỹ thuật mới, tiên tiến, chuyên sâu từ các bệnh viện tuyến Trung ương (Năm 2016: 20 bác sĩ, 02, dược sĩ; năm 2017: 16 bác sĩ; năm 2018: 03 bác sĩ, 01 dược sĩ; năm 2019: 20 bác sĩ, 01 dược sĩ; năm 2020: 44 bác sĩ, 02 dược sĩ<sup>10</sup>).

### ***Một số tồn tại, hạn chế:***

Tuy nhiên, lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân của tỉnh vẫn tồn tại một số hạn chế như:

Chất lượng dịch vụ y tế chưa cao, năng lực chuyên môn và quản lý y tế ở một số đơn vị chưa cao, gây ảnh hưởng đến việc triển khai các kỹ thuật chuyên môn, cung ứng dịch vụ y tế của đơn vị. Vẫn còn tình trạng viên chức, nhân viên y tế thực hiện quy tắc giao tiếp, ứng xử và tinh thần, thái độ phục vụ người bệnh chưa tốt.

Nhân lực ngành y tại các bệnh viện/trung tâm y tế huyện còn mỏng, đặc biệt ở các cơ sở y tế ở vùng sâu, vùng xa (Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân...).

Cơ sở vật chất chưa được đầu tư đồng bộ: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế tại một số cơ sở y tế bị xuống cấp, lạc hậu; các bệnh viện thường xuyên quá tải do nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân ngày càng cao. Chưa có nhiều bệnh viện tư nhân đạt tiêu chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu của người dân về dịch vụ y tế chất lượng cao trong bối cảnh một số bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện chưa đáp ứng được về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như nhân lực cung cấp dịch vụ.

Hệ thống y tế dự phòng còn nhiều bất cập, thiếu bác sĩ chuyên ngành dự phòng và nhân lực có trình độ cao...

### ***3.3. Giáo dục và đào tạo***

Về giáo dục mầm non, mạng lưới trường, lớp học mầm non được sắp xếp hợp lý, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và tăng tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia. Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi được duy trì vững chắc. Đến nay cơ bản đã quy hoạch các điểm trường chính tại trung tâm các xã, thị trấn, giảm tối đa điểm lẻ đối với bậc mầm non. Nhìn chung, tổng số học sinh và giáo viên mầm non trong giai đoạn 2010-2020 đều tăng, đáp ứng tốt nhu cầu giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh.

Về giáo dục phổ thông, chất lượng giáo dục phổ thông tại Bình Định trong giai đoạn vừa qua luôn được duy trì và giữ vững. So với năm học 2010-2011, số

---

<sup>10</sup> Theo Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND, Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND về Quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Bình Định đến năm 2025.

trường phổ thông của tỉnh năm học 2020-2021 đã giảm 32 trường. Đây là nỗ lực của ngành giáo dục trong việc rà soát và sắp xếp lại theo hướng phù hợp, tinh gọn và hiệu quả hơn.

Số giáo viên phổ thông của tỉnh giai đoạn 2010-2020 có xu hướng giảm nhẹ. Năm học 2020-2021, số giáo viên phổ thông toàn tỉnh là 13.371, giảm 407 thầy cô so với năm học 2010-2011 và giảm 821 thầy cô so với năm học 2015-2016. Đội ngũ giáo viên nhìn chung có trình độ chuyên môn, năng lực, có kinh nghiệm, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với vị trí việc làm; tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn cao.

*Đối với giáo dục thường xuyên*, giai đoạn 2012-2019, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chuyển giao 11 trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp về cho các huyện, thị xã, thành phố quản lý nhằm phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới của địa phương. Hiện nay, các trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp ở các huyện, thị xã, thành phố đều được sáp nhập với các Trung tâm dạy nghề trực thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội với tên gọi mới là Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

*Đối với giáo dục nghề nghiệp*, trong những năm qua, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đào tạo nghề tại Bình Định đã có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, tỷ lệ giáo viên có trình độ chuyên môn cao, tay nghề vững, kỹ năng sư phạm tốt không ngừng tăng lên. Tổng số giáo viên dạy nghề của tỉnh tính đến năm 2020 là 1.127 người (trong đó có 10 tiến sĩ, 305 thạc sĩ, 579 cử nhân, 69 trung cấp và 164 người có trình độ khác)<sup>11</sup>.

Kinh phí đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cũng luôn được quan tâm phân bổ phù hợp. Tổng kinh phí ngân sách nhà nước phân bổ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phục vụ đào tạo nghề từ năm 2017 đến 2020 là 48,8 tỷ đồng, trong đó kinh phí từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 5,4 tỷ đồng<sup>12</sup>.

Cơ cấu ngành nghề đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp từng bước được điều chỉnh theo nhu cầu sản xuất kinh doanh, dịch vụ hiện đang có trên địa bàn. Chương trình đào tạo được quan tâm đổi mới nội dung, chú trọng rèn luyện kỹ năng nghề cho người học, từng bước đáp ứng yêu cầu về chất lượng đào tạo, cung ứng lực lượng lao động có tay nghề cho thị trường lao động của địa phương và khu vực. Công tác tuyển sinh đào tạo được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tập trung thực hiện bằng nhiều hình thức như: đổi mới, đa dạng hóa phương thức quảng bá tuyển sinh gắn với nâng cao chất lượng giảng dạy, xây dựng các mô hình đào tạo, liên kết đào tạo với doanh nghiệp nhằm thu hút học sinh, sinh viên, người lao

---

<sup>11</sup> Trang Thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh Bình Định. [https://binhdinh.dcs.vn/van-hoa-xa-hoi/-/asset\\_publisher/content/chu-trong-phat-trien-cong-tac-giao-duc-nghe-nghiep?p\\_p\\_auth=fom0i85A](https://binhdinh.dcs.vn/van-hoa-xa-hoi/-/asset_publisher/content/chu-trong-phat-trien-cong-tac-giao-duc-nghe-nghiep?p_p_auth=fom0i85A)

<sup>12</sup> Như trên

động tham gia học nghề.

*Đối với giáo dục Đại học*, năm 2020, trên địa bàn Bình Định có 2 trường đại học là Đại học Quy Nhơn và Đại học Quang Trung, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh và khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Trong đó, Trường Đại học Quy Nhơn có 46 ngành đào tạo, Trường Đại học Quang Trung có 14 ngành đào tạo. Tổng số sinh viên đại học trên địa bàn tỉnh hiện nay ước tính là 13.159 sinh viên. Trong năm học 2021-2022, dự kiến trên địa bàn tỉnh Bình Định sẽ có thêm đại học FPT phân hiệu Quy Nhơn đi vào hoạt động, với định hướng đào tạo chuyên sâu về Trí tuệ nhân tạo, với 2 ngành chính là: i) Ngành công nghệ thông tin với 4 chuyên ngành: Trí tuệ nhân tạo, kỹ thuật phần mềm, an toàn thông tin và thiết kế mỹ thuật số; và ii) Ngành Quản trị kinh doanh với 3 chuyên ngành: Digital Marketing, kinh doanh quốc tế và truyền thông đa phương tiện.

### **3.4. Văn hóa và thể thao**

#### **3.4.1. Thực trạng văn hóa**

##### *Về di sản văn hóa*

*Di sản văn hóa vật thể*: Toàn tỉnh có 133 di tích được xếp hạng) trong đó, một số di tích quan trọng như: hệ thống tháp Chăm, các di tích về phong trào Tây Sơn, các di tích cách mạng liên quan đến hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ và các di tích lưu niệm về danh nhân lịch sử - văn hóa. Đặc điểm di tích phân bố ở tất cả các địa phương trên toàn tỉnh, hầu hết là di tích ngoài trời, trải qua thời gian, chiến tranh cùng những tác động của thiên nhiên nên các di tích xuống cấp, hư hại nhiều, nhiều di tích chỉ còn là phế tích. Trong tổng số 133 di tích đã được xếp hạng, hiện nay đã có 42 di tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Di sản văn hóa phi vật thể*: Hiện nay tỉnh Bình Định có ba di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được công nhận là Võ cổ truyền Bình Định, Nghệ thuật bài chòi Bình Định và Hát bội Bình Định. Đặc biệt vào năm 2018, Bình Định đã phối hợp với 9 tỉnh, thành khu vực miền Trung xây dựng hồ sơ “Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam”, tham gia bảo vệ hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể này tại kỳ họp thứ 12 của UNESCO ở Hàn Quốc. UNESCO đã vinh danh đưa di sản này vào danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

##### *Về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở*

Giai đoạn 2011-2020, đời sống văn hóa cơ sở của tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực. Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn tỉnh đã phát triển sâu rộng, toàn diện. Về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa, toàn tỉnh có 69 địa phương (59 xã, 10 phường, thị trấn) đã tiến hành phát động xây dựng xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị. Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 53/126 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, 9/33 phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.

### *Hoạt động bảo tàng*

Toàn tỉnh hiện có 02 bảo tàng công lập cấp tỉnh là: Bảo tàng Bình Định và bảo tàng Quang Trung. Năm 2020, bảo tàng của tỉnh đã phục vụ 309.567 lượt khách thăm quan (trong đó 3.624 lượt khách ngoài nước) đến tham quan, học tập và nghiên cứu; thực hiện 17.052 lượt trưng bày lưu động.

### *Hoạt động thư viện*

Hiện nay toàn tỉnh có 77 thư viện. Về cơ bản, thư viện đã bước đầu đáp ứng nhu cầu của người dân trong tỉnh.

### *Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh*

Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh Bình Định đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, biểu diễn cấp tỉnh và vùng. Tiêu biểu là các hoạt động: liên hoan, hội thi tuyên truyền lưu động, hội diễn nghệ thuật quần chúng, sân khấu truyền thống, thi giọng hát hay toàn tỉnh... Trên địa bàn tỉnh hiện có 2 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp là Nhà hát Tuồng Đào Tấn và Đoàn Ca kịch Bài chòi, ngoài ra có 11 đoàn nghệ thuật Tuồng truyền thống ngoài công lập.

#### 3.4.2. Thực trạng thể dục thể thao

##### *Thể dục thể thao quần chúng*

Trong thời kỳ 2011-2020, phong trào thể dục thể thao (TDTT) quần chúng của tỉnh tiếp tục được phát triển. Năm 2010, tỷ lệ người tham gia tập luyện thường xuyên đạt 25%, tỷ lệ hộ gia đình tập luyện TDTT thường xuyên đạt 17,5% và câu lạc bộ cơ sở là hơn 62 CLB; đến năm 2020 có 33,75% dân số tham gia tập luyện TDTT thường xuyên, 21,50% hộ gia đình tham gia tập luyện TDTT thường xuyên, hơn 625 câu lạc bộ TDTT ở cơ sở xã, phường, thị trấn, trong các cơ quan, đơn vị được thành lập. Số lượng giải tổ chức, số lượng giải tham gia, thành tích đạt được và số lượng VĐV tham gia tăng dần theo hàng năm. Số lượng các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ TDTT tăng dần theo hàng năm và thu hút nhiều học viên tham gia. Số môn TDTT được phổ cập tập luyện và thi đấu là 25 môn, nhiều môn thể thao dân tộc truyền thống như: Chạy cà kheo, bắn nỏ, kéo co, nhảy bao bố... được khôi phục và phát triển mạnh trong nhân dân và đồng bào dân tộc ít người.

Hệ thống thi đấu TDTT quần chúng đã dần được ổn định và phân cấp tổ chức cho các địa phương, Liên đoàn, Hội, Câu lạc bộ thể thao theo chủ trương xã hội hóa. Trung bình các giải thể thao cấp tỉnh được tổ chức từ 13-15 giải/năm, cấp huyện từ 7-11 giải/năm và cấp xã từ 1-3 giải/năm.

##### *Phong trào thể dục thể thao trong trường học*

Hoạt động giáo dục thể chất và TDTT trong trường học ngày càng đổi mới và nâng cao chất lượng. Đến năm 2020, 100% các trường mầm non, trường phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh thực hiện đầy đủ nội dung, chương trình giáo dục thể chất nội khóa theo quy định. Đặc biệt, từ năm 2016 đến nay, tỉnh đã đưa môn Võ cổ truyền Bình Định vào

giảng dạy ngoại khóa ở tất cả các cơ sở giáo dục phổ thông, qua đó đã góp phần bảo tồn và phát huy mạnh mẽ Võ cổ truyền Bình Định.

#### *Phong trào thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang*

Việc tổ chức các hoạt động TDTT của lực lượng vũ trang ngày càng được quan tâm, đã trở thành hoạt động thường xuyên đi vào nề nếp và được kiểm tra định kỳ theo kế hoạch, bảo đảm cho các cán bộ chiến sĩ có thể lực tốt, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ trật tự an toàn xã hội, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự quốc phòng địa phương. Tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực giai đoạn 2012 - 2020 đạt 98% - 100%; Tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực giai đoạn 2012 - 2020 đạt 99% - 100%.

#### *Thể dục, thể thao thành tích cao*

Trong những năm qua, công tác đào tạo vận động viên thường xuyên được cải tiến. Thể thao thành tích cao của tỉnh có bước tiến vượt bậc, số lượng huy chương đạt được tại các kỳ đại hội TDTT, các giải đấu quốc gia, khu vực và quốc tế ngày càng tăng (năm 2020, thể thao thành tích cao của tỉnh đạt 233 huy chương các loại tại các giải quốc gia, quốc tế, tăng 132 huy chương so với năm 2011). Tại các kỳ Đại hội thể thao toàn quốc Bình Định cũng đã đạt được nhiều thành tích và thứ hạng cao.

#### *Đội ngũ nhân lực trong lĩnh vực văn hóa, thể thao*

Đội ngũ cán bộ văn hóa các cấp không ngừng được bổ sung, gia tăng về số lượng lẫn chất lượng; bộ máy quản lý văn hóa từ tỉnh đến xã, phường, thị trấn được kiện toàn, tạo mạng lưới cán bộ văn hóa rộng khắp, giúp cho lĩnh vực văn hóa, nhất là đời sống văn hóa tinh thần của người dân ngày càng phong phú đa dạng.

Số lượng huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh tập trung trong các đội tuyển quốc gia, trọng tài tham gia làm nhiệm vụ tại các giải thể thao quốc gia, vận động viên được phong cấp kiện tướng, cấp I quốc gia, quốc tế ngày càng tăng. Hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế về TDTT ngày càng mở rộng; nhiều võ sư, huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh tham gia huấn luyện, thi đấu tại nhiều nước trên thế giới theo chương trình hợp tác quốc tế như Hàn Quốc, Rumani, Italy, Pháp...

### **3.5. Khoa học và công nghệ**

Trong những năm gần đây, phát triển khoa học công nghệ Bình Định có những bước chuyển biến tích cực. Đóng góp của khoa học và công nghệ vào tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội liên tục được cải thiện.

- Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, cây trồng vật nuôi của tỉnh; đóng góp của các yếu tố tổng hợp TFP vào tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt 35,82%; tốc độ đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh đạt bình quân 13,15%. Tổng kinh phí Nhà nước

đầu tư cho xây dựng tiềm lực KH&CN của địa phương theo giai đoạn 5 năm 2011-2015 là 18.442,7 triệu đồng và 2016-2020 là 371.693 triệu đồng.

Giai đoạn 2016-2020, có 64 đề tài, dự án cấp tỉnh các lĩnh vực đã được triển khai, ứng dụng. Ngoài ra, tỉnh còn thực hiện 04 nhiệm vụ Khoa học và công nghệ cấp Nhà nước, 03 nhiệm vụ thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyên giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025.

- Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ: Trong giai đoạn 2016-2020, đã có 40 cơ sở được công bố tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa; 17 cơ sở được hướng dẫn công bố hợp chuẩn; 02 doanh nghiệp được hướng dẫn công bố hợp quy. Tỉnh đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp 02 bằng độc quyền sáng chế, 03 bằng độc quyền giải pháp hữu ích; 41 bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp; 977 Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu thông thường, 19 Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận, 22 Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể.

- Hoạt động quản lý an toàn bức xạ: Số nguồn phóng xạ kín: 12 nguồn; nguồn phóng xạ hở: 02 nguồn; máy xạ trị gia tốc: 01 máy; máy phát tia X: 16 máy (10 soi chiếu hành lý, 06 máy dùng trong công nghiệp); máy sắc ký khí: 01 máy; thiết bị bức xạ: 141 thiết bị. Tổ chức đào tạo và cấp chứng nhận về kiến thức an toàn bức xạ trong y tế cho 53 người phụ trách và nhân viên bức xạ. Hoạt động quản lý an toàn bức xạ luôn được duy trì thường xuyên, đảm bảo yêu cầu an toàn đối với các thiết bị, nguồn phóng xạ.

- Cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ: có 03 trạm thực nghiệm và 01 trạm chuẩn đoán xét nghiệm vật và điều trị bệnh động vật được công nhận ISO/IEC 17025:2017. Bên cạnh đó Trường Đại học Quy Nhơn có khoảng 56 phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học cho giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên. Số lượng viện nghiên cứu của địa phương là 05.

- Nhân lực khoa học và công nghệ: Tổng số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hiện nay của tỉnh, phân theo trình độ được đào tạo và lĩnh vực hoạt động là: 17.918 người. Số lượng Giáo sư, Phó Giáo sư, tiến sĩ trong tổng số nhân lực nghiên cứu của địa phương chủ yếu là nguồn lực của Trường Đại học Quy Nhơn.

Với quan điểm về chủ động tham gia Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Bình Định xác định cần từng bước thúc đẩy nghiên cứu phát triển và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ mới trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, mở rộng hợp tác và hội nhập về khoa học công nghệ, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ ưu tiên. Tuy nhiên, lĩnh vực khoa học và công nghệ của tỉnh vẫn tồn tại một số hạn chế như: Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu và chưa đáp ứng yêu cầu thực tế; nguồn kinh phí sửa chữa và bảo dưỡng cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học còn rất hạn chế. Cơ chế quản lý tài chính đối với đề tài, dự án khoa học và công nghệ còn phức tạp, gây khó khăn cho nhà khoa

học. Định hướng nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh chưa rõ ràng. Việc triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu của các đề tài đã được nghiệm thu đánh giá công nhận có ý nghĩa vào thực tiễn sản xuất và đời sống chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Đội ngũ cán bộ khoa học của tỉnh tuy có bước phát triển, nhưng vẫn còn thiếu những nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành. Việc giao quyền sở hữu các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước còn nhiều vướng mắc, chưa hình thành được thị trường khoa học và công nghệ Bình Định. Công tác hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế; chưa có những ý tưởng, dự án khởi nghiệp mang tính đột phá, điển hình...

#### 4. Thực trạng, hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất

##### 4.1. Thực trạng và hiệu quả sử dụng

##### 4.1.1. Thực trạng sử dụng đất

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b>		<b>606.640</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>522.124</b>	<b>86,07</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54.644	9,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>47.442</i>	<i>7,82</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41.872	6,90
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	178.509	29,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	32.840	5,44
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	168.598	27,43
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>50.537</i>	<i>8,33</i>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>75.075</b>	<b>12,38</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.549	1,08
2.2	Đất an ninh	CAN	925	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.116	0,35
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.259	0,21
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.848	0,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.528	0,25
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	365	0,06
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	27.097	4,47



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	11.640	1,92
-	Đất thủy lợi	DTL	6.872	1,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	101	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	139	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	819	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	200	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.330	0,22
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	230	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5.326	0,88
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	170	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	150	0,02
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.857	1,13
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.539	0,58
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	159	0,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	60	0,01
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>9.441</b>	<b>1,56</b>

*Nguồn: Kết quả thống kê đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định*

#### 4.1.2. Biến động sử dụng đất

*Bảng 4: Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2011 – 2020*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2010		Năm 2020		Tăng (+), giảm (-): ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>441.618</b>	<b>72,99</b>	<b>522.124</b>	<b>86,07</b>	<b>80.506</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	53.347	12,08	54.644	9,01	1.297
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>44.673</i>	<i>7,38</i>	<i>47.442</i>	<i>7,82</i>	<i>2.769</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.959	7,24	41.872	6,90	9.913

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2010		Năm 2020		Tăng (+), giảm (-): ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	194.888,0	44,14	178.509,25	29,43	27.146
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.498,0	7,6	32.839,65	5,42	9.151
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	155.734,0	35,26	168.597,69	27,8	33.489
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			50.537	8,33	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>69.452</b>	<b>11,48</b>	<b>75.075</b>	<b>12,38</b>	<b>5.623</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.392	9,2	6.549	1,08	157
2.2	Đất an ninh	CAN	910	1,31	925	0,15	15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.974	0,33	2.116	0,35	142
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.151	0,19	1.259	0,21	108
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			1.848	0,30	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			1.528	0,25	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	582	0,84	365	0,06	-217
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	16.603	23,91	27.097	4,47	10.494
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT			11.640	1,92	
-	Đất thủy lợi	DTL			6.872	1,13	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	169	0,84	101	0,02	-68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	125	0,12	139	0,02	14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	740	0,06	819	0,14	79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	156	0,34	200	0,03	44
-	Đất công trình năng lượng	DNL			1.330	0,22	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV			10	0,00	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	239	0,34	230	0,04	-9
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5.810	8,37	5.326	0,88	-484

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2010		Năm 2020		Tăng (+), giảm (-): ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	80	0,12	170	0,03	90
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	40	0,06	150	0,02	110
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			1	0,00	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT			6.857	1,13	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.734	2,5	3.539	0,58	1.805
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	286	0,41	159	0,03	-67
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	DNG		60	0,01	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>93.988</b>	<b>15,53</b>	<b>9.441</b>	<b>1,56</b>	<b>-84.547</b>

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

#### 4.2. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Bảng 5: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011 - 2020) theo nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29/3/2013 của chính phủ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Điều chỉnh quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>511.816</b>	<b>522.124</b>	<b>10.307</b>	<b>102,01</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	52.255	54.644	2.389	104,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>46.668</i>	<i>47.442</i>	<i>774</i>	<i>101,66</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.310	41.872	11.563	138,15
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	186.973	177.188	-9.785	94,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	32.813	32.979	166	100,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	160.323	166.380	6.058	103,78
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>50.537</i>	<i>50.537</i>	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Điều chỉnh quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>89.270</b>	<b>75.075</b>	<b>-14.195</b>	<b>84,10</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.527	6.549	-978	87,00
2.2	Đất an ninh	CAN	942	925	-17	98,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.113	2.116	-1.998	51,43
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.929	1.259	-670	65,26
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.281	1.848	-1.433	56,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.863	1.528	-335	82,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.030	365	-665	35,46
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	27.329	27.097	-232	99,15
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT		11.640	11.640	
-	Đất thủy lợi	DTL		6.872	6.872	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	459	101	-358	21,95
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	165	139	-26	84,39
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.035	819	-216	79,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	688	200	-488	29,11
-	Đất công trình năng lượng	DNL		1.330	1.330	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		10	10	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	220	230	10	104,40
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5.638	5.326	-311	94,48
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		170	170	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	372	150	-222	40,30
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		1	1	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Điều chỉnh quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.801	6.857	-944	87,90
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.528	3.539	11	100,30
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	218	159	-59	72,71
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	69	60	-9	87,34
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0	0	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>5.533</b>	<b>9.441</b>	<b>3.908</b>	<b>170,63</b>

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định

Bảng 6: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước (2011-2020) tỉnh Bình Định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>15.639</b>	<b>15.639</b>	<b>9.265,70</b>	<b>-6.373,30</b>	<b>59,25</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	2.483	2.483	1.799,90	-683,10	72,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.483,1	2.483,1	1.247,30	-1.235,80	50,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			2.122,90		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.070	1.070	2.178,20	1.108,20	203,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.765	2.765	1.152,20	-1.612,80	41,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	2	2	234,3	232,30	11.715,00
1.6	Đất rừng sản xuất	3.823	3.823	1.010,00	-2.813,00	26,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	198	198	189,9	-8,10	95,91
1.8	Đất làm muối			11,6	11,60	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>17.670,0</b>	<b>17.670,0</b>	<b>12.827,80</b>	<b>-4.842,20</b>	<b>72,60</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4,0	<b>4,0</b>	101,1	97,10	2.527,50
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	39,3	39,3	288,9	249,60	735,11
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	554,7	554,7	1.519,90	965,20	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	15,0	15,0	7.085,10	7.070,10	47.234,00
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>			<b>123,8</b>		

*Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia*

#### 4.2.1. Kết quả đạt được, tồn tại và hạn chế

Trong kỳ quy hoạch 2011 – 2020, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, khai thác và sử dụng tốt tài nguyên đất, bảo đảm sử dụng hợp lý và có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển đô thị, đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước và bảo vệ môi trường.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn một số hạn chế, như: công tác dự báo định hướng sử dụng đất chưa sát với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chất lượng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm; tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả còn xảy ra ở một số nơi; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về đất đai còn hạn chế; chỉ tiêu đất khu, cụm công nghiệp, đất cơ sở văn hóa đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt.

Một số nguyên nhân chủ yếu: tình hình kinh tế xã hội những năm qua của đất nước nói chung và của tỉnh Bình Định nói riêng gặp nhiều khó khăn đã tác động lớn đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và Trung ương, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp nên việc nắm bắt thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất, nhất là dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội chưa sát, đôi lúc còn bị động. Nhiều dự án đăng ký nhu cầu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng không có khả năng đầu tư, thực hiện, trong khi nhiều công trình, dự án khác có nhu cầu sử dụng đất phát sinh mới lại không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc xác định một số chỉ tiêu diện tích về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn cao so với khả năng thực hiện, thiếu những luận cứ mang tính khoa học và thực tiễn. Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là việc không cân đối đủ nguồn vốn đầu tư để thực hiện các dự án, công trình hạ tầng xã hội: y tế, giáo dục, thể dục thể thao... Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất mất nhiều thời gian nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện dự án đã được phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi vẫn còn chưa nghiêm, vẫn còn tình trạng chuyên mục đích sử dụng đất không đúng quy hoạch và trái thẩm quyền nhưng chưa được kiểm tra, ngăn chặn kịp thời.

#### 4.3. *Tiềm năng sử dụng đất*

*Bảng 7: Thống kê diện tích đất điều tra đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Bình Định*

STT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Tỷ lệ (% DTTN)	Diện tích (ha)	Khu vực tranh chấp Phú Yên - Bình Định
1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	14,48	102.799	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,52	55.298	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,96	47.501	
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,41	34.289	
3	Đất rừng sản xuất	RSX	28,55	157.991	287
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,20	184.527	224
5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,43	27.485	
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,66	2.785	
7	Đất làm muối	LMU	0,08	214	
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,12	1510	
9	Đất ở	OCT	1,96	9.406	
10	Đất chuyên dùng	CDG	4,45	26.626	
11	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,75	6.884	
12	Đất chưa sử dụng	CSD	4,26	21.650	
<b>Diện tích điều tra</b>			<b>95,36</b>	<b>576.166</b>	<b>511</b>

STT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Tỷ lệ (% DTTN)	Diện tích (ha)	Khu vực tranh chấp Phú Yên - Bình Định
	Diện tích không điều tra		4,64	30.455	1
	Tổng diện tích tự nhiên		100,00	606.621	512

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

#### 4.4. Tiêu chí và kết quả đánh giá tiềm năng đất đai theo các mục đích sử dụng

Tiềm năng đất đai được đánh giá dựa trên hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường như sau:

*Theo mức độ:* có 236.414 ha có tiềm năng trung bình và 384.189 ha có tiềm năng cao.

*Theo loại sử dụng đất:* Đất trồng cây hàng năm: trong tổng số 104.311 ha có 70.722 ha tiềm năng trung bình, 33.589 ha tiềm năng cao; Đất trồng cây lâu năm: trong tổng số 25.802 ha có 9.550 ha tiềm năng trung bình, 15.252 ha tiềm năng cao; Đất rừng sản xuất: trong tổng số 165.767 ha có 89.677 ha tiềm năng trung bình, 76.090 ha tiềm năng cao; Đất rừng phòng hộ: trong tổng số 185.225 ha có 9.175 ha tiềm năng trung bình, 176.050 ha tiềm năng cao; Đất rừng đặc dụng: trong tổng số 27.344 ha có 549 ha tiềm năng trung bình, 26.795 ha tiềm năng cao; Đất chưa sử dụng: trong tổng số 16.085 ha có 15.867 ha có tiềm năng trung bình, 219 ha tiềm năng cao; Đất ở: trong tổng số 46.338 ha có 30.528 ha tiềm năng trung bình, 15.810 ha tiềm năng cao; Đất chuyên dùng: trong tổng số 2.792 ha có 2.698 ha tiềm năng trung bình, 94 ha tiềm năng cao; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: trong tổng số 6.34 ha có 4.721 ha tiềm năng trung bình, 1.412 ha có tiềm năng cao.

### 5. Thực trạng xây dựng, tổ chức không gian và phát triển hạ tầng

#### 5.1. Phát triển đô thị

#### 5.2. Hiện trạng mạng lưới đô thị

Đến nay, hệ thống đô thị tỉnh Bình Định có 17 đô thị, được chia thành 2 cấp: đô thị cấp tỉnh và đô thị cấp huyện trong đó: 03 đô thị cấp tỉnh là thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và 14 đô thị cấp huyện gồm 10 thị trấn huyện lỵ và 04 đô thị chuyên ngành thuộc huyện (đạt chuẩn đô thị loại V nhưng chưa công nhận là thị trấn thuộc huyện).

#### 5.2.1. Tình hình đô thị hoá

Bình Định là tỉnh có tỉ lệ đô thị hóa năm 2020 là 43,6% trên mức trung bình cả nước (39,3% - Tổng cục thống kê), tỉ lệ đô thị hóa này được cho là khá ấn tượng khi năm 2018 tỉ lệ đô thị hóa chỉ đạt 33,6%, thấp hơn mức trung bình của cả nước (35,74% - Tổng cục thống kê). Trong khu vực bắc trung bộ và duyên hải miền trung, Bình Định là đơn vị có tỉ lệ hóa đứng thứ 4, chỉ sau 3 đơn vị trung tâm lớn là Đà Nẵng, Khánh Hòa và Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên vị trí này được nhận định



là tạm thời và hoàn toàn có thể được cải thiện khi Bình Định là khu vực giàu tiềm năng và dư địa cho tăng trưởng còn rất rộng mở, trong khi các khu vực khác đang có những dấu hiệu chững lại khi đã phát triển đến ngưỡng, cộng với việc dòng tiền đầu tư vào du lịch và bất động sản đang có xu hướng chuyển dịch vào các thị trường mới nổi và còn hoang sơ.

Các đơn vị hành chính có tỉ lệ đô thị hóa không đồng đều, đa phần có tỉ lệ đô thị thấp dưới 30%. Chỉ có 3 đơn vị hành chính có tỉ lệ đô thị hóa vượt trội: Thành phố Quy Nhơn tỉ lệ đô thị hóa 91,0%; Thị Xã An Nhơn tỉ lệ đô thị hóa 45%, Thị xã Hoài Nhơn tỉ lệ đô thị hóa 73,9%. Đây là các đơn vị hành chính có lợi thế về vị trí và sẵn có các động lực kinh tế từ khu cụm công nghiệp, giao thông đối ngoại thuận lợi: gần Quốc lộ, ga hàng không hoặc cảng biển, Đất phát triển đô thị thuận lợi, có lịch sử phát triển lâu đời. Còn lại, các đơn vị hành chính có tỉ lệ đô thị hóa thấp. Đặc biệt, Phù Cát là đơn vị hành chính có nhiều tiềm năng với nhiều động lực phát triển kinh tế Sân Bay Phù Cát, đầm Đê Gi, QL1A, 19B, đường ven biển... nhưng tỉ lệ đô thị hóa 13% lại thấp nhất toàn tỉnh.

### 5.2.2. Chất lượng đô thị

Chất lượng đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Định không đồng đều. Hiện nay, các đô thị như thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị trấn Bồng Sơn có nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Các đô thị còn lại chất lượng đô thị còn khiêm tốn đặc biệt là các đô thị phía tây của tỉnh.

Các đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên sự đảm nhiệm chức năng là đô thị hành chính. Về yếu tố thương mại, dịch vụ của các đô thị mới chỉ phục vụ các nhu cầu thiết yếu của địa phương, thiếu yếu tố động lực phát triển quan trọng như sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch, do đó tốc độ đô thị hoá và quy mô phát triển đô thị chậm và yếu.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 khu vực đô thị đạt: 4,30 triệu đồng/ người/tháng mức thu nhập này thấp hơn nhiều so với cả nước là 5,538 triệu đồng (theo tổng cục thống kê). Trong giai đoạn 2012 -2020, thu nhập bình quân đầu người tăng về giá trị song tốc độ tăng trưởng lại có xu hướng giảm.

## 5.3. *Phát triển nông thôn*

### 5.3.1. Hiện trạng phân bố dân cư nông thôn

Vùng đồng bằng ven biển: thuộc các huyện dọc QL1, Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn và một số các xã thuộc thành phố Quy Nhơn. Địa hình khu vực này tương đối bằng phẳng, đất đai chủ yếu là nhóm đất cát, đất phèn mặn, đất phù sa. Do đó, vùng này hiện là vùng tập trung sản xuất các loại cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả và đặc biệt phát triển mạnh nghề đánh bắt nuôi trồng thủy sản. Đặc điểm chung của vùng này là mật độ dân cư cao, phát triển các ngành nghề sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán, dịch vụ du lịch, đánh bắt nuôi trồng thủy sản. Các khu vực có mật độ dân số cao tập trung dọc QL 1A và ven biển, thuận lợi cho việc phát triển kinh tế. Về cơ bản, các điểm dân cư nông

thôn phát triển khá đồng đều, hệ thống hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư. Trong tỉnh, một số khu vực dân cư ở mật độ cao, tạo thành các trung tâm dân cư tập trung, hạ tầng khá đồng bộ theo mô hình của đô thị tương đối rõ nét như: Nhơn Hải, Nhơn Lý (TP Quy Nhơn), Phước Lộc, Phước Hòa, Phước Sơn (Tuy Phước), Vĩnh Lợi, Cát Khánh (Phù Cát)... Với những điều kiện như vậy, các khu vực này có tiềm năng trở thành một đô thị chuyên ngành hỗ trợ phát triển trong tổng thể chung hệ thống đô thị tỉnh Bình Định.

Vùng đồi núi thấp xen lẫn đồng bằng: thuộc các huyện Vân Canh, Tuy Phước, Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Nhơn và một phần diện tích thành phố Quy Nhơn gồm nhiều dãy đồi núi phân bố rải rác. Với địa hình như vậy, đất đai cho phép phát triển kinh tế nông nghiệp tương đối đa dạng, tập trung chủ yếu trồng cây lúa năng suất khá cao, cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày. Đặc điểm chung của khu vực này là dân cư phân bố tương đối đồng đều. Hệ thống hạ tầng nông thôn cũng đã được đầu tư xây mới cải tạo đáng kể trong những năm qua.

Vùng núi cao gồm phần lớn diện tích các huyện phía Tây của Tỉnh: An Lão, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Tây Sơn, Vân Canh. Đây là vùng có độ dốc lớn, quỹ đất thích hợp cho việc phát triển các loại cây nguyên liệu, cây dược liệu và chăn nuôi. Đặc điểm chung của vùng này là kinh tế nông lâm là chủ yếu, hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển tiểu thủ công nghiệp còn chậm phát triển, có sự chênh lệch rất lớn so với các khu vực khác trong tỉnh. Do yếu tố địa hình, dân cư trong khu vực phân bố rải rác nên việc đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng khó khăn và đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, được sự quan tâm của tỉnh cũng như tiềm năng của khu vực, tại đây đã hình thành một số vùng chuyên canh, vùng cây công nghiệp và vùng chăn nuôi tập trung góp phần thúc đẩy KT-XH, nâng cao đời sống nhân dân.

### 5.3.2. Hiện trạng phát triển mạng lưới nông thôn, triển khai nông thôn mới

Theo thống kê giai đoạn 2010-2020, Tỉnh Bình Định đã có 87/121 Xã đạt chuẩn nông thôn mới. Chương trình xây dựng nông thôn mới, bộ mặt nông thôn của tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện đáng kể, góp phần tạo sự chuyển biến rõ nét trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế...

Trong phát triển sản xuất, các xã đã lựa chọn những mô hình kinh tế phù hợp, gắn với sản xuất hàng hóa, lồng ghép với các chương trình, dự án đang triển khai trên địa bàn, chú trọng kêu gọi các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế liên kết với người dân để cùng tham gia. Nhiều mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất tại các địa phương đã giúp nhiều hộ thoát nghèo, tăng thu nhập, như: hỗ trợ lãi suất vay vốn phát triển chăn nuôi bò sinh sản; hỗ trợ giống, phân bón, chuyên giao tiến bộ khoa học – kỹ thuật để xây dựng cánh đồng mẫu lớn. Các xã ven biển, chính quyền địa phương đã lựa chọn phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện, lợi thế địa phương, góp phần tăng thu nhập cho người dân.

#### **5.4. Phân bố không gian các khu chức năng**

##### **5.4.1. Khu kinh tế Nhơn Hội**

KKT Nhơn Hội là khu vực có ranh giới địa lý xác định, thuộc lãnh thổ và chủ quyền của quốc gia, nhưng có không gian kinh tế riêng biệt, với môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi và bình đẳng.

Khu Kinh tế Nhơn Hội với 8 phân khu chức năng, cơ bản đã có nhà đầu tư, một số dự án hoàn thành và đưa vào hoạt động, một số dự án đang tiếp tục đầu tư xây dựng. Bên cạnh đó, BQL KKT cũng đang tổ chức lựa chọn nhà đầu tư đối với 1 số dự án Khu du lịch Tân Thanh, Khu du lịch Eo Vọt, Khu vui chơi giải trí Đầm Thị Nại, Khu đô thị Tây Nam Nhơn Lý..... Đối với Phân khu 8 hiện đang được tổ chức lập quy hoạch để lựa chọn nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án theo quy định.

##### **5.4.2. Không gian công nghiệp**

Ngoài 03 KCN nằm trong KKT Nhơn Hội, trên địa bàn tỉnh có 06 KCN: KCN Phú Tài và KCN Long Mỹ thuộc thành phố Quy Nhơn đã lấp đầy diện tích cho thuê; KCN Nhơn Hòa thuộc thị xã An Nhơn cơ bản lấp đầy 100% diện tích giai đoạn 1; KCN Hòa Hội, KCN Cát Trinh thuộc huyện Phù Cát đang thu hút đầu tư, kinh doanh hạ tầng; KCN Bình Nghi thuộc huyện Tây Sơn đang triển khai công tác quy hoạch. Đến năm 2016, tại các KCN có 225 dự án đăng ký đầu tư, với tổng vốn đăng ký 10.580 tỉ đồng, trong đó có 15 dự án FDI với vốn đăng ký đạt 126,4 triệu USD, vốn đầu tư thực hiện đạt 6.903 tỉ đồng. Các khu công nghiệp đã giải quyết việc làm cho khoảng 20.735 lao động.

Trên địa bàn KKT Nhơn Hội và các KCN (KKT, KCN) hiện có 153 DN hoạt động ổn định/254 doanh nghiệp đầu tư trong KKT, KCN; trong đó có 19 DN FDI, với tổng số lao động 20.923 người. Bao gồm: KCN Phú Tài có 125 DN với 12.750 lao động; KCN Long Mỹ 22 DN với 2.296 lao động; KCN Nhơn Hòa 34 DN với 1.837 lao động; KKT Nhơn Hội 73 DN với 4.040 lao động. Trong 153 DN đang hoạt động có 25 DN sử dụng lao động là người nước ngoài, với tổng số lao động nước ngoài hiện nay là 120 người.

Về cụm công nghiệp: Theo quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Bình Định tại Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định), toàn tỉnh có 63 CCN với tổng diện tích khoảng 1.920 ha. Đến năm 2016, đã có 42/63 CCN đã đi vào hoạt động, thu hút 1000 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vừa và nhỏ đầu tư nhà xưởng kinh doanh, với diện tích 500 ha. Trong đó: 11 cụm công nghiệp lấp đầy 100%, 9 CCN lấp đầy trên 50% và 18 CCN lấp đầy dưới 50%. Tỷ lệ lấp đầy trung bình của 38 CCN là 50%. Các CCN đã thu hút được 745 doanh nghiệp (trong đó có 70 dự án mới đi vào hoạt động giai đoạn 2011-2016) giải quyết việc làm cho khoảng 16.500 lao động.

#### 5.4.3. Không gian thương mại dịch vụ

Không gian phát triển thương mại, logistics của Bình Định chủ yếu tập trung tại vùng kinh tế phát triển tổng hợp gồm thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và các huyện: Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh (thành phố Quy Nhơn là đô thị trung tâm) dựa trên các lợi thế về đầu mối giao thông vùng – quốc gia.

Trong thời gian qua, nhiều dự án trung tâm dịch vụ thương mại lớn được xây dựng tại thành phố Quy Nhơn, Hoài Nhơn, An Nhơn. Các cụm trung tâm thương mại nghề cá được phát triển tại Tam Quan, Ngô Mỹ, Tuy Phước...

##### *Mạng lưới chợ, trung tâm thương mại*

Bình Định đã chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng chợ theo hướng văn minh hiện đại, cơ bản đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của người dân.. Tuy nhiên, sự phân bố các chợ không đều giữa các vùng trong tỉnh. Bình Định hiện có 04 chợ đầu mối nông sản tại Bồng Sơn, Tam Quan, Tây Sơn và An Nhơn.

Tỉnh có 4 trung tâm thương mại và 8 siêu thị. Bên cạnh đó, một số trung tâm thương mại đang được quy hoạch, triển khai xây dựng. Nhìn chung, các trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn tỉnh đã tạo hướng mới trong kinh doanh thương mại, có sự phát triển tương đối, góp phần quan trọng trong việc thay đổi diện mạo đô thị. Tuy nhiên, phần lớn các siêu thị chủ yếu tập trung phát triển ở khu vực thành thị.

##### *Hạ tầng thương mại điện tử*

Hệ thống mạng lưới viễn thông, Internet cáp quang trên địa bàn tỉnh được nâng cấp, mở rộng các nhà mạng đảm bảo hệ thống cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet có chất lượng cao. Trong đó 100% cơ quan hành chính nhà nước, 100% doanh nghiệp có trang bị mạng internet tốc độ cao.

##### *Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu và mạng lưới chiết nạp, kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LCG)*

Tính đến hết năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 320 cửa hàng xăng dầu. Bán kính phục vụ bình quân một cửa hàng xăng dầu khoảng 2,85km. Mật độ cửa hàng xăng dầu bình quân khoảng 2,0 cửa hàng xăng dầu/xã, phường, thị trấn. Tất cả những cửa hàng xăng dầu hiện có được đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp sửa chữa theo đúng quy hoạch và các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các quy định về quản lý bảo vệ công trình giao thông về hành lang đường bộ. Việc thực hiện Quy hoạch phát triển hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu đã thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển; có những cửa hàng đã đầu tư hàng tỷ đồng mua sắm thiết bị, phương tiện, xây dựng hạng mục công trình có quy mô lớn phục vụ tốt nhu cầu tiêu dùng theo hướng văn minh, hiện đại.

##### *Hệ thống trung tâm dịch vụ logistics*

Bình Định có cơ sở hạ tầng logistics khá đa dạng và đồng bộ, gắn với 05 loại hình vận tải hàng hóa: đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ, đường sắt, đường không. Ngoài ra, tỉnh đang triển khai thực hiện một số dự án xây dựng trung tâm logistics.

Cụm cảng biển Quy Nhơn có tầm quan trọng đặc biệt trong phát triển logistics của Bình Định. Cụm cảng biển Quy Nhơn hiện tại có 01 khu bến hoạt động là khu bến Quy Nhơn – Thị Nại, bao gồm 05 bến tổng hợp và 02 bến chuyên dùng đang khai thác. 05 bến cảng tổng hợp là cảng Quy Nhơn, cảng Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng Miền Trung và bến địa phương Đống Đa. Trong đó, có 02 bến cảng chính chiếm thị phần lớn nhất là cảng Quy Nhơn và cảng Thị Nại; Hai bến chuyên dùng là bến xăng dầu Quy Nhơn và bến xăng dầu An Phú.

Cảng Nhơn Hội nằm từ phía Nam cầu Thị Nại kéo dài đến phía Nam bán đảo Phương Mai. Là khu bến chuyên dùng có bến tổng hợp, phục vụ trực tiếp khu kinh tế Nhơn Hội, phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, năng lực nhà đầu tư.

Ngoài ra, Bình Định còn có mạng lưới kho bãi phục vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt, đường hàng không, đường thủy nội địa, đường bộ để đảm bảo tính liên thông và chuyển tiếp liên tục của hàng hóa trong và ngoài tỉnh.

#### 5.4.4. Không gian du lịch

Không gian khai thác du lịch của tỉnh chủ yếu phân bố khu vực ven biển phía Đông Nam. Các khu vực phía Bắc và phía Tây du lịch chưa phát triển mặc dù tiềm năng là vô cùng to lớn về cả du lịch sinh thái và du lịch văn hóa lịch sử. Việc thiếu sự kết nối không gian đặc biệt là giao thông, thiếu các dự án du lịch có tính chiến lược tạo sự lan tỏa là một trong những nguyên nhân khiến du lịch chưa phát triển ở khu vực phía Bắc và Phía Tây. Trong những năm qua, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch được tỉnh quan tâm chú trọng. Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch được quan tâm đầu tư từng bước dần hoàn thiện.

#### 5.4.5. Không gian nông, lâm, thủy sản

##### *Không gian phát triển thủy sản*

Không gian vùng NTTS: tập trung ở các vùng ven biển, với các hoạt động nuôi tôm trên cát, nuôi tôm trên các đầm, phá và một số vùng trên hồ chứa.

Về chế biến thủy sản, trên địa bàn tỉnh có 07 công ty chế biến thủy sản với tổng công suất trên 17.000 tấn/năm, có khoảng 340 cơ sở sản xuất chế biến kinh doanh thủy sản quy mô vừa và nhỏ. Đến nay, tỉnh đã quy hoạch và đầu tư xây dựng 03 khu chế biến thủy sản tập trung tại Tam Quan Bắc (Hoài Nhơn), Mỹ An (Phù Mỹ) và CCN Gò Mít (Phù Cát). UBND tỉnh đã kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản, lâm sản tại nhiều Cụm công nghiệp.

Về cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá, trên địa bàn tỉnh có 10 cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu. Tỉnh đã đầu tư xây dựng 04 cảng cá (Quy Nhơn, Đề Gi, Nhơn Châu và Tam Quan Bắc ) và 03 bến cá (Tân Phụng, Xuân Thạnh, Nhơn Lý

). Ngoài ra, ven biển Bình Định còn có 26 làng, xã nghề cá với các bến cá hình thành trên các bãi ngang, đảo nhỏ ven biển, ven đầm.

#### *Không gian phát triển nông nghiệp*

Không gian các vùng nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn tập trung ở các lưu vực sông và trục quốc lộ, như tại An Nhơn, huyện Tuy Phước và huyện Phù Mỹ. Vùng sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu ở khu vực ven biển phía Đông. Các cây trồng hàng năm chủ yếu bao gồm: lúa, ngô, lạc, sắn, mía và rau đậu các loại. Diện tích cây trồng chủ yếu phân bố tại các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước...

#### *Không gian phát triển lâm nghiệp*

Không gian lâm nghiệp chủ yếu phân bố khu vực phía Tây của tỉnh, ngoài giá trị kinh tế còn có vai trò to lớn trong việc điều tiết lũ đầu nguồn, bảo vệ môi trường.

### **5.5. Tổ chức không gian và phát triển hạ tầng kinh tế**

#### **5.5.1. Hạ tầng giao thông**

Tỉnh Bình Định có mạng lưới giao thông đa dạng bao gồm 5 loại hình: giao thông đường bộ, giao thông đường sắt, giao thông hàng không, đường thủy nội địa và đường biển.

#### *Quốc lộ (QL)*

Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện tại có 5 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 308,5km và tuyến đường bộ ven biển dài 130,87km. Ngoài ra tỉnh còn có đường bộ ven biển: đoạn qua địa bàn tỉnh dài 130,87km theo quy hoạch Đường ven biển quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-TTg. Về hiện trạng, tuyến đường được chia thành 3 đoạn tuyến chính: đoạn Tam Quan – Nhơn Hội dài 103,77km cơ bản theo đường ĐT.639 hiện trạng, quy mô đường cấp VI, đoạn Nhơn Hội – Kho xăng dầu Phú Hòa dài 12,1km đi theo đường trong đô thị; đoạn kho xăng dầu Phú Hòa – ranh giới Bình Định, Phú Yên dài 15,0km đi cùng QL.1D.

#### *Các tuyến đường tỉnh (ĐT)*

Tỉnh Bình Định có 11 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 506,47km, Kết cấu mặt đường chủ yếu là bê tông nhựa và BTXM, trong đó mặt đường BTN chiếm 70,1% và mặt đường BTXM chiếm 29,9%.

#### *Các tuyến đường Huyện*

Toàn tỉnh hiện nay có 53 tuyến đường huyện với tổng chiều dài là 542,40km chiếm 4,80% tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh. Cầu trên các tuyến đường huyện chủ yếu có tải trọng thiết kế là H13, một số có tải trọng H18 và cao hơn, đa số là cầu đã cũ, cần bảo trì thường xuyên hoặc sửa chữa, một số cầu cần được xây dựng mới.

Tỷ lệ đường huyện được cứng hoá rất cao 100%, trong đó đường bê tông nhựa chiếm 90,83%, đường bê tông xi măng chiếm 9,17%. Tình trạng các tuyến đường huyện tương đối tốt, cần nâng cấp cải tạo 27,12 km đường đất còn lại.

#### *Các tuyến đường đô thị*

Toàn tỉnh có 653,4km đường đô thị, tập trung chủ yếu tại TP. Quy Nhơn và thị xã An Nhơn. Trong đó trên 90% đã được nhựa hóa và bê tông hóa, vẫn còn một số đường đất ở TX. An Nhơn và các thị trấn. Quy mô đường đô thị chủ yếu là đường 2 và 4 làn xe, một số tuyến trục chính có 4 làn xe, mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng.

#### *Hệ thống bến xe*

Toàn tỉnh hiện nay có 09 bến xe khách hiện trạng đang hoạt động. Cơ bản các bến xe đã thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định về hoạt động kinh doanh, khai thác bến xe. Định kỳ hàng tháng có báo cáo về Sở GTVT tình hình hoạt động của các phương tiện vận tải hành khách tuyến cố định làm cơ sở để Sở GTVT tổng hợp xử lý xe vi phạm theo quy định. Bên cạnh đó, các bến xe từ loại 1 đến loại 4 trên địa bàn tỉnh đã thực hiện kết nối dữ liệu hoạt động bến xe trên phần mềm Quản lý bến xe của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, thuận lợi cho công tác quản lý hoạt động của các bến xe trên địa bàn tỉnh.

#### *Bãi đỗ xe buýt, bãi đỗ chuyên dùng*

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 02 đơn vị quản lý dành cho xe buýt với 05 bến: Bến tại P. Bùi Thị Xuân, Tp. Quy Nhơn: 3.800 m<sup>2</sup>; Bến tại P. Nhơn Phú, Tp. Quy Nhơn: 1.500 m<sup>2</sup>; Bến tại Cầu 16, QL 19, H. Tây Sơn: 2.000 m<sup>2</sup>; Bến tại P. Tam Quan, TX. Hoài Nhơn: 4.700 m<sup>2</sup>; Bến xe Phù Cát, với diện tích 1.000 m<sup>2</sup>.

Bãi đỗ xe chuyên dùng chủ yếu là các bãi đỗ xe tải, gồm xe tải hoạt động tập trung tại khu cảng và xe tải hoạt động tự do khác. Đối với xe tải hoạt động tại các khu cảng, hiện tại có bãi đỗ trước cảng Quy Nhơn và các điểm đỗ của các đơn vị khai thác cảng.

#### *Giao thông đường sắt*

Tuyến đường sắt thống nhất chạy dọc xuyên suốt tỉnh với tổng chiều dài là 158,4 km bao gồm tuyến chính Bắc – Nam và 1 nhánh nối vào TP. Quy Nhơn. Tuyến chính Bắc – Nam dài 148km từ đèo Bình Đê (ranh giới với tỉnh Quảng Ngãi) đến Mục Thịnh (ranh giới với tỉnh Phú Yên). Nhánh nối vào Quy Nhơn bắt đầu từ ga Diêu Trì đến ga Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn có chiều dài 10,4km.

Trên địa bàn tỉnh có 12 ga, trong đó 11 ga trên tuyến chính, 1 ga trên tuyến nhánh. Ga chính là ga Diêu Trì, còn lại chủ yếu là các ga có chức năng tránh tàu. Tuy nhiên lượng hàng hóa và hành khách thông qua ga không nhiều.

Ga Quy Nhơn là ga hành khách nằm trong nội đô thành phố, hiện chỉ khai thác tuyến Sài Gòn - Quy Nhơn với lượng khách hạn chế. Ga nằm trong nội thành,

khai thác không hiệu quả và cản trở giao thông đô thị, hiện đã có chủ trương dừng khai thác.

#### *Giao thông hàng không*

Cảng Hàng không Phù Cát (CHK Phù Cát) thuộc xã Cát Tân - huyện Phù Cát - tỉnh Bình Định, nằm cách quốc lộ 1A khoảng 1,5km về hướng Tây, cách trung tâm thành phố Quy Nhơn 30km về phía Tây Bắc. Sân bay Phù Cát là sân bay dùng chung dân dụng và quân sự cấp I. Giai đoạn vừa qua, tổng công ty cảng hàng không Việt Nam đã đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng cảng hàng không Phù Cát, nâng cấp nhà ga cũ để phục vụ đón khách quốc tế. Đến nay cơ sở hạ tầng cảng hàng không Phù Cát đã cơ bản đáp ứng phục vụ nhu cầu của hành khách nội địa và quốc tế.

#### *Giao thông đường thủy nội địa*

Theo Đề án được phê duyệt, ngoài tuyến Hải Cảng (Hàm Tử) - Nhơn Châu (tuyến thủy nội địa phục vụ dân sinh), tuyến thủy nội địa phục vụ du lịch trong Khu du lịch sinh thái Hàm Hồ đã được UBND tỉnh cấp phép hoạt động tại Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 và Quyết định số 4681/QĐ-UBND ngày 24/12/2015. Các tuyến còn lại chưa được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục bến bãi phục vụ việc hoạt động của luồng tuyến theo quy định, chưa được cấp phép, công bố hoạt động.

#### *Giao thông đường biển*

Các bến cảng biển chính đều tập trung ở TP. Quy Nhơn và khu vực tiếp giáp đầm Thị Nại. Cụm cảng biển Quy Nhơn có tầm quan trọng chiến lược về kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Bình Định, khu vực miền Trung và khu vực Tây Nguyên.

#### 5.5.2. Hạ tầng cấp điện

##### – *Kết quả đạt được:*

- + Trên địa bàn tỉnh có 09 NMTĐ vừa và nhỏ với tổng công suất 317,9 MW; 05 nhà máy điện mặt trời nổi lưới với tổng công suất là 479,5 MWp và 03 NMDG nổi lưới với tổng công suất 77,19 MW, góp phần đáp ứng được nhu cầu phụ tải của tỉnh và khu vực.
- + Mạng lưới truyền tải 500kV và 220kV hoàn chỉnh, đấu nối hệ thống lưới điện Quốc gia thuận lợi.
- + Quỹ đất lớn đảm bảo phát triển xây dựng các công trình hạ tầng trạm điện, đường dây điện...
- + Kết cấu lưới điện 110kV đã xây dựng cơ bản đảm bảo tiêu chí N-1.

##### – *Tồn tại, hạn chế:*



- + Phần lớn các đường dây vận hành an toàn, thường xuyên ở chế độ cho phép, đảm bảo cung cấp điện ổn định. Một số đường dây mang tải cao trong ngắn hạn do thay đổi phương thức vận hành tạm thời để bảo dưỡng, sửa chữa. Tuy nhiên tiết diện dây 110kV còn nhỏ (AC185). Một số đường dây vận hành lâu năm đã xuống cấp như đường dây 110kV Vĩnh Sơn - Quy Nhơn, Vĩnh Sơn - Mộ Đức đưa vào vận hành từ năm 1994 đến nay, phần dây dẫn và phụ kiện đã cũ không đảm bảo vận hành lâu dài. Cần có các biện pháp cải tạo nâng tiết diện dây trong thời gian tới.
- + Một số trạm 110kV vẫn vận hành non tải dân tới tổn thất không tải tăng.
- + Hiện tại giữa các trạm 110/22kV đều có mạch vòng liên kết 22kV, tuy nhiên các liên kết này có tiết diện dây nhỏ ở cuối nguồn nên khả năng hỗ trợ cho các khu vực lân cận khi có sự cố một phía còn hạn chế. Hầu hết tổn thất điện áp cuối đường dây các xuất tuyến đều nằm trong phạm vi cho phép.
- + Các công trình lưới điện đưa vào vận hành chưa đồng bộ, chưa khai thác hết hiệu quả đầu tư, các trạm 110kV còn non tải như Mỹ Thành, Nhơn Hội.
- + Bán kính lưới điện trung thế còn dài, độ sụt áp cuối đường dây cao như Vân Canh, Hoài Ân.
- + Lưới điện hạ áp: Tổn thất thương mại còn cao. Khối lượng điện tiếp nhận hạ áp nông thôn cao chưa được đầu tư cải tạo lưới điện (chỉ mới được thay thế công tơ): Phù Cát, Hoài Ân, Phù Mỹ.
- + Các trạm hạ thế chủ yếu là trạm treo, công suất nhỏ, bán kính cấp điện lưới điện hạ thế lớn dẫn đến tổn thất điện áp cao.
- + Khu vực trung tâm các huyện sử dụng đường dây nổi, ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

### 5.5.3. Hạ tầng cấp thoát nước

#### *Hiện trạng cấp nước đô thị*

Hiện nay, tất cả các đô thị trong tỉnh đều đã có nhà máy cung cấp nước sạch với tổng công suất 93.530m<sup>3</sup>/ngđ. Các nhà máy nước chủ yếu dùng nguồn nước ngầm và đã sử dụng đạt tới 90-100% công suất thiết kế.

Tỷ lệ dân cư đô thị được cung cấp nước sạch đến năm 2020 đạt trung bình 77%, thành phố Quy Nhơn đạt tới 97%. Tiêu chuẩn cấp nước đạt khoảng 80-100 lít/ng.ngđ. Chất lượng nước cấp đạt QCVN 01:2018/BYT của Bộ Y tế.

#### *Hiện trạng cấp nước nông thôn*

Tỉnh Bình Định là tỉnh có điều kiện địa chất phức tạp, nguồn nước ngầm phân bố không đều. Phía Tây là đất gò đồi nên hạn chế nguồn nước ngầm, phía

Đông tiếp giáp với 134km bờ biển nên bị nước mặn xâm thực, không thể đào giếng, thiếu nước sinh hoạt.

Tuy nhiên đến nay, do được quan tâm đầu tư của Nhà nước, các xã phía Đông huyện Tuy Phước gồm: Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hiệp, Phước Hòa, Phước Thắng; các xã Đông Nam huyện Phù Cát gồm: Cát Hải, Cát Tiến, Cát Chánh; 5/17 các xã thuộc huyện Phù Mỹ đã được cấp nước sạch sinh hoạt. Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có 128 công trình cấp nước tập trung vùng nông thôn, tổng công suất thiết kế 47.666 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cấp nước cho 74.732 hộ.

#### *Hạ tầng thoát nước*

Hiện trạng thoát nước mưa tại các đô thị: Thành phố Quy Nhơn đã được đầu tư hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, các đô thị còn lại có hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh; tỷ lệ thoát nước trong thành phố chỉ đạt khoảng 65% đến 75% mật độ cống theo đường giao thông, các thị trấn đạt 10% đến 30% mật độ cống theo đường giao thông, nhiều điểm dân cư nông thôn vẫn chưa có hệ thống thoát nước.

Thành phố Quy Nhơn: Thành phố đã được đầu tư hệ thống thoát nước thải sinh hoạt hoàn chỉnh, hệ thống thoát nước thải khu vực nội thị cũ thoát chung với nước mưa, tỷ lệ đầu nối đạt khoảng 60%. Tỷ lệ hộ dân sử dụng xí tự hoại hợp vệ sinh trong thành phố tùy theo khu vực chênh lệch đáng kể từ 33-95% (khu vực nội thị cũ và khu vực mở rộng). Thành phố Quy Nhơn hiện có 02 trạm làm sạch nước thải đi vào vận hành với tổng công suất 16.350 m<sup>3</sup>/ng.đ.

Các huyện còn lại: Nước thải chủ yếu tự thấm. Tỷ lệ người dân sử dụng xí tự hoại hợp vệ sinh khoảng 28,5 % đến 58,5%

Hệ thống thoát nước khu công nghiệp được thiết kế và thi công tách riêng giữa thoát nước mưa và nước thải. Các KCN đã đi vào hoạt động trên địa bàn tỉnh (KCN Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa, Nhơn Hội) đều có hệ thống xử lý nước thải và vận hành đảm bảo.

Các khu sản xuất, chăn nuôi xử lý nước thải chưa đúng quy trình, hiệu quả thấp, gây ô nhiễm môi trường.

*Nước thải y tế:* Toàn tỉnh các bệnh viện và các trung tâm y tế cấp huyện đã có trạm xử lý nước thải đạt quy chuẩn.

#### 5.5.4. Hạ tầng xử lý chất thải

##### *Chất thải rắn sinh hoạt*

Đến thời điểm hiện nay, toàn tỉnh hiện có 11 bãi chôn lấp chất thải rắn đã đưa vào vận hành; trong đó, 6 bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh và 05 bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh.

*Thành phố Quy Nhơn:* Công tác thu gom vận chuyển chất thải rắn do Công ty Môi trường Đô thị Quy Nhơn đảm nhiệm. Tỷ lệ thu gom khu vực nội thành đạt

95%, đối với 3 xã ngoại thành chỉ đạt 60%. Còn lại 1 xã đảo và 1 xã bán đảo chưa tiến hành thu gom do cách xa đất liền và lượng dân cư ít. Lượng chất thải rắn chưa được thu gom thường bị vứt tại các khu vực công cộng (bãi biển, sông, hồ, đầm,...). Bãi chôn lấp rác Long Mỹ với tổng diện tích 30 ha tại xã Phước Mỹ phục vụ cho thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước.

*Các huyện và thị xã khác:* giải pháp thu gom và xử lý chưa triệt để, không hợp vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường.

### ***Chất thải rắn y tế***

*Xử lý và tái chế chất thải rắn y tế thông thường:* các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện và một số cơ sở y tế ở vùng đô thị ký hợp đồng, thực hiện chuyển giao chất thải rắn y tế thông thường cho các đơn vị dịch vụ có chức năng để thu gom, xử lý. Đối với các cơ sở y tế ở vùng nông thôn, miền núi tự xử lý chất thải rắn y tế thông thường bằng phương pháp đốt hoặc chôn lấp thủ công tại chỗ.

*Xử lý chất thải rắn y tế nguy hại:* các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện và một số cơ sở y tế khác đều đã ký hợp đồng và thực hiện chuyển giao chất thải rắn y tế nguy hại cho đơn vị dịch vụ có Giấy phép hành nghề hợp pháp để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định (cụ thể: ký hợp đồng vận chuyển, xử lý với Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hậu Sanh).

### ***Chất thải rắn công nghiệp***

Hiện chưa có số liệu thống kê về khối lượng và chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh. Khối lượng phát sinh chất thải rắn công nghiệp tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh được thu gom, tái sử dụng (phần lớn tái sử dụng làm nhiên liệu đốt, san lấp mặt bằng,...), phần còn lại (khoảng 20%) được thu gom về các bãi chôn lấp và xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt hoặc đổ thải bừa bãi (bột đá, xà bần,...). Từ tháng 11/2015, Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định đã xây dựng hoàn thiện và đi vào hoạt động Bãi chôn lấp chất thải bột đá, diện tích 2,2 ha tại Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn để tiếp nhận chất thải bột đá từ các cơ sở chế biến đá granite trên địa bàn.

## **5.5.5. Hạ tầng thông tin truyền thông**

### ***Mạng lưới thông tin truyền thông trên địa bàn***

Trong thời gian qua, các doanh nghiệp viễn thông đã đẩy mạnh triển khai cung cấp dịch vụ truyền số liệu, Internet băng rộng, phát triển dịch vụ cố định vô tuyến, dịch vụ IpTV (Internet Protocol Television) và các dịch vụ gia tăng như nhắn tin trên điện thoại cố định... Để phát triển dịch vụ các doanh nghiệp đã không ngừng đầu tư xây dựng, nâng cấp, phát triển mạng lưới, ứng dụng công nghệ mới, hiện đại (công nghệ NGN, mạng di động 3G).

Hiện trạng một số chỉ tiêu viễn thông trên địa bàn toàn tỉnh: Tổng số thuê bao điện thoại cố định năm 2020 đạt 28.651 thuê bao, mật độ 1,9 thuê bao/100 dân;

Tổng số thuê bao điện thoại di động đến năm 2020 đạt 1.303.558 thuê bao, mật độ 87,6 thuê bao/100 dân; Tổng số thuê bao Internet đến năm 2020 đạt 212.495 thuê bao, mật độ 14,3 thuê bao/100 dân.

#### *Hiện trạng hệ thống truyền dẫn*

Mạng truyền dẫn liên tỉnh: Tuyến cáp quang đường trục Bắc Nam và tuyến cáp quang quốc tế CSC dọc quốc lộ 1A, sử dụng công nghệ DWDM dung lượng 20Gbps thực hiện kết nối liên tỉnh; Tuyến cáp quang dọc đường sắt Bắc Nam do Viettel quản lý sử dụng công nghệ WDM dung lượng 10Gbps, thực hiện kết nối mạng internet và mạng cố định của Viettel; Tuyến cáp quang treo trên đường dây 500kV Bắc Nam sử dụng chung cho các doanh nghiệp VNPT, ngoài ra còn các tuyến cáp quang dọc đường dây 220-110kV; Tuyến viba Bắc Nam tốc độ 140Mbps với cấu hình 2+1 chủ yếu dùng làm dự phòng cho tuyến quang đường trục Bắc Nam.

Mạng truyền dẫn nội tỉnh dần được thay thế bằng cáp quang và hình thành các vòng Ring, hiện có 52 đầu viba AWA, 8 đầu SIS-34, 8 đầu AN-100, 4 đầu NERA, 12 đầu CTR, 31 đầu thiết bị quang công nghệ SDH, 4 đầu thiết bị quang PDH, 11 đầu quang của NEC. Tổng chiều dài cáp quang trên toàn tỉnh khoảng 806km.

#### *Hiện trạng hệ thống mạng ngoại vi*

Hạ tầng cáp ngầm: Toàn tỉnh có 2.110 tuyến cáp ngầm với tổng số chiều dài khoảng 1.989km. Hiện tại các tuyến cáp đã được ngầm hóa tại các tuyến đường chính trong khu vực thành phố Quy Nhơn, khu vực trung tâm thị xã An Nhơn và một số trung tâm các huyện nhằm tạo mỹ quan cho các khu đô thị. Tuy đã bước đầu được ngầm hóa nhưng vẫn còn nhiều bất cập: cùng 1 tuyến đường nhưng có đoạn cáp đi ngầm, có đoạn cáp đi treo; cùng 1 tuyến đường có doanh nghiệp đi cáp ngầm, có doanh nghiệp đi treo... Tỷ lệ ngầm hóa mạng ngoại vi đạt khoảng 27,6 % (ngầm hóa khu vực đô thị đạt trên 20%). Tuy nhiên tỷ lệ ngầm hóa đồng bộ mạng cáp ngoại vi tính theo tuyến đường, phố đạt tỷ lệ khá thấp (chưa đến 2% khu vực, tuyến đường và phố, chủ yếu nằm ở khu vực đô thị). Việc ngầm hóa hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại các khu vực, tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới chỉ đạt khoảng 50%. Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông trên địa bàn tỉnh còn thấp, một phần do địa hình của tỉnh chủ yếu là đồi núi (chiếm 80% diện tích toàn tỉnh), gây ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình xây dựng hạ tầng; điều kiện phát triển kinh tế xã hội của các khu vực không đồng đều; một phần do chi phí đầu tư thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông còn cao; một phần do thiếu quy hoạch chung về quản lý không gian ngầm đô thị.

Với sự phát triển mạnh của dịch vụ thông tin di động trong những năm vừa qua, dịch vụ viễn thông cố định đã phát triển chững lại, thậm chí tăng trưởng âm tại một số khu vực. Do vậy, hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trong những năm vừa qua chưa được chú trọng đầu tư phát triển, cải tạo dẫn đến hạ tầng xuống cấp, ảnh hưởng tới mỹ quan đô thị.

#### 5.5.6. Hạ tầng thủy lợi

##### ***Kết quả đạt được***

- Công trình thủy lợi và PCTT thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định đã cơ bản đáp ứng nhu cầu nước cho sản xuất lúa, dân sinh và nuôi trồng thủy sản. Nhiều công trình hồ chứa có dung tích lớn đã được xây dựng như hồ Định Bình, Núi Một, Hội Sơn đã góp phần quan trọng trong điều tiết lũ và cấp nước. Các tuyến chuyển nước đã được xây dựng như tuyến chuyển nước lưu vực hồ Hội Sơn sang lưu vực hồ Hội Khánh, chuyển nước từ lưu vực sông Kôn sang lưu vực La Tinh đã giúp giải quyết một phần nhu cầu nước của các vùng thiếu nước.
- Công tác bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi vừa và lớn đã được đầu tư như xây dựng quy trình vận hành, lắp đặt hệ thống quan trắc công trình, quan trắc khí tượng thủy văn, hệ thống giám sát và điều khiển.
- Tuy nhiên, an toàn hồ chứa, đê, kè chống xói lở, bảo vệ dân cư và đất sản xuất; chống thất thoát nước trên kênh và tưới tiết kiệm,... là các nội dung cần phải được tiếp tục thực hiện trong giai đoạn tới.

##### ***Tồn tại hạn chế***

- Địa hình dốc, không đồng đều, có những khu vực độ dốc cục bộ lớn thường xảy ra trượt lở, khi xây dựng các công trình gặp khó khăn và tăng chi phí, công trình thường xuyên chịu tác động của thiên tai như lũ, ngập lụt, bão.
- Lưu vực sông Hà Thanh chưa có hồ chứa nước đủ lớn để bảo đảm nguồn nước. Những năm mưa ít, nguồn nước trữ trong các hồ chứa bị thiếu, không tổ chức sản xuất nông nghiệp từ 10-30% diện tích canh tác. Những năm mưa nhiều, khả năng cất lũ các hồ chứa kém, xảy ra lũ lụt hạ du, thiệt hại cơ sở hạ tầng, nhiều năm sau mới khắc phục được. Nhiều vùng khô hạn cần được bổ sung nguồn nước từ các hồ chứa lưu vực lân cận
- Trang thiết bị, phương tiện phục vụ chỉ huy điều hành cũng như phục vụ công tác ứng phó thiên tai ở các cấp còn thô sơ và thiếu, không thường xuyên bảo dưỡng sử dụng, khi cần thiết không vận hành được khiến công tác ứng cứu khi có thiên tai không đáp ứng được yêu cầu;
- Công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao kiến thức về khai thác công trình thủy lợi, hộ đê, phòng chống thiên tai cho cộng đồng còn nhiều hạn chế do thiếu hệ thống, phương tiện và kinh phí.
- Do nguồn kinh phí còn hạn chế nên không đáp ứng được nhu cầu đặc biệt về đảm bảo an toàn hồ chứa, các công trình phòng chống sạt lở, công trình cấp nước tập trung nông thôn, các công trình kè, các khu tái định cư... trong khi thiên tai ngày càng khốc liệt khiến cho hạ tầng phòng chống thiên tai, thủy lợi, đê điều cần tiếp tục được đầu tư để đáp ứng yêu cầu.

## **5.6. Tổ chức không gian và phát triển hạ tầng xã hội**

### **5.6.1. Giáo dục**

#### *Giáo dục phổ thông các cấp*

Theo thống kê giáo dục phổ thông: tổng số trường là 406 trường, trong đó số trường đạt chuẩn quốc gia là 270 trường chiếm 66.5%. Tuy nhiên, vẫn tồn tại sự chênh lệch trong chất lượng giáo dục giữa thành thị và nông thôn, nhất là các huyện phía Tây tỉnh, cũng như giữa trường công lập và dân lập. Mặt khác, tại các khu vực thành thị, đặc biệt là thành phố Quy Nhơn, quỹ đất dành cho giáo dục đào tạo còn hạn hẹp so với nhu cầu sử dụng.

#### *Đào tạo nghề*

Quy mô đào tạo nghề tăng nhanh. Giai đoạn 2011-2016, toàn tỉnh đào tạo bình quân trên 27.900 lao động. Trong đó, trình độ cao đẳng khoảng 1.550 người/năm, trình độ trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề trên 2.400 người/năm, trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng trên 24.000 người/năm.

Tuy nhiên, mạng lưới cơ sở dạy nghề phân bố chưa hợp lý, chủ yếu tập trung tại thành phố Quy Nhơn. Quy mô của một số trung tâm dạy nghề còn nhỏ, ngành nghề đào tạo ít và chưa phù hợp với nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh của địa phương. Cơ cấu đội ngũ giáo viên dạy nghề chưa hợp lý, còn thiếu giáo viên trình độ cao ở một số ngành nghề đào tạo trọng điểm của tỉnh.

### **5.6.2. Y tế**

Về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các bệnh viện xây dựng mới phù hợp với Quy hoạch chung của ngành và quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh Bình Định. Đến năm 2020, tổng số cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh là 186 cơ sở, trong đó bao gồm 27 bệnh viện (25 bệnh viện công lập, 2 bệnh viện ngoài công lập) và 159 trạm y tế xã, phường. Số giường bệnh năm 2020 là 5.038 giường (bao gồm 4.638 giường công lập và 400 giường ngoài công lập), tăng 928 giường so với năm 2015 và tăng 1.168 giường so với năm 2011.

Nhìn chung, nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong toàn tỉnh nói chung, nhất là trong lĩnh vực y tế tuyến huyện. Hệ thống cơ sở vật chất tuyến huyện đến tuyến xã chưa được đầu tư đồng bộ, cung cấp dịch vụ y tế đối với người dân vùng sâu vùng xa còn hạn chế, mặc dù tỉnh đã đầu tư rất nhiều cho công tác y tế ở các khu vực này. Ngành y tế còn chậm trong đầu tư ứng dụng, tiếp thu công nghệ hiện đại để xử lý chất thải rắn y tế.

### **5.6.3. Hiện trạng văn hóa – thể dục thể thao.**

#### *Văn hóa*

Toàn tỉnh hiện có 02 bảo tàng công lập cấp tỉnh. Hệ thống thư viện công cộng tỉnh gồm 01 thư viện cấp tỉnh, 10 thư viện cấp huyện, 66 thư viện, tủ sách cơ sở. Thư viện cấp huyện trực thuộc Trung tâm Văn hóa – Thông tin và Thể thao

huyện, thành phố, thị xã. Thư viện cấp tỉnh có trụ sở riêng, phần lớn các thư viện cấp huyện có trụ sở - nhà thư viện nằm ghép với cơ quan khác. Nhìn chung cơ sở vật chất hệ thống thư viện của tỉnh đang dần đáp ứng nhu cầu của người dân.

Cơ sở đào tạo, biểu diễn: Tỉnh Bình Định có 02 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp là Nhà hát Tuồng Đào Tấn và Đoàn Ca kịch Bài chòi. Năm 2020 tỉnh đã xây dựng mới Nhà hát nghệ thuật truyền thống của tỉnh tại Nhà hát Tuồng Đào Tấn hiện nay, với tổng mức vốn đầu tư 28,5 tỷ đồng. Trong thời gian tới, đây sẽ là một địa chỉ biểu diễn, trưng bày về nghệ thuật truyền thống Tuồng,

Cấp tỉnh có 01 trung tâm văn hóa tỉnh; 01 nhà văn hóa lao động tỉnh Bình Định do Liên đoàn lao động tỉnh quản lý; 01 trung tâm thể thao quốc phòng do Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh quản lý; 01 trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh do Đoàn Thanh niên quản lý.

### ***Thể dục thể thao***

*Công trình thể thao cấp tỉnh:* Cơ sở vật chất do tỉnh quản lý gồm các công trình: 01 sân vận động, 01 bể bơi, 01 nhà thi đấu, 02 sân quần vợt và 01 sân tập ngoài trời.

Trong các trường học, cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác giáo dục thể chất và thể thao từng bước được tăng cường và sử dụng có hiệu quả, góp phần thực hiện đổi mới chương trình, đổi mới phương pháp dạy và học, phục vụ chương trình giáo dục thể chất theo quy định và hoạt động ngoại khóa.

Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị rèn luyện thể lực, tập luyện thể thao của lực lượng vũ trang được quan tâm đầu tư, đến nay hầu hết các đơn vị đều đảm bảo cơ sở vật chất để phục vụ nhu cầu tập luyện TDTT của cán bộ chiến sĩ.

*Cơ sở thể dục, thể thao khác:* Ngoài các thiết chế thể thao từ nguồn ngân sách nhà nước toàn tỉnh có 15 nhà tập, 15 sân quần vợt, 40 bể bơi (10 bể bơi có chiều dài 50m, 15 bể bơi có chiều dài 25m và 15 bể bơi khác), 280 sân cầu lông, trên 50 sân bóng đá mini, 557 sân bóng chuyên, 6 sân bóng rổ, 16 sân quần vợt, 2512 công trình thể thao đang sử dụng cho hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn gồm các Câu lạc bộ TDTT, các cơ sở dịch vụ kinh doanh hoạt động thể dục thể thao với nhiều hình thức phong phú đa dạng, thường tập trung ở các môn như: Võ thuật, Cầu lông, Thể dục thẩm mỹ, bóng chuyên, xe đạp, Thể dục thể hình, Quần vợt, Bóng đá, Bơi lội, Billiards...

## ***5.7. Tổng hợp đánh giá tính hợp lý trong bố trí không gian phát triển hạ tầng, các khu chức năng***

### ***5.7.1. Đối với không gian công nghiệp***

Ngành công nghiệp tỉnh, thiếu vắng những ngành công nghệ cao tạo ra sản phẩm có giá trị về mặt kinh tế.

Các khu công nghiệp tại KKT Nhơn Hội mặc dù có quy mô lớn, cơ chế ưu đãi nhưng thực sự chưa phát huy hiệu quả thu hút đầu tư. Mặt khác, trong bối cảnh phát triển kinh tế Quốc tế, của vùng đang đặt ra những yêu cầu và thách thức mới trong việc phát triển các KKT, đòi hỏi Nhơn Hội cần có những giải pháp điều chỉnh sao cho phù hợp để khai thác tối đa lợi thế.

Công tác lập quy hoạch một số CCN còn gặp nhiều bất cập. Một số các cụm công nghiệp có diện tích nhỏ được quy hoạch nằm gần các khu dân cư, không đảm bảo điều kiện để đầu tư đồng bộ hạ tầng về bảo vệ môi trường.

Xử lý môi trường tại các KCN, CCN chưa hoàn chỉnh, gây nguy cơ ô nhiễm cho nhiều khu vực đô thị và nông thôn.

#### 5.7.2. Đối với không gian thương mại dịch vụ

Hệ thống thương mại mới chỉ dừng lại đầu tư tập trung tại các đô thị lớn, chủ yếu là thành phố Quy Nhơn, chưa khai thác hiệu quả các lợi thế nội tại của tỉnh.

Hệ thống các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, sức cạnh tranh còn thấp., chậm chuyển đổi công nghệ, chịu sự cạnh tranh lớn của hàng hóa nhập khẩu.

Phát triển các vùng nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu còn chậm. Các quỹ đất vùng nuôi trồng thủy sản hiện tại quy mô vừa và nhỏ không đủ cung cấp cho các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu.

#### 5.7.3. Đối với không gian du lịch

Sức cạnh tranh còn yếu, doanh thu từ du lịch còn thấp so với các tỉnh lân cận và khu vực Asian.

Hạ tầng du lịch còn thiếu, chưa đồng bộ. Trên địa bàn tỉnh cũng chưa có trung tâm vui chơi giải trí sôi động cho các hoạt động như mua sắm, ăn uống, vui chơi. Hầu hết các dự án đầu tư du lịch lớn đều ở giai đoạn đầu phát triển hoặc sắp hoàn thiện.

Mặc dù ngành du lịch đã chú trọng tới công tác đào tạo, tuy nhiên lao động của tỉnh vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển ngành. Đây là rào cản đáng kể cho việc đẩy mạnh tăng trưởng ngành du lịch của tỉnh.

Sản phẩm du lịch còn đang hạn chế, các sản phẩm du lịch của Bình Định chưa tận dụng tối đa được những tài nguyên đặc trưng của tỉnh cũng như chưa đáp ứng được nhu cầu và thị hiếu của từng phân khúc khách hàng nhất định. Thiếu sự kết nối hiệu quả giữa các trải nghiệm du lịch trong tỉnh, cũng như giữa du lịch Bình Định với các địa phương lân cận.

Thiếu các nhà đầu tư Quốc tế vào các hoạt động dịch vụ du lịch. Hiện nay vẫn chưa có chuỗi thương hiệu nổi tiếng tầm Quốc tế tại Bình Định. Công tác quảng bá, xúc tiến, kêu gọi đầu tư, kinh doanh du lịch đạt hiệu quả chưa cao.



#### 5.7.4. Đối với không gian nông, lâm, thủy sản

##### ***Nông nghiệp***

Đất canh tác có hạn và có xu hướng giảm do một số diện tích canh tác được chuyển đổi thành đất phi nông nghiệp. Điều kiện khí hậu đất đai không thuận lợi. Tuy nhiên, sự hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chưa đạt được hiệu quả. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt là xây dựng kết cấu hạ tầng cho từng vùng, từng cánh đồng tạo thuận lợi cho việc áp dụng cơ giới hóa các khâu sản xuất và xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi đảm bảo chủ động sản xuất, hạn chế thấp nhất các tác động của thiên nhiên.

Khu chăn nuôi tập trung còn bố trí gần khu dân cư, không đảm bảo điều kiện đồng bộ về hạ tầng về bảo vệ môi trường.

##### ***Lâm nghiệp***

Công tác áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong ngành lâm nghiệp còn rất nhiều hạn chế, tỉ lệ cây trồng được sản xuất giống bằng công nghệ sinh học để sản xuất giống cây trồng có năng suất, chất lượng còn thấp. Công tác thực hiện xã hội hóa lâm nghiệp còn chậm. Phát triển lâm nghiệp chưa gắn kết được với quy hoạch nông thôn mới.

##### ***Thủy sản***

Cơ sở hạ tầng phục vụ nghề cá tuy đã được cải thiện, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Diện tích mặt nước đưa vào nuôi trồng thủy sản còn phân tán, nhỏ lẻ, cơ sở hạ tầng tại các vùng nuôi trồng chưa được đầu tư đúng mức gây nguy cơ ô nhiễm cao.

Chưa có sự gắn kết giữa doanh nghiệp với người dân trong xây dựng chuỗi sản xuất nuôi trồng và tiêu thụ sản phẩm thủy sản nên không tạo được đầu ra ổn định, giá trị gia tăng từ sản xuất nuôi trồng thủy sản còn thấp.

## **6. Thực trạng khai thác và quản lý tài nguyên thiên nhiên**

### ***6.1. Thực trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên***

#### **6.1.1. Tài nguyên nước**

##### ***Hiện trạng công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước***

*Về cấp nước cho tưới:* Toàn tỉnh Bình Định đã sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới được 479 công trình thủy lợi lớn nhỏ các loại gồm: 162 hồ chứa, với tổng dung tích là 597,50 triệu m<sup>3</sup>; 183 đập; 134 trạm bơm điện. Tổng năng lực tưới của các công trình là 68.585 ha canh tác. Đồng thời đã đầu tư xây dựng được 2.943,7 km kênh mương của các hệ thống tưới, trong đó đã kiên cố hóa được 907,94 km, chiếm 30,84% tổng chiều dài kênh.

*Về cấp nước cho sinh hoạt:* Đến nay toàn tỉnh đã xây dựng được 139 công trình cấp nước tập trung với tổng công suất 99.220 m<sup>3</sup>/ngày đêm, bao gồm: nhà máy cấp nước sạch cho thành phố Quy Nhơn (công suất 54.300 m<sup>3</sup>/ngày đêm cấp nước cho 349.391 người); 12 công trình cấp nước sinh hoạt cho các cụm dân cư thị trấn, thị tứ và 126 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung. Hầu hết các hệ thống công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn chưa khai thác hết công suất thiết kế. Các hệ thống cấp nước sạch đô thị có trên địa bàn tỉnh chủ yếu sử dụng nguồn nước dưới đất, hiện chỉ có 04 công trình khai thác nguồn nước mặt.

*Về cấp nước cho công nghiệp:* Hiện nay, hầu hết các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh sử dụng nguồn nước dưới đất. Một số KCN, CCN được cung cấp nước sạch như: KKT Nhơn Hội được lấy từ hệ thống cấp nước hiện có của thành phố Quy Nhơn qua trạm bơm tăng áp công suất 12.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, ngoài ra để đảm bảo nước cấp cho hoạt động sản xuất công nghiệp và sinh hoạt tại KKT thì hiện nay UBND tỉnh đã chấp thuận chủ trương cho công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long nghiên cứu đầu tư dự án xây dựng hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội công suất 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, nguồn nước phục vụ cho dự án được lấy từ khu vực hạ lưu sông Côn gần đập Văn Mới.

*Về cấp nước cho chăn nuôi:* Hầu hết các khu chăn nuôi tập trung, chăn nuôi trang trại, gia trại và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh đều được sử dụng nguồn nước tạo nguồn từ các hệ thống thủy lợi và khai thác nước dưới đất đáp ứng cho nhu cầu chăn nuôi.

*Về cấp nước cho NTTS:* Một số vùng NTTS tập trung đã được đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi cấp nước ngọt phục vụ sản xuất. Tổng diện tích NTTS được cấp nước ngọt là 320,78 ha/2.243 ha, chiếm 14,3% tổng diện tích NTTS của tỉnh.

### ***Hiện trạng, công tác quản lý***

Toàn tỉnh có 03 loại mô hình tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi gồm: 01 doanh nghiệp, 67 tổ chức sự nghiệp, 181 tổ hợp tác dùng nước. Phân cấp quản lý, khai thác CTTL trên địa bàn tỉnh Bình Định được quy định tại Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020, trong đó, UBND tỉnh quản lý các công trình hồ chứa, đập dâng và hệ thống kênh liên huyện, các CTTL lợi còn lại giao UBND huyện quản lý.

Tổng cộng có 5 mô hình quản lý công trình CNSH tập trung nông thôn: (i) Mô hình cộng đồng: Quản lý 91 công trình có công suất <100 m<sup>3</sup>/ngđ, công nghệ xử lý nước đơn gian (lắng, lọc), cấp nước cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số; (ii) Mô hình UBND cấp xã: Quản lý 09 công trình có công suất <500 m<sup>3</sup>/ngđ, đa số công trình công nghệ xử lý nước chưa hoàn chỉnh; (iii) Mô hình Hợp tác xã: Quản lý 05 công trình có công suất ≥500 m<sup>3</sup>/ngđ, công trình công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh; (iv) Mô hình doanh nghiệp: Quản lý 06 công trình có công suất ≥1000 m<sup>3</sup>/ngđ, công trình công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh. (v) Mô hình đơn vị sự nghiệp: Quản lý 17 công trình có công suất ≥1000 m<sup>3</sup>/ngđ, đa số công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh, hiện đại, tự động hóa nhiều công đoạn. Những công trình do đơn vị sự

nghiệp và doanh nghiệp quản lý thì chất lượng phục vụ đạt được yêu cầu, có nguồn nhân lực kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý. Những công trình được giao cho Hợp tác xã, UBND xã quản lý thì chất lượng phục vụ không đạt yêu cầu, nhiều hạng mục công trình hư hỏng, tổn thất nước nhiều nhưng không có kinh phí sửa chữa.

6.1.2. Tài nguyên rừng, tài nguyên biển và đa dạng sinh học

### ***Khai thác, quản lý tài nguyên rừng***

#### ***Khai thác tài nguyên rừng:***

Hiện nay trên toàn tỉnh Bình Định có hơn 340.000 ha rừng và theo quy hoạch điều chỉnh năm 2015. Tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp là 379.410,2 ha, gồm: Quy hoạch chức năng phòng hộ là 186.973,4 ha, quy hoạch chức năng sản xuất là 159.623,6 ha và quy hoạch chức năng đặc dụng là 32.813,2 ha. UBND tỉnh Bình Định đã phê duyệt Đề án phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035 và Dự án trồng rừng gỗ lớn của các Công ty TNHH lâm nghiệp. Tính đến năm 2020, tổng diện tích rừng trồng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh là 2.666 ha. Toàn tỉnh có 03 đơn vị thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm từ khâu sản xuất giống đến trồng, chăm sóc rừng, khai thác và chế biến gỗ, đó là các Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh, Quy Nhơn, Sông Côn. Trên địa bàn tỉnh có trên 120 doanh nghiệp chế biến đồ gỗ, tổng công suất thiết kế đạt khoảng 345.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm, tổng vốn đầu tư khoảng 7.500 tỷ đồng. Về dược liệu, Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định tiến hành trồng thử nghiệm các loài cây dược liệu dưới tán rừng, như cây Gừng, Chè dây, Đinh lăng, Ngũ vị tử,... triển khai xây dựng mô hình chuỗi liên kết sản xuất và cung ứng cây dược liệu dưới tán rừng.

#### ***Quản lý và phát triển rừng:***

Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng tự nhiên; thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên: các diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh, phần lớn được khoán cho các hộ gia đình, tổ chức, cộng đồng bảo vệ thông qua Chương trình 30a, Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững, dịch vụ môi trường rừng,... Năm 2020, UBND tỉnh Bình Định đã phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2025 cho Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn, Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn với tổng diện tích là 37.470,25 ha. Đến nay, tổng diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng trên địa bàn tỉnh được cấp chứng chỉ FSC là 16.726,82 ha; trong đó, diện tích rừng trồng sản xuất của Doanh nghiệp nước ngoài 9.762,6 ha (Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn), diện tích tự nhiên và rừng trồng của các Công ty TNHH lâm nghiệp là 6.964,22 ha (Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh 2.780,55 ha và Công ty TNHH lâm nghiệp Quy Nhơn 4.183,67 ha). Có 04 doanh nghiệp chế biến gỗ đã được UBND tỉnh cho chủ trương liên kết với các chủ rừng là hộ gia đình trồng rừng sản xuất để xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và tiến tới cấp chứng

chỉ rừng với diện tích khoảng 50.000 ha. UBND tỉnh đang đề xuất Dự án “Quản lý rừng bền vững và thúc đẩy chứng chỉ rừng tại tỉnh Bình Định”.

Từ năm 2017-2020, đã trồng được 34.096,20 ha rừng và toàn bộ diện tích rừng trồng đều được kiểm soát nguồn gốc giống. Tỉnh đã phát triển các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất giấy, ván nhân tạo. Đồng thời, quan tâm thực hiện chính sách chi trả Dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) trên địa bàn tỉnh theo đúng các quy định của pháp luật.

### ***Thực trạng khai thác tài nguyên biển từ thủy sản***

#### ***Khai thác các tài nguyên biển từ thủy sản:***

Bình Định có bờ biển song song với hướng kinh tuyến. Các đường đẳng sâu 200 m - 100 m - 50 m chạy rất sát bờ và sát nhau nên nguồn lợi cá đáy ít và chủ yếu là nguồn lợi cá nổi. Số lượng tàu thuyền đánh cá gắn máy hiện có trên 8.108 chiếc với tổng công suất gần 577.646CV (trong đó đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ chiếm 55%) và lực lượng ngư dân giàu kỹ năng, kinh nghiệm hoạt động trên ngư trường trong cả nước. Khả năng khai thác hàng năm 120.000 tấn hải sản.

Trong kỳ quy hoạch vừa qua, tỉnh đã ưu tiên ứng dụng khoa học, công nghệ trong phát triển nông – ngư nghiệp, chuyên môn hóa sản xuất đối với những sản phẩm có lợi thế; xây dựng các vùng nuôi tôm thâm canh, khu sản xuất nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao với sự tham gia của các doanh nghiệp. Tổ chức lại các hộ nuôi trồng thủy sản theo hình thức HTX, liên kết thành các tổ hợp tác, HTX trong đó thành lập 6 BQL vùng nuôi tại 1 số địa phương (huyện Tuy Phước, huyện Phù Mỹ, TX Hoài Nhơn) để tổ chức nuôi tôm nước lợ đồng bộ cao và an toàn sinh học. Đồng thời, sắp xếp và kiện toàn lại hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, giúp công tác hậu cần tại các cảng cá đi vào hoạt động ổn định, phục vụ tốt cho đánh bắt hải sản, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

#### ***Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản:***

Tỉnh đã thành lập lực lượng thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản; ban hành và thực hiện một số văn bản có liên quan đến việc cấm khai thác, cấm khai thác có thời hạn nhằm bảo vệ, bảo tồn các hệ sinh thái đặc thù và một số loài thủy sản quý trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, xây dựng và phê duyệt Quy hoạch khu bảo tồn vùng nước nội địa đầm Trà Ổ; hoàn thiện việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp hỗ trợ để chuyển đổi một số nghề của nghề cá đầm phá và ven bờ có tính tự do, không có tổ chức sang một nghề cá có sự quản lý chặt chẽ. Bình Định cũng đã củng cố, phát huy và nhân rộng mô hình đồng quản lý trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại các vùng nước trọng điểm ven bờ. Theo đó, Chi cục Thủy sản của tỉnh đã giao quyền quản lý và sử dụng cho 04 Tổ chức cộng đồng trong công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản với Tổng diện tích 46,133 ha (Nhơn Lý: 8,02 ha; Nhơn Hải: 12,043 ha; Nhơn Châu: 20,24 ha; Ghềnh Ráng: 5,83 ha).

### ***Bảo tồn đa dạng sinh học***

Bình Định được đánh giá là tỉnh có tính ĐDSH cao, có nhiều cảnh quan, nhiều HST chứa đựng nhiều tiềm năng, là một trong những vùng có sự giao lưu của các luồng sinh vật thuộc các yếu tố Hoa Nam, Miến Điện, Malaysia, Đông Dương, yếu tố phân bố toàn cầu và yếu tố đặc hữu.

Hiện nay, Bình Định có 01 khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, địa bàn xã An Toàn, thuộc huyện An Lão, có diện tích tự nhiên khu bảo tồn là 22.450 ha, bao gồm ba phân khu chức năng là phân khu bảo vệ nghiêm ngặt với diện tích là 6.097,9 ha; phân khu phục hồi sinh thái là 16.352,1 ha và phân khu hành chính dịch vụ.

Bình Định có 03 khu rừng đặc dụng là: Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa – Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn; Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ, huyện Vĩnh Thạnh, địa phận thôn K2 của xã Vĩnh Sơn, diện tích 752 ha; Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà, huyện Phù Cát, có diện tích 2.384 ha trên tổng diện tích khoảng 4.000 ha, địa hình tự nhiên phong phú.

Bình Định đã quy hoạch nâng cấp 01 khu bảo tồn (Nâng cấp Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn thành Khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia với diện tích 26.050 ha và quy hoạch mới 05 Khu bảo tồn (Khu Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại với diện tích 5.060 ha; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Đầm Trà Ô với diện tích 1.200 ha; Khu bảo vệ cảnh quan Quy Hòa, Ghềnh Ráng với diện tích 2.163 ha; Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà với diện tích 2.384 ha; Khu bảo vệ cảnh quan Vườn Cam Nguyễn Huệ với diện tích 752 ha).

Về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và cơ sở trồng cây thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm: Bình Định có 01 Cơ sở Bảo tồn đa dạng sinh học (Công viên động vật hoang dã FLC thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vườn thú Faros được thành lập theo Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định); 01 cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm 01 loài (Dó bầu).

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 130 trại nuôi động vật hoang dã được cấp phép; 01 cơ sở bảo tồn giống gen gà đá Bình Định; 02 bãi đẻ cho Rùa biển tại Hòn Khô và Hải Giang thuộc xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn....

### 6.1.3. Tài nguyên khoáng sản

#### ***Thực trạng khai thác tài nguyên khoáng sản***

*Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản năm 2013-2020, định hướng 2030*

Bình Định có 212 khu vực mỏ các loại với tổng diện tích 38.418ha (phân bố ở 9 huyện, TX An Nhơn và TP Quy Nhơn). Trong đó: quy hoạch làm mỏ vật liệu xây dựng thông thường và than bùn có 173 khu vực với tổng diện tích 32.902

ha; quy hoạch mỏ khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ có 39 khu vực, với tổng diện tích 5.516ha.

#### *Theo các quy hoạch bổ sung năm 2015, năm 2017*

Đến năm 2015, tỉnh Bình Định bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đến năm 2020 định hướng 2030, theo đó bổ sung 15 điểm mỏ khai thác đất sét với tổng diện tích sử dụng đất là 344.293m<sup>2</sup>, tổng trữ lượng đạt khoảng 366.167m<sup>3</sup> trên địa bàn 7 xã thuộc huyện Tây Sơn.

Đến năm 2017, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đến năm 2020 định hướng 2030 với các điều chỉnh chủ yếu sau đây: Đưa ra khỏi quy hoạch 2 điểm mỏ, tổng diện tích 424ha, trữ lượng theo quy hoạch được duyệt 4,33 triệu m<sup>3</sup>; Điều chỉnh 01 điểm mỏ từ quy hoạch đá xây dựng thành đất san lấp và bổ sung 47 điểm mỏ, tổng diện tích điều chỉnh, bổ sung quy hoạch là 703,3ha. Tổng số điểm mỏ đất san lấp trong giai đoạn này là 87 điểm mỏ, diện tích 5.875,3ha, trữ lượng khoảng 97,846 triệu m<sup>3</sup>; Bổ sung 10m điểm mỏ cát xây dựng và 1 mỏ cát tô. Tổng số điểm mỏ cát xây dựng trong giai đoạn này là 45 điểm mỏ, tổng diện tích là 10.275,6 ha, trữ lượng đạt khoảng 31,782 triệu m<sup>3</sup>; Đưa ra khỏi quy hoạch 6 điểm mỏ, tổng diện tích 595ha, trữ lượng theo quy hoạch được duyệt 0,43 triệu m<sup>3</sup>; Bổ sung 16 điểm mỏ. Tổng số điểm mỏ trong giai đoạn này là 37 điểm mỏ, diện tích 1.497ha, trữ lượng khoảng 2,857 triệu m<sup>3</sup>

#### *Thực trạng cấp phép khai thác khoáng sản*

Giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp là 9 giấy phép (còn hiệu lực), gồm đá ốp lát 03 GP, nước khoáng 01 GP, titan sa khoáng 05 GP.

UBND tỉnh cấp 142 giấy phép khai thác khoáng sản (còn hiệu lực), bao gồm đá VLXD có thu hồi đá khối 28 GP, đá xay nghiền 26 GP (trong đó có 02 giấy phép chưa hoạt động khai thác), cát làm khuôn đúc 02 GP, cát nhiễm mặn 01 GP, cát sỏi lòng sông 41 GP, đất san lấp 42 GP, đất sét 02 GP.

#### *Bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác*

Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định tại Điều 16, Điều 18 Luật Khoáng sản năm 2010; Điều 17 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Theo đó, xác định các mỏ đã thăm dò nhưng chưa cấp giấy phép khai thác được bảo vệ.

Các đơn vị chức năng trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện các văn bản đề hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh dần đi vào nề nếp, hạn chế các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn.

Cũng theo QĐ số 266/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 28/01/2015 về việc Phê duyệt, công bố khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định. Theo đó trên địa bàn tỉnh có 44 khu vực cấm hoạt động khoáng sản, với tổng diện tích là 37.129 ha cụ thể: Huyện An Lão, TX. Hoài Ân, TP Quy

Nhon, Huyện Vĩnh Thạnh có 3 khu vực; TX. An Nhơn, huyện Hoài Nhơn 6 khu vực, huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Vân Canh 5 khu vực; Tây Sơn 4 khu vực và Tuy Phước 1 khu vực.

## **6.2. Thực trạng bảo vệ môi trường**

### **6.2.1. Hiện trạng môi trường**

#### ***Hiện trạng và diễn biến môi trường đất***

*Về ô nhiễm đất:* Các hoạt động sản xuất của công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp và sinh hoạt đã ảnh hưởng đến môi trường đất với một số dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng và hóa chất bảo vệ trong đất do các nguồn ô nhiễm từ nước thải, khí thải, chất thải rắn. Việc lạm dụng phân bón hoá học diễn ra khá phổ biến, không tuân thủ các quy trình kỹ thuật, không đảm bảo thời gian cách ly của từng loại thuốc đã dẫn đến hậu quả nhiều đồng ruộng bị ô nhiễm, một số nơi dư lượng thuốc BVTV có trong đất đã xấp xỉ bằng hoặc vượt ngưỡng giá trị cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT.

*Về suy thoái đất:* Việc lạm dụng quá mức phân bón hóa học và thuốc trừ sâu gây nên tình trạng ô nhiễm và suy thoái đất đai, nhất là đất sản xuất nông nghiệp. Hoạt động khai thác đá ở xã Nhơn Tân (An Nhơn), Núi Bà ở Cát Tiến (Phù Cát) cũng diễn ra rầm rộ, liên tục và thiếu quy hoạch khiến các vùng đất ruộng quanh khu vực chân vùng khai thác đá bị bạc màu và bồi lấp bởi vụn đá. Bên cạnh đó, nạn phá rừng, nhất là rừng phòng hộ, đã làm cho tính bền vững của lớp thực bì của các vùng đồi núi bị phá vỡ, tạo nên hoang hóa ở nhiều khu vực, bao gồm khu vực ven biển từ bán đảo Phương Mai - TP Quy Nhơn đến Tam Quan Bắc - Hoài Nhơn.

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện các điểm ô nhiễm môi trường do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật. Kết quả phân tích dư lượng hóa chất BVTV trong mẫu đất tại một số khu vực trồng lúa, hoa màu thuộc thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn; thôn Chánh Thiện, xã Mỹ Chánh; phường Bình Định, thị xã An Nhơn; xã Canh Hiền, huyện Vân Canh; phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn; thôn Thuận Nghĩa, huyện Tây Sơn đều nằm trong quy chuẩn cho phép khi so sánh với quy chuẩn QCVN15: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dư lượng hóa chất BVTV trong đất.

#### ***Môi trường không khí***

Giai đoạn 2016 - 2020, kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tại các nút giao thông khu đô thị, dân cư trên địa bàn tỉnh so sánh với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh - QCVN 05:2013/BTNMT, cho thấy, môi trường không khí trên địa bàn tỉnh chịu tác động 2 chỉ tiêu ô nhiễm chính là bụi và tiếng ồn. Tuy nhiên, các chỉ tiêu ô nhiễm còn lại: SO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>2</sub> đều thấp hơn QCVN. Trong các điểm quan trắc, có 2 điểm tại vị trí ngã ba Đống Đa, TP Quy Nhơn và ngã ba Cầu Gành, huyện Tuy Phước có chỉ tiêu bụi và tiếng ồn vượt QCVN, đây là những nơi có lưu lượng xe qua lại rất cao.

## ***Môi trường nước***

### *Môi trường nước mặt tại các sông lớn trên địa bàn tỉnh*

Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường nước mặt trong 03 năm (từ năm 2018-2020) tại 04 lưu vực sông trên địa bàn tỉnh (sông Hà Thanh, sông Koon, sông La Tinh và sông Lại Giang) đối với chỉ tiêu DO, COD, Amoni, Nitrat, photphas, BOD5, TSS so sánh với QCVN08-MT/2015/BTNMT cho thấy:

Từ năm 2018 – 2020, chất lượng nước mặt sông Hà Thanh tại các vị trí nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt hầu hết đều vượt quy chuẩn; năm 2019 có hàm lượng ô nhiễm hữu cơ BOD5, COD cao hơn các năm khác; các vị trí tăng cao thuộc các khu vực qua khu dân cư, khu có hoạt động nông nghiệp và hoạt động công nghiệp.

Chất lượng nước mặt sông Côn tại các vị trí nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt hầu hết đều vượt quy chuẩn trong năm 2020; các giá trị ô nhiễm biến động qua các năm; các vị trí tăng cao vượt quy chuẩn thuộc các khu vực cầu Kiên Mỹ, cầu Đen (gần Công ty TNHH Đức Minh Đạt) và sau CCN Thanh Liêm.

Diễn biến chất lượng nước mặt sông La Tinh năm 2020 so với 2019, 2018 cụ thể như sau: Chỉ tiêu TSS và COD qua các năm đều thấp hơn quy chuẩn cho phép. Chỉ tiêu BOD5 của năm 2018 vượt quy chuẩn 1,2 lần và của năm 2020 vượt quy chuẩn 1,07 lần.

Nhìn chung, kết quả quan trắc chất lượng nước mặt vào mùa khô tại 04 lưu vực sông lớn trên địa bàn tỉnh từ năm 2018-2020 cho thấy chất lượng nước mặt tại các con sông ô nhiễm chủ yếu chỉ tiêu BOD5 và COD, tập trung sông Hà Thanh và sông Côn.

### *Tại các đầm, hồ*

Kết quả phân tích chất lượng nước mặt các đầm hồ lớn trên địa bàn tỉnh từ năm 2018-2020 cho thấy các đầm hồ ô nhiễm chủ yếu chỉ tiêu BOD5 và COD; hàm lượng BOD5 tại vị trí Đầm Đề Gi, đầm Trà Ổ và hàm lượng COD tại vị trí Đầm Thị Nại có xu hướng tăng dần qua các năm.

### *Về môi trường nước biển*

Chất lượng nước biển ven bờ tỉnh Bình Định còn khá tốt, hầu hết các giá trị của các thông số phân tích đều nằm trong QCVN. Tuy nhiên ảnh hưởng hoạt động của sông thường tải lượng vật chất lớn vào mùa mưa ra khu vực biển nên TSS các khu vực giáp với cửa sông vào mùa mưa thường có chỉ tiêu TSS cao hơn mùa khô, kết quả quan trắc nước biển các năm 2016, 2017, 2019 còn cho thấy chỉ số Flo tại một số khu nuôi tôm, khu du lịch khu vực huyện Phù Cát, Phù Mỹ vào mùa khô cao hơn mùa mưa và vượt QCVN 1,03 – 1,13 lần.

Hàm lượng dầu mỡ khoáng có phát hiện trong kết quả phân tích chất lượng nước biển nhưng hàm lượng không cao, nằm trong QCVN và không có dấu hiệu gia tăng qua các năm, kết quả quan trắc năm 2018 có giá trị KPH.



Theo kết quả quan trắc năm 2018 tại các bãi tắm, cảng biển và những điểm có phát sinh chất thải gây ảnh hưởng đến môi trường biển như cảng cá, các khu nuôi tôm trên cát, khu chế biến thủy sản và các khu du lịch cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 10-2015/BTNMT. Tuy nhiên hàm lượng Fe tương đối chiến thắng, Phường Trần Phú, TP. Quy Nhơn vượt giới hạn cho phép 2,18 so với QCVN 10-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển.

6.2.2. Hiện trạng công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn nguy hại

### ***Chất thải rắn sinh hoạt***

Khối lượng chất thải rắn (CTR) sinh hoạt đô thị phát sinh trên địa bàn tỉnh hiện trạng khoảng 306,6 tấn/ngày, tỷ lệ CTRSH được thu gom xử lý trên địa bàn toàn tỉnh ước tính chỉ đạt 59%, phương thức xử lý chủ yếu là chôn lấp tại các bãi rác.

Việc phân loại CTR chưa thực hiện phân loại tại nguồn. Tại bãi chôn lấp, hoạt động phân loại diễn ra tự phát.

Việc thu gom, vận chuyển CTR: Tại thành phố Quy Nhơn tỷ lệ thu gom trung bình khoảng 93%; tại các huyện khác trong tỉnh, công tác thu gom CTR hầu hết mới chỉ thực hiện được tại các thị trấn và một số xã xung quanh thị trấn, tỷ lệ đạt khoảng 15-30%. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 3 đơn vị thu gom, phân loại và tái chế rác thải sinh hoạt làm phân compost nhưng hoạt động cầm chừng, không hiệu quả (01 nhà máy ở thị xã Hoài Nhơn công suất 10 tấn/ngày; 02 nhà máy tại tp Quy Nhơn với tổng công suất 6 tấn/ngày).

### ***Chất thải rắn công nghiệp***

Việc phân loại CTR công nghiệp chưa được thực hiện triệt để, hầu hết các cơ sở sản xuất chỉ thực hiện việc phân loại CTR đối với các chất thải mang lại giá trị kinh tế. Còn lại các chất thải không có giá trị kinh tế, bao gồm cả chất thải nguy hại được thu gom và đổ thải lẫn lộn cùng với chất thải sinh hoạt.

Việc thu gom, vận chuyển CTR công nghiệp do các cơ sở sản xuất tự chịu trách nhiệm.

Việc xử lý CTR công nghiệp: Các loại chất thải công nghiệp có thể tái chế sẽ được bán cho các đơn vị thu mua phế liệu hoặc đơn vị tái chế; CTR công nghiệp nguy hại chưa được phân loại và xử lý tập trung theo quy định.

Trong năm 2020, khối lượng phát sinh chất thải nguy hại (CTNH) trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 2.700 tấn, khối lượng CTNH được thu gom, xử lý khoảng 2.200 tấn (chiếm tỷ lệ 81,5%). Có 118 cơ sở có báo cáo quản lý CTNH về cơ quan chức năng của tỉnh (chiếm khoảng 7% tổng số cơ sở phát sinh CTNH trên địa bàn tỉnh); trong đó, 76 cơ sở đã thực hiện thuê đơn vị chức năng xử lý CTNH (56 cơ sở đã gửi liên chứng từ chuyển giao CTNH), còn lại chủ yếu vẫn lưu giữ tại kho

chứa CTNH của cơ sở do lượng phát sinh tương đối thấp (trung bình khoảng 20-40 kg/năm). Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 02 cơ sở xử lý CTNH là Nhà máy tái chế và xử lý CTNH của Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hậu Sanh tại xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát và Lò đốt chất thải y tế nguy hại của Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định tại xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xử lý CTNH.

### ***Chất thải rắn y tế***

Năm 2021, trong toàn tỉnh tổng số cơ sở giường bệnh điều trị khoảng hơn 5.150 giường. Ước tính tổng lượng CTR bệnh viện phát sinh trong toàn tỉnh Bình Định khoảng hơn 3.000 tấn/năm, trong đó CTR y tế nguy hại khoảng hơn 500 tấn/năm.

Tất cả các bệnh viện trong tỉnh đều thực hiện phân loại CTR tại nguồn và xử lý tương đối tốt bằng các lò đốt đối với CTR y tế nguy hại. Tuy nhiên một số cơ sở y tế khác vẫn chưa thực hiện phân loại tại nguồn, CTR y tế được thu gom cùng với CTR sinh hoạt và chuyển tới bãi chôn lấp hoặc chôn lấp tại địa điểm không phù hợp dễ gây ô nhiễm môi trường.

6.2.3. Hiện trạng chất thải lỏng sinh hoạt, chất thải lỏng công nghiệp, chất thải lỏng nguy hại

### ***Nước thải từ các khu đô thị, khu tập trung dân cư***

Hiện nay, nước thải sinh hoạt cả tỉnh phần lớn vẫn chưa được xử lý, theo công thu gom và thải ra ven biển, đầm hồ hoặc ruộng, suối. Lưu lượng nước thải phát sinh là 120.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Riêng tại thành phố Quy Nhơn vừa có 02 nhà máy xử lý nước thải đô thị với tổng công suất thiết kế là 16.350m<sup>3</sup>/ngđ, chỉ mới xử lý được khoảng 1/3 lượng nước thải sinh hoạt của thành phố, nước thải sau xử lý được thoát ra sông Hà Thanh, Đầm Thị Nại. Còn lại 2/3 lượng nước thải sinh hoạt của thành phố chưa xây dựng hệ thống xử lý.

### ***Nước thải khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ***

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 44/61 CCN có hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp thứ cấp và hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN. Qua thống kê, có 16/44 CCN (Quang Trung, Nhơn Bình, Phước An, Bình Định, Gò Đá Trắng, Thanh Liêm, Nhơn Hòa, Bình Dương, Gò Mít, Cát Nhơn, Tam Quan, Bồng Sơn, Hoài Hảo, Hoài Tân, Gò Bùi, Gò Cây Duối) có tỷ lệ lấp đầy các doanh nghiệp thứ cấp đạt 50% trở lên; có 28/44 CCN có hồ sơ môi trường được UBND tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, chiếm tỉ lệ 60%; còn lại 16/44 CCN chưa có hồ sơ môi trường; có 08/44 CCN đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường CCN bao gồm: hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải riêng biệt theo quy hoạch đã được duyệt, chiếm 18% (Bao gồm: 04 CCN do đơn vị tư nhân đầu tư (Cát Nhơn, Nhơn Bình, Canh Vinh, Cát Trinh) và 04 CCN do nhà nước đầu tư (Thanh Liêm, Gò Đá Trắng, Phước An, Phú An). Trong

đó, chỉ có 02/8 CCN (CCN Nhơn Bình, Cát Trinh) vận hành đồng bộ hệ thống xử lý nước thải tập trung vì thu gom tốt nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của các doanh nghiệp thứ cấp về hệ thống xử lý nước thải. + 02/44 CCN không yêu cầu xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung do các doanh nghiệp trong CCN đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ đảm bảo theo quy định (CCN Tam Quan) và các cơ sở hoạt động sản xuất gạch ngói, không phát sinh nước thải sản xuất (CCN Hóc Bơm).

#### ***Nước thải từ các làng nghề***

Hầu hết các cơ sở làng nghề quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chủ yếu là loại hình kinh tế hộ gia đình, lượng chất thải phát sinh không lớn nên mức độ ô nhiễm tại các làng nghề trên địa bàn tỉnh không cao. Tình trạng ô nhiễm chủ yếu tập trung tại một số làng nghề chế biến thực phẩm như sản xuất bún, bánh tráng, chế biến tinh bột mì, thủy hải sản,...Hiện nay mới chỉ có 01 làng nghề bún tươi Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu, TX An Nhơn đã đầu tư hoàn thiện HTXLNT với công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm từ nguồn vốn Chương trình Tăng trưởng xanh; 01 làng nghề cá cơm Mỹ An, UBND tỉnh đã đồng ý chủ trương lập dự án xây dựng HTXLNT. Các làng nghề khác đều chưa có giải pháp, hạ tầng BVMT, nước thải phát sinh đều chưa qua xử lý và xả thải thẳng ra môi trường tiếp nhận và là nguyên nhân chính gây ô nhiễm MT nước ngầm tại một số làng nghề chế biến thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

#### **6.2.4. Công tác quản lý môi trường**

##### ***Công tác xây dựng, ban hành văn bản, quy định về bảo vệ môi trường***

Tỉnh ủy Bình Định đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 11/9/2017 về việc thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 của Tỉnh ủy; Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 về việc ban hành Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025; Quyết định số 4906/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch Đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 12/7/2017 của UBND tỉnh về tăng cường công tác bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh.

##### ***Công tác quan trắc môi trường***

Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường đều tổ chức thực hiện kế hoạch quan trắc hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch đã được duyệt với số điểm quan trắc như sau: Quan trắc nước mặt: 43 điểm; Nước dưới đất: 33 điểm; Nước biển ven bờ: 13 điểm; Không khí: 33 điểm; đất: 29 điểm.

Ngoài ra, trong năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã lắp đặt hệ thống quản lý dữ liệu quan trắc tự động các nguồn thải trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, có 03 đơn vị đã lắp đặt trạm quan trắc tự động nước thải, bao gồm: Hệ thống xử lý nước thải của Khu kinh tế Nhơn Hội, Nhà máy chế biến tinh bột sắn Nhiệt Đồng Tâm Vĩnh Thạnh, Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung 2A của thành phố Quy Nhơn. Đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Tài hiện đang nâng cấp, hiệu chỉnh hệ thống quan trắc tự động.

### ***Công tác quản lý môi trường nông thôn***

Nhằm ngăn chặn ô nhiễm môi trường ở khu vực nông thôn, tỉnh Bình Định ban hành Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 20/7/2017 về việc tăng cường công tác bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV, thu gom bao bì thuốc BVTV sau sử dụng; các biện pháp bảo vệ môi trường, xử lý chất thải trong hoạt động chăn nuôi. Đồng thời, tỉnh tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc BVTV, phân bón hóa học. Thường xuyên triển khai quan trắc chất lượng môi trường tại các khu vực có hoạt động chăn nuôi tập trung; nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, thân thiện với môi trường; quy hoạch các điểm thu gom, trung chuyển rác thải, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý chất thải trong sản xuất nông nghiệp.

### ***6.3. Thực trạng biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu***

#### ***6.3.1. Thực trạng biến đổi khí hậu***

*Xu hướng biến đổi của nhiệt độ:* Trong 40 năm qua (1980 – 2020), ở hầu hết các trạm, nhiệt độ trung bình năm có sự dao động mạnh giữa các năm và có xu thế tăng lên, nằm trong khoảng 25,7°C - 28,1°C, với năm có nhiệt độ trung bình thấp nhất là năm 1984, 2008, 2011 tại trạm Hoài Nhơn là 25,7°C và năm có nhiệt độ trung bình cao nhất là năm 2019 tại trạm Quy Nhơn với nhiệt độ là 28,1°C. Nhiệt độ tối cao trung bình cũng có sự dao động mạnh giữa các năm, từ 29,8°C đến 32,5°C; nhiệt độ tối cao trung bình thấp nhất vào năm 1984, 1990 (trạm Hoài Nhơn), và cao nhất vào năm 1998 (trạm Quy Nhơn) với nhiệt độ là 32,2°C. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm thời kỳ 1980-2020 ở cả 2 trạm trên địa bàn tỉnh Bình Định dao động từ 22,9°C - 25,7°C. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm ở trạm Quy Nhơn cao hơn trạm còn lại.

*Xu hướng biến đổi nhiệt độ:* hai kịch bản RCP4.5, RCP8.5 đều cho thấy trong các thời kỳ giữa và cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm ở Bình Định đều thể hiện xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở 1986-2005. Trong đó, kịch bản RCP8.5 cho mức tăng nhiệt độ lớn nhất và chênh lệch khá rõ so với các kịch bản còn lại. Theo kịch bản RCP4.5, Vào đầu thế kỷ nhiệt độ tăng phổ biến 0,6°C. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,3°C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,8°C. Theo kịch bản RCP8.5, Vào đầu thế kỷ nhiệt độ tăng phổ biến 0,8°C. Đến giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,8°C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 3,2°C.

*Xu hướng biến đổi của lượng mưa:* lượng mưa trung bình năm toàn thời kỳ 1980-2020 có sự phân bố khác nhau theo không gian. Lượng mưa có sự dao động mạnh giữa các năm. Tại trạm Hoài Nhơn tổng lượng mưa năm lớn nhất đo được là vào năm 1981 và 2016 với tổng lượng mưa trên 3500mm. Lượng mưa thấp nhất vào năm 1982 (1130,7mm). Tại trạm Quy Nhơn tổng lượng mưa nhiều năm thời kỳ 1980-2020 nhìn chung thấp hơn so với lượng mưa đo được ở trạm Hoài Nhơn. Lượng mưa cao nhất đo được tại trạm vào năm 1981 (2685 mm).

Theo kịch bản biến đổi khí hậu: Cả 2 kịch bản RCP, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Bình Định có xu thế tăng trên phạm vi toàn tỉnh. Mức tăng lượng mưa theo các kịch bản kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 (phổ biến  $7 \div 17,9$ ). Vào giữa thế kỷ, lượng mưa tăng khoảng  $11,7 \div 15,2\%$ . Đến cuối thế kỷ, lượng mưa tăng  $14 \div 17,9\%$ . Ở cả 3 thời kỳ, mức tăng lượng mưa ở trạm Hoài Nhơn luôn cao hơn so với Quy Nhơn. Theo kịch bản RCP8.5, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Bình Định có xu thế tăng trên phạm vi toàn tỉnh với mức tăng phổ biến từ  $7 \div 17,1\%$ . Vào giữa và cuối thế kỷ, mức tăng lượng mưa ở trạm Hoài Nhơn thường lớn hơn so với Quy Nhơn.

*Xu thế biến đổi của các loại hình thời tiết cực đoan:*

Theo kịch bản RCP8.5 thì lượng mưa giai đoạn đầu thế kỷ (2016-2035) mức độ gia tăng bình quân là 9,9-12,8%; giai đoạn giữa thế kỷ (2046-2045) là 11,7-15,2%. Trên cơ sở mức độ gia tăng lượng mưa mùa mưa, dự báo khả năng gia tăng về số lượng các đợt lũ lụt, lũ quét, ngập úng và sạt lở đất.

Đối với hạn hán, theo kịch bản BĐKH thì mặc dù lượng mưa theo các kịch bản đều tăng, khoảng 60% lượng mưa tăng đều tập trung vào tháng 9 đến tháng 12, còn các tháng còn lại đa số các trạm đều có xu hướng tăng ít. Chính sự phân bố không đều lượng mưa cộng thêm có sự gia tăng về nhiệt độ tất cả các mùa trong năm đã làm gia tăng quá trình hạn hán đặc biệt vào tháng 1 đến tháng 8 trong năm, quá trình hạn hán sẽ kéo theo sự xâm nhập mặn do sự giảm mực nước của các dòng sông của tỉnh, làm ảnh hưởng rất lớn đến tài nguyên nước mặt, đặc biệt là nguồn nước sông sử dụng cho tưới tiêu nông nghiệp. Theo kịch bản BĐKH năm 2020, với kịch bản RCP 4.5 chỉ số hạn trung bình năm SPI đầu thế kỷ dao động 0,26-0,37, giữa thế kỷ từ 0,37-0,44 và cuối thế kỷ từ 0,16 đến 0,37. Còn đối với kịch bản 8.5 xu thế hạn tăng lên, chỉ số SPI dao động từ 0,4-0,52.

Đối với xâm nhập mặn, theo kịch bản nếu mực nước biển dâng thêm 12,4 cm vào năm 2030, đối với vấn đề xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Bình Định không có nhiều sự biến động. Xét về phạm vi ảnh hưởng, mặn xâm nhập vào sâu thêm từ 200 - 300 m dọc theo chiều dài các sông chính (xét độ mặn 2 PSU). Xét về thời gian, sự xâm nhập mặn cũng diễn ra sớm hơn so với hiện trạng nhưng không đáng kể. Khi mực nước biển tăng 12,4 cm, thời gian xâm nhập mặn diễn ra sớm hơn so với hiện trạng không nhiều, chỉ từ 2 - 3 ngày để đạt độ mặn như hiện trạng.

Kịch bản nước biển dâng: Trong những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21, xu thế tăng của mực nước biển trong 2 kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 có sự sai khác

không nhiều nhưng có sự khác biệt đáng kể từ năm 2040 trở đi. Với kịch bản RCP8.5, ước tính trung vị của kịch bản mực nước biển trung bình khu vực biển ven bờ Tỉnh Bình Định là 74,4cm trong khi cận trên (phân vị 95%) có giá trị 103,1cm và cận dưới (phân vị 5%) có giá trị khoảng 50,3cm. Với kịch bản RCP4.5, vào cuối thế kỷ 21, ước tính trung vị của mực nước biển dâng tổng cộng là 53,5cm trong khi cận trên (phân vị 95%) có giá trị 76,4cm và cận dưới (phân vị 5%) có giá trị 33,2cm.

### 6.3.2. Thực trạng thích ứng biến đổi khí hậu

Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015 đã xác định 71 dự án, nhiệm vụ với tổng kinh phí thực hiện 621 tỷ 830 triệu đồng, tuy nhiên chỉ có 05 dự án - chiếm 7,1% số lượng dự án đã được triển khai thực hiện toàn bộ hoặc một phần, nhưng đến bản KHHĐ ứng phó với biến đổi khí hậu ban hành năm 2018 đã có 9 dự án, nhiệm vụ đã và đang được thực hiện một phần chiếm xấp xỉ 1/3 tổng số nhiệm vụ, dự án đã đề ra. Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là do các nhiệm vụ và dự án đã được đề ra trong bản KHHĐ ban hành năm 2018 chủ yếu là các dự án phi công trình với kinh phí thực hiện không lớn đồng thời dễ thực hiện hơn các dự án công trình. Chính vì vậy tổng số các dự án, nhiệm vụ trong bản KHHĐ ban hành năm 2018 thực hiện nhiều hơn trong bản KHHĐ ban hành năm 2012.

Một số mô hình thích ứng với BĐKH được thực hiện như: Xây dựng các mô hình cộng đồng ứng phó BĐKH được thực hiện thông qua các dự án: Dự án giảm thiểu rủi ro ngập lụt cho người dân sống ở vùng hạ lưu Sông Côn - sông Hà Thanh thành phố Quy Nhơn (dự án cảnh báo lũ sớm) do Quỹ Rockefeller tài trợ, thực hiện năm 2014 – 2016; Dự án Lá chắn xanh, tăng cường khả năng ứng phó của cộng đồng ven biển trước những tác động của thiên tai do tổ chức CRS tài trợ (dự án trồng rừng ngập mặn, phòng chống chống bão, lũ), thực hiện năm 2013-2014; Dự án nhân rộng mô hình trồng lúa chịu úng do các xã ven đồng bằng thực hiện, do tổ chức quỹ Môi trường toàn cầu tài trợ (GES) liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định làm đầu mối triển khai.

Chuyển đổi cây trồng cận trên đất lúa gắn với chuyển đổi cơ cấu giống, mùa vụ. Từ năm 2012 - 2018, chuyển đổi cây trồng cận trên đất lúa với diện tích 15.003 ha. Ngoài ra, thực hiện các mô hình chuyển đổi diện tích trồng điều, sắn, mía... sang các cây rau màu có hiệu quả kinh tế cao hơn. Các giống cây trồng, vật nuôi có khả năng thích ứng với BĐKH được đưa vào sản xuất. Phục tráng thành công giống lúa ĐV108 chịu mặn; sản xuất thử giống lúa chịu úng SHPT3 thích ứng với BĐKH. Sản xuất giống khảo nghiệm, sản xuất thử và đưa vào cơ cấu giống một số giống lúa có thời gian sinh trưởng ngắn phù hợp với BĐKH như: TBR 36, PC6, SV181, ANS1, MT 10... Đưa giống bò thịt chất lượng cao vào chương trình lai tạo bò giống của tỉnh (Red Angus, BBB); sử dụng heo nái thuần hoặc nái lai dòng mẹ từ 2 giống khác nhau (Yorkshine và Landrace làm dòng mẹ); chọn lọc, cải tiến giống gà ta, gà nuôi thả vườn địa phương; Các mô hình sản xuất tiên tiến hướng

đến nền sản xuất nông nghiệp tiến tiến, hiện đại. Mô hình Rau an toàn tỉnh Bình Định. Chăn nuôi heo gà bằng hệ thống chuồng lạnh, cho ăn uống tự động, hệ thống dọn phân tự động. Sử dụng chế phẩm vi sinh AT-YTB để khử mùi hôi chuồng trại trong chăn nuôi heo. Sử dụng máy tách phân heo sản xuất phân hữu cơ.

Bên cạnh việc đầu tư công trình hạ tầng phục vụ phòng, chống thiên tai còn tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng.

Tiếp tục trồng mới rừng ngập mặn. Tỉnh đã quy hoạch được các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bảo đảm được chức năng phòng hộ và bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh; đã hình thành nhiều vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung giúp nhân dân miền núi cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, từng bước nâng cao độ che phủ rừng toàn tỉnh lên từ 48,2 năm 2012 lên 54,88 vào năm 2018 (tăng 6,68%). Thực trạng công tác quốc phòng, an ninh và đối ngoại

#### **6.4. Công tác quốc phòng, an ninh**

Về quốc phòng, đã triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, quân sự trên địa bàn. Công tác tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Chất lượng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh được nâng lên. Công tác huấn luyện, diễn tập, hội thi, hội thao có nhiều đổi mới, tiến bộ và chất lượng; hoàn thành tốt nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã theo kế hoạch. Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm đạt 100% chỉ tiêu cấp trên giao.

Về an ninh, lực lượng công an tỉnh đã làm tốt vai trò nòng cốt triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự, góp phần bảo vệ tuyệt đối an toàn các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trên địa bàn tỉnh. Các lực lượng chức năng đã phối hợp nắm tình hình, kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; giữ vững an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh, không để xảy ra phá hoại khủng bố bạo loạn. Công an tỉnh và các lực lượng chức năng đã thực hiện có hiệu quả các đợt cao điểm ra quân tấn công, trấn áp tội phạm, đảm bảo trật tự an toàn giao thông; trật tự an toàn xã hội. Theo đó, tội phạm giảm hơn 35%, tai nạn giao thông giảm 3 tiêu chí; điều tra phá án hình sự, kinh tế, ma túy đạt tỷ lệ 90%, trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng đạt 100%. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được tăng cường. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đã được phát triển rộng khắp; phát hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề liên quan đến công tác bảo vệ chính trị nội bộ, an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh kinh tế; an ninh nông thôn, an ninh tuyến núi, tuyến biển...

Do đặc điểm tự nhiên của Bình Định, là tỉnh có địa hình vùng núi chia cắt và có 134 km đường biển cùng nhiều đảo, nên công tác quốc phòng - an ninh tồn

tại không ít khó khăn. Quốc phòng và an ninh tuyến biển luôn tiềm ẩn nguy cơ bị tàu nước ngoài xâm nhập trái phép; các vụ việc xung đột, bất ổn liên quan đến việc ngư dân đánh bắt xa bờ, hoặc vi phạm lãnh hải nước ngoài.

#### **6.5. Công tác đối ngoại**

Trong kỳ quy hoạch tới năm 2020, quan hệ hợp tác giữa Bình Định với các tỉnh, thành trong nước tiếp tục phát triển, nhất là quan hệ hợp tác với tỉnh Bình Dương và các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Theo đó, Bình Định và Bình Dương đã ký kết thỏa thuận hợp tác giai đoạn 2017-2021; đồng thời Bình Định phối hợp tổ chức thành công Hội nghị Phát triển kinh tế miền Trung, kết hợp thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư tại tỉnh.

Tỉnh đã tích cực, chủ động mở rộng các mối quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế. Theo đó, xây dựng mối quan hệ hợp tác với chính quyền một số địa phương của Nhật Bản, Hàn Quốc; mối quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt giữa Bình Định và các tỉnh Nam Lào tiếp tục được thắt chặt. Tỉnh đã thiết lập quan hệ hữu nghị với thành phố Izumisano, thành phủ Osaka, Nhật Bản; xây dựng quan hệ hợp tác giữa thành phố Quy Nhơn và quận Yongsan, Seoul, Hàn Quốc. Bình Định chủ động triển khai việc xúc tiến đầu tư tại các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Hoa Kỳ... và hiện có quan hệ thương mại, đầu tư với 156 quốc gia và vùng lãnh thổ. Nhiều tập đoàn, doanh nghiệp, nhà đầu tư quốc tế đã đến khảo sát, triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, các hoạt động giao lưu văn hóa, hợp tác quốc tế về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực... cũng được đẩy mạnh. Công tác thông tin đối ngoại được chú trọng, góp phần quảng bá hình ảnh, quảng bá du lịch, cơ hội đầu tư của tỉnh đến bạn bè trong và ngoài nước.



### III. DỰ BÁO CÁC XU THẾ, TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021-2030

#### 1. Dự báo dân số và lao động đến năm 2030

Giai đoạn dân số vàng ở tỉnh Bình Định đang trong xu hướng ngày càng được rút ngắn, thu hẹp bởi tốc độ của xu hướng già hoá dân số đang diễn ra ngày một nhanh hơn. Tốc độ gia tăng dân số đã được khống chế trong suốt giai đoạn 2011-2020 và xu hướng tiếp tục tăng chậm, thậm chí có năm chững lại, cùng với quy mô lực lượng lao động của tỉnh sẽ giảm trong giai đoạn 10 năm 2021-2030 là minh chứng, luận cứ cho điều nêu trên.

*Bảng 8: Dự báo dân số và lao động tỉnh Bình Định đến năm 2030*

	2021	2025	2030
<b>Dân số (Người)</b>	<b>1.485.067</b>	<b>1.479.358</b>	<b>1.483.893</b>
Nam	732.972	732.883	737.769
Nữ	752.095	746.475	746.124
Thành thị	627.557	696.050	726.950
Nông thôn	857.810	783.308	756.943
<b>Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Người)</b>	<b>870.105</b>	<b>854.045</b>	<b>820.540</b>
Nam	428.300	431.150	412.100
Nữ	441.805	422.895	408.440
Thành thị	363.210	370.350	379.200
Nông thôn	506.895	483.695	441.340

*Nguồn: Dự báo của Tổng cục Thống kê và nhóm chuyên gia Trung tâm Dự báo KTXH quốc gia*

## **2. Xu thế, triển vọng phát triển kinh tế**

### **2.1. Tác động toàn cầu của đại dịch Covid-19 và tác động của nó đến Việt Nam**

Đại dịch Covid-19 đã có những tác động rõ rệt đến nền kinh tế, GDP toàn cầu năm 2020 ước tính giảm 3.5%<sup>13</sup> so với năm 2019, đây là lần giảm đầu tiên kể từ cuộc suy thoái toàn cầu năm 2009.

Đại dịch đồng thời làm đẩy nhanh và gián đoạn 5 xu thế toàn cầu lớn: (1) *Chủ nghĩa tiêu dùng số tăng tốc mạnh mẽ.* (2) *Tăng nhu cầu đối với cơ sở hạ tầng xanh và bền vững.* (3) *Sụt giảm trong lĩnh vực du lịch.* (4) *Nhận thức cao hơn về khả năng bùng phát dịch bệnh từ thực phẩm.* (5) *Quá trình toàn cầu hóa bị gián đoạn.*

Việt Nam là quốc gia ASEAN duy nhất ghi nhận mức tăng trưởng GDP mỗi quý dương trong năm 2020. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn bị ảnh hưởng nặng nề khi tăng trưởng GDP năm 2020 chỉ đạt 3%, so với mục tiêu ban đầu là 7%.

### **2.2. Xu thế tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư**

Trước hết, xu hướng bảo hộ mậu dịch tiếp tục gia tăng cùng với các xung đột thương mại và rào cản đối với thương mại tự do ngày càng tăng, biểu hiện rõ nhất là các hàng rào phi thuế quan gia tăng nhanh chóng và việc các nước liên tục sử dụng các biện pháp chống bán phá giá vì mục đích an ninh quốc gia hoặc các lý do phi thương mại. Trong khi đó, tự do hóa thương mại được dự báo sẽ vẫn là xu hướng chủ đạo với các hiệp định thương mại tự do song phương thế hệ mới (FTA) dần thay thế các cơ chế đa phương. Các hiệp định FTA Việt Nam đã và dự kiến sẽ ký kết hứa hẹn tạo cơ hội hợp tác về vốn, công nghệ, mô hình và phương thức quản lý mới, hiện đại, hiệu quả hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam. Điều này càng trở nên đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh thương mại đa phương giảm vì nó giúp Việt Nam đảm bảo thị trường cũng như quan hệ thương mại với các đối tác chiến lược cùng cơ hội thâm nhập sâu hơn vào các thị trường lớn. Đây được coi là chiến lược dài hạn giúp các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực sản xuất hàng hóa phục vụ xuất khẩu và khả năng cạnh tranh.

Cùng với thương mại, có sự chuyển dịch về dòng vốn FDI. Quy mô dòng vốn FDI toàn cầu có xu hướng giảm do đại dịch Covid-19 và thay đổi chính sách của các nước lớn. Dòng vốn FDI từ các nước phát triển có xu hướng chảy vào các nước có nền kinh tế phát triển ổn định, trong khi căng thẳng giữa các nước phương Tây và Trung Quốc cũng khiến dòng vốn FDI dịch chuyển khỏi Trung Quốc sang các nước đang phát triển khác như Indonesia, Việt Nam và Campuchia.

Để đón đầu và sẵn sàng thích ứng với những chuyển dịch mới, Chính phủ Việt Nam đang xây dựng chiến lược thu hút FDI mới, tập trung vào các giải pháp

---

<sup>13</sup> Dựa trên Cập nhật Triển vọng Kinh tế Thế giới của IMF vào tháng 1 2021 & tháng 4 2021

tăng cường kết nối và chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, đồng thời tiếp tục thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao.

### **2.3. Ngành du lịch bị ảnh hưởng đáng kể bởi Đại dịch**

Du lịch quốc tế, nguồn thu chính của ngành du lịch, đã bị sụt giảm mạnh trong năm vừa qua. Số lượng chuyến bay trong tháng 10/ 2020 giảm đến 80% so với cùng kỳ năm 2019. Công suất buồng phòng của khách sạn cũng chỉ đạt 30% số phòng.

Cần phải mất nhiều thời gian để du lịch quốc tế có thể trở lại trạng thái như trước Covid-19, ngành du lịch có thể dựa vào các hoạt động du lịch nội địa để phục hồi trong ngắn hạn. Trong năm 2019, khách du lịch Việt Nam đã chi 15,5 tỷ USD, trong đó 5,9 tỷ USD chảy ra nước ngoài. Phần lớn khách du lịch hiện tại không thể đi du lịch ở nước ngoài, vì vậy họ đang tìm kiếm những chuyến du lịch trong nước để tạm thỏa mãn nhu cầu. Do đó, các công ty du lịch cần nắm bắt thời cơ để khai thác giá trị từ cơ hội này.

### **2.4. Công nghiệp 4.0 và Chuyển đổi số**

#### **2.4.1. Công nghiệp 4.0**

Công nghiệp 4.0 bao gồm kết nối, phân tích nâng cao, tự động hóa và công nghệ sản xuất tiên tiến đã dần vào đà tăng trưởng trước Covid-19, giúp các công ty chuyển đổi trong mọi hoạt động, từ hiệu quả sản xuất đến tùy chỉnh sản phẩm, với những cải tiến trong tốc độ tiếp cận thị trường, hiệu quả dịch vụ và tạo mô hình kinh doanh mới.

#### **2.4.2. Chuyển đổi số**

Việt Nam được nhiều tổ chức đánh giá là quốc gia số hóa nhanh nhất thế giới với cơ sở hạ tầng số mạnh.

Việt Nam hiện có hơn 3.700 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực số tạo ra doanh thu cao. Ngoài ra, ngày càng xuất hiện nhiều loại hình kinh doanh xuyên biên giới trên Internet. Quy mô thị trường thương mại điện tử tăng trưởng tương đối tốt với lượng giao dịch cao và doanh thu tăng đáng kể. Tăng trưởng nhanh cũng quan sát thấy trong các ngành hỗ trợ thương mại điện tử, đặc biệt là thanh toán điện tử, giao hàng và dịch vụ hậu cần. Các doanh nghiệp FDI đã nắm bắt và tận dụng cơ hội để kết nối Việt Nam với nền kinh tế thế giới.

Ngoài ra, Việt Nam đã theo đuổi mạnh mẽ việc xây dựng và triển khai chính phủ điện tử, đạt được những kết quả tích cực trong nỗ lực đổi mới phương thức quản lý và cung cấp dịch vụ công phục vụ công cuộc phát triển. Số lượng dịch vụ công trực tuyến ngày càng nhiều, trong đó dịch vụ ở mức độ 3 và 4 đã được triển khai trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề, nhất là thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội.

## 2.5. *Nhu cầu truy xuất nguồn gốc trong nông nghiệp và chuỗi giá trị*

Gây ra 25% lượng khí nhà kính toàn cầu và 60-70% thất thoát đa dạng sinh học<sup>14</sup>, hệ thống lương thực toàn cầu đang phải đối mặt với nhu cầu chuyển đổi vô cùng cấp thiết.

Để chuyển đổi hệ thống lương thực toàn cầu, công nghệ là điều kiện tiên quyết, đặc biệt là những công nghệ liên quan đến truy xuất nguồn gốc. Khả năng truy xuất nguồn gốc làm cho phần lớn những khía cạnh “vô hình” trong hệ thống thực phẩm trở nên “hữu hình”<sup>15</sup>. Truy xuất nguồn gốc theo dõi các hậu quả về môi trường, xã hội, kinh tế và sức khỏe của các hoạt động nông nghiệp.

Tầm quan trọng của truy xuất nguồn gốc nằm ở 4 lý do chính sau: (1) *Minh bạch tới khách hàng.* (2) *Tăng cường quản lý các vấn đề an toàn thực phẩm.* (3) *Tối ưu hóa chuỗi cung ứng và giảm thất thoát thực phẩm.* (4) *Xác thực các thông tin công bố nguồn cung ứng.*

## 3. Xu thế, triển vọng phát triển xã hội

### 3.1. *Cơ cấu dân số: Già hóa dân số*

Hiện tại, Việt Nam có cơ cấu dân số vàng, đồng thời là một trong những quốc gia có dân số già nhanh nhất thế giới. Việt Nam chỉ mất khoảng 27 năm để chuyển từ giai đoạn “già hóa” sang “già đi” (tức là nhóm người cao tuổi chiếm 20% dân số cả nước), trong khi ở các nước khác, phải mất hàng chục năm, thậm chí hàng thế kỷ để chuyển sang giai đoạn dân số già<sup>16</sup>. Đến năm 2030, dự báo số người cao tuổi tại Việt Nam là hơn 17 triệu người, chiếm 16,7% dân số cả nước.

Cấu trúc dân số này ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế dài hạn với hậu quả cụ thể là gánh nặng lên quỹ hưu trí và đầu tư cho lĩnh vực y tế. Nhiều người sẽ phải chịu đời sống vật chất, tinh thần không đảm bảo do xấp xỉ 63% số người cao tuổi ở Việt Nam không có lương hưu và trợ cấp xã hội. Các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe hiện có chưa đáp ứng được nhu cầu cơ bản của người cao tuổi cả về cả lượng và chất. Cơ sở y tế còn yếu, chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn, trong khi 65,7% người cao tuổi chủ yếu sống ở nông thôn.

### 3.2. *Chênh lệch giàu nghèo*

Việt Nam đã chứng kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế ấn tượng trong ba thập kỷ qua và tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh. Tuy nhiên, khoảng cách giàu nghèo có xu hướng ngày càng gia tăng, đặc biệt là giữa thành thị và nông thôn, giữa các nhóm dân tộc đa số và dân tộc thiểu số, hoặc giữa các vùng kinh tế. Dù chỉ chiếm 15%

---

<sup>14</sup> Đổi mới có mục đích: Cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc trong chuỗi giá trị thực phẩm thông qua đổi mới công nghệ

<sup>15</sup> Đổi mới có mục đích: Cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc trong chuỗi giá trị thực phẩm thông qua đổi mới công nghệ

<sup>16</sup> Pháp: 115 tuổi, Thụy Điển: 85 tuổi, Australia: 73 tuổi, Mỹ: 69 tuổi và Canada: 65 tuổi

dân số cả nước, các nhóm dân tộc thiểu số chiếm tới 73% tổng số hộ nghèo năm 2016. Chênh lệch giàu nghèo sẽ tác động tiêu cực đến xã hội, với hậu quả trực tiếp là gia tăng bất bình đẳng, đặc biệt là bất bình đẳng về cơ hội.

Đến năm 2035, một nửa dân số Việt Nam sẽ thuộc tầng lớp trung lưu và Việt Nam sẽ là một trong năm quốc gia có tầng lớp trung lưu tăng trưởng nhanh chóng<sup>17</sup>, chủ yếu nhờ thành tựu xóa đói giảm nghèo trong nhiều năm và không ngừng nâng cao chất lượng và năng suất lao động. Tầng lớp trung lưu chiếm ưu thế sẽ giúp Việt Nam nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tiết kiệm, đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ, kích thích sản xuất, qua đó tạo thêm việc làm giúp cho nền kinh tế tăng trưởng bền vững hơn, giảm bớt được tác động từ những cú sốc từ bên ngoài. Đây là lực lượng đi đầu trong việc thúc đẩy cải cách, đổi mới, sáng tạo về khoa học, kỹ thuật và công nghệ; đóng vai trò quan trọng thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao trình độ văn minh xã hội, giảm đói nghèo và là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước.

### **3.3. Di cư và đô thị hóa**

Bước sang thế kỷ 21, lần đầu tiên trong lịch sử loài người đã đạt mốc trên 50% dân số toàn cầu sống trong các khu đô thị. Theo báo cáo mới đây của Chương trình dân số của Liên Hợp Quốc, 20% dân số thế giới hiện sống và làm việc tại 600 thành phố lớn nhất trên Trái đất và đóng góp 60% GDP toàn cầu. Theo các chuyên gia, tại các nước kém phát triển hơn (trong đó có Việt Nam) thì tốc độ đô thị hoá còn cao hơn so với tại các nước phát triển. Bất cập lớn nhất của quá trình đô thị hoá là tốc độ phát triển hạ tầng thường không theo kịp với tốc độ đô thị hoá. Hệ lụy của nó là nạn kẹt xe, tai nạn giao thông, môi trường bị ô nhiễm... tác động tiêu cực đến chất lượng sống.

## **4. Xu thế, triển vọng phát triển có ảnh hưởng đến các vấn đề về môi trường**

### **4.1. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh**

Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và nền kinh tế tuần hoàn là những xu thế chủ đạo trên toàn cầu. Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 (Sustainable Development Goals – SDGs), còn được gọi là Mục tiêu toàn cầu, là các mục tiêu phổ quát được thiết kế nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng tất cả mọi người được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030 ở mỗi quốc gia thành viên Liên hiệp quốc.

Các doanh nghiệp theo đuổi mục tiêu sản xuất bền vững thông qua: (1) *Sử dụng năng lượng điện xanh*: các công ty khử các-bon trong quá trình sản xuất và vận chuyển sản phẩm. (2) *Đảm bảo mua sắm bền vững*: các công ty khử các-bon trong quá trình sản xuất, lựa chọn nguyên liệu thô và nhà cung cấp. (3) *Thiết kế*

---

<sup>17</sup> Báo cáo của Ngân hàng Thế giới "Đông Á phục hưng: Điều hướng trong một thế giới đang thay đổi"

*sản phẩm bền vững*: các công ty khử các-bon trong toàn bộ vòng đời sản phẩm, từ năng lượng xanh, thiết kế sản phẩm bền vững và quy trình sản xuất xanh.

#### **4.2. Năng lượng, nước và các tài nguyên chiến lược**

Sự gia tăng dân số, quá trình đô thị hóa đòi hỏi nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng, trữ lượng nguồn tài nguyên nước. Suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước ngầm, thiếu nước, khan hiếm nước trở nên phổ biến hơn. Nguồn cung năng lượng hóa thạch cũng ngày càng cạn kiệt<sup>18</sup> trong khi khả năng chuyển dịch sang các nguồn năng lượng tái tạo còn hạn chế.

Cạnh tranh giữa các quốc gia về tài nguyên nước và năng lượng tiếp tục diễn ra gay gắt và làm tăng khả năng tổn thương của nhiều quốc gia, nhất là ở khu vực châu Á. Nhu cầu năng lượng tại Đông Nam Á được dự báo tăng 80% trong 20 năm tới và dễ bị tổn thương hơn do nhập khẩu dầu nhiều hơn.

#### **4.3. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng**

Biến đổi khí hậu là một trong những vấn đề gây hậu quả toàn cầu nghiêm trọng nhất. Những hiện tượng thời tiết cực đoan, mực nước biển tăng, axit hóa đại dương, băng trôi, sự căng thẳng về đất / nước và tình trạng ô nhiễm môi trường sẽ làm thay đổi sinh kế của người dân, đe dọa đến an ninh lương thực ở nhiều quốc gia và làm tăng nguy cơ lây các bệnh truyền nhiễm trong cộng đồng. Biến đổi khí hậu đang diễn ra nhanh hơn rất nhiều so với những dự báo được đưa ra trước đây.

Biến đổi của nhiệt độ có xu thế chung là tăng nhanh hơn ở vùng vĩ độ cao so với vùng vĩ độ thấp; tăng nhanh hơn ở các vùng sâu trong lục địa so với vùng ven biển và hải đảo; nhiệt độ tối thiểu tăng nhanh hơn so với nhiệt độ tối đa. Cùng với sự tăng nhanh của nhiệt độ, diện tích băng cũng có xu thế giảm đáng kể trong những năm gần đây.

---

<sup>18</sup> Một số dự báo cho thấy nếu tiếp tục khai thác như hiện nay, trữ lượng dầu mỏ của Việt Nam chỉ đủ khai thác thêm trong khoảng 34 năm; khí thiên nhiên chỉ còn 63 năm còn than đá chỉ còn khai thác được 4 năm trong khi đây đang là những nguồn đầu vào chính cho nền kinh tế Việt Nam

## **IV. TỔNG HỢP CÁC PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI TỈNH BÌNH ĐỊNH**

### **1. Tổng hợp phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức liên quan đến tỉnh và khả năng phát triển của tỉnh**

#### **1.1. Điểm mạnh**

*Tài nguyên tự nhiên đa dạng và vị trí địa lý chiến lược:* Bình Định có nhiều địa hình đa dạng (miền núi, trung du, đồng bằng, đầm phá ven biển, đảo) thuận lợi cho việc phát triển nhiều loại hình kinh tế khác nhau. Chiều dài bờ biển dài 134km với trữ lượng hải sản lớn cũng là một lợi thế lớn để phát triển du lịch và nuôi trồng, chế biến thủy sản. Ngoài ra, tỉnh Bình Định có vị trí địa kinh tế quan trọng, tạo điều kiện cho giao thương kinh tế trong khu vực và quốc tế.

*Bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời:* Bình Định lưu trữ nhiều tài nguyên văn hóa, lịch sử quan trọng của cả nước. Điều này giúp tỉnh có lợi thế phát triển du lịch.

*Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tương đối đúng hướng:* Nhìn chung, Bình Định có tốc độ tăng trưởng GRDP và GRDP bình quân đầu người nhỉnh hơn hoặc bằng các tỉnh lân cận. Trong đó, cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh có những bước chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP của tỉnh ngày càng giảm và tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp ngày càng tăng.

*Hạ tầng xã hội tương đối ổn định:* Hiện tại hạ tầng xã hội của Bình Định đáp ứng nhu cầu của nhân dân, bao gồm cả hạ tầng y tế và hạ tầng giáo dục. Hệ thống hạ tầng giao thông vận tải đầy đủ cả 4 tuyến đường bộ, đường sắt, cảng biển, và hàng không, giúp tăng cường giao thương trong nước và quốc tế.

*Nguồn lao động dồi dào với dân số trẻ, năng suất lao động tăng đều:* Bình Định có dân số đông và khá ổn định, với dồi dào dân số nằm trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi trở lên. Năng suất lao động tăng đều qua các năm.

#### **1.2. Điểm yếu**

*Quy mô sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chưa lớn, giá trị còn thấp:* Về nông nghiệp, công tác dồn điền đổi thửa không thể thực hiện do địa hình bị chia cắt. Thêm vào đó, hệ thống doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh quy mô chủ yếu là vừa và nhỏ, chưa tạo ra nhiều chuỗi liên kết sản xuất bền vững. Về công nghiệp, hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn có quy mô vừa và nhỏ, tác phong và tư duy chưa hiệu quả, ứng dụng khoa học công nghệ còn yếu, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh chưa cao, chưa có doanh nghiệp lớn làm đầu tàu, động lực để tạo đột phá phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

*Hạn chế trong hoạt động đầu tư:* Tỷ trọng vốn đầu tư FDI trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn hiện nay của tỉnh khá thấp (6,1% so với tỷ trọng của cả nước là

24,1%). Trong đó, tính minh bạch và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp được đánh giá là những điểm yếu cơ bản của môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh Bình Định.

*Chênh lệch giữa các vùng trong tỉnh:* còn tồn tại khoảng cách chênh lệch về mức sống và cơ sở hạ tầng, chủ yếu tập trung ở thành phố Quy Nhơn

*Trình độ lao động còn thấp, tình trạng chảy máu chất xám cao:* Dù sở hữu dân số trong độ tuổi lao động cao (khoảng 55%), Bình Định vẫn thiếu lao động có chuyên môn cao, chưa đáp ứng đủ nhu cầu và định hướng phát triển kinh tế tỉnh. Tỉnh cũng gặp khó khăn với tình trạng chảy máu chất xám sang các tỉnh khác như Đà Nẵng và Sài Gòn do thiếu ưu đãi dành cho nhân tài.

*Khí hậu khắc nghiệt, ảnh hưởng bởi thiên tai:* dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng đến nông, lâm nghiệp và thủy sản.

### **1.3. Cơ hội**

*Thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến, trở thành trung tâm khoa học, công nghệ của khu vực và quốc gia:* Bình Định có thể xác định phát triển AI là một ngành chủ đạo, dựa vào đó thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến ví dụ như phát triển dịch vụ & sản phẩm AI, chế tạo linh kiện máy tính & bán dẫn, sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học (VD: vắc-xin, insulin); từ đó, thu hút nguồn nhân lực có tay nghề cao thông qua các chương trình đào tạo và cơ hội việc làm.

*Trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp hữu cơ:* Bằng việc mở rộng quy mô, giáo dục và trang bị cho các nơi sản xuất, thúc đẩy sản xuất hữu cơ cho các sản phẩm giá trị cao (VD: tôm, dưa), Bình Định có thể tăng nhanh hiệu quả năng suất nông nghiệp, gia tăng giá trị, xây dựng thương hiệu của tỉnh, với các sản phẩm hữu cơ được chứng nhận toàn cầu.

*Trở thành điểm đến du lịch biển của quốc gia và khu vực:* Với đường bờ biển dài và nền nhiệt cao, Bình Định có nhiều tiềm năng thu hút lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời, cùng với vùng núi và trung du có khí hậu mát mẻ, nhiều cảnh quan đẹp như thác nước, sông suối, rừng tự nhiên, là nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số cũng làm nên nét đặc trưng riêng cho Bình Định, mở ra nhiều hướng phát triển du lịch phong phú, đa dạng như du lịch lịch sử và văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

*Trở thành trung tâm logistics và vận tải của vùng:* Bình Định có triển vọng phát triển mạnh mẽ dịch vụ logistics và vận tải, trở thành một trung tâm logistics và vận tải của vùng và cả nước do vị trí địa lý nằm trên trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc – Nam cũng như là cửa ngõ ra biển.

*Tận dụng động lực tăng trưởng từ sự phát triển quốc gia và khu vực:* Sự phát triển mạnh mẽ của Việt Nam trong những năm qua đã giúp tăng cường nguồn lực cho Bình Định đẩy mạnh việc phát triển kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao nguồn nhân lực của địa phương. Trong tương lai, Bình Định có thể hưởng lợi



từ thị trường nội địa ngày càng phát triển với tầng lớp trung lưu mới nổi và nhu cầu về sản phẩm và hàng hóa ngày càng tăng.

#### **1.4. Thách thức**

*Cạnh tranh ngày càng gia tăng giữa các tỉnh:* Bình Định sẽ tiếp tục phải đối mặt với sự cạnh tranh của các tỉnh lân cận, đặc biệt là các trung tâm kinh tế lớn của khu vực miền Trung với hạ tầng phát triển hơn như Đà Nẵng, Khánh Hòa.

*Tác động của COVID-19 đối với ngành du lịch:* Đại dịch COVID-19 dẫn đến tình trạng giảm mạnh các hoạt động du lịch trên cả nước, trong đó có tỉnh Bình Định.

*Rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu:* Một số rủi ro như nguy cơ bão, nguy cơ lũ lụt, nguy cơ khô hạn, nguy cơ biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng. Về nguy cơ bão: Bình Định là một trong những tỉnh đón chịu các cơn bão từ Biển Đông.

*Xu hướng già hóa dân số, giảm lực lượng lao động và chảy máu chất xám:* Bình Định cần những chính sách thu hút nhân tài để làm nguồn nhân lực thúc đẩy sự phát triển của tỉnh.

## **2. Kết luận về đề xuất định vị giá trị của tỉnh Bình Định**

Với đường bờ biển dài, vùng lãnh hải và đặc quyền kinh tế khá rộng lớn với nhiều tài nguyên thủy sản, Bình Định có thể trở thành một trung tâm kinh tế biển lớn của vùng duyên hải miền Trung, như khai thác, nuôi trồng thủy sản; khai thác du lịch nghỉ dưỡng ven biển cũng như du lịch gắn với lịch sử, văn hóa; cũng như vận tải biển là dịch vụ cảng biển.

Tầm nhìn xa cho việc tập trung đầu tư phát triển khoa học và công nghệ sẽ giúp Bình Định trở thành một trong những địa phương đi đầu, là đòn bẩy quan trọng cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam.

Cuối cùng, nông nghiệp đã, đang và vẫn sẽ đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh Bình Định trong các giai đoạn sắp tới. Vì vậy, tỉnh cần tập trung đưa nông nghiệp lên một tầm cao mới, đem lại giá trị cao và bền vững, cụ thể là nông nghiệp hữu cơ quy mô lớn.